

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VINHPHÚC**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày tháng năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Phê duyệt Đề án phát triển Giáo dục tỉnh Vĩnh Phúc**  
**giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VINHPHÚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết 01-NQ/ĐH XVII ngày 16/11/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc lần thứ XVII;*

*Căn cứ Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 10/12/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVII về phát triển Giáo dục tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;*

*Xét đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo Vĩnh Phúc tại Tờ trình số 19/TTr-SGDĐT ngày 16 tháng 02 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án phát triển Giáo dục tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 (Có Đề án kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT;
- Như Điều 2;
- CPVP;
- Lưu: VT, VX2.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Vũ Việt Văn**



**UBND TỈNH VĨNH PHÚC**

**\*\*\***

**ĐỀ ÁN**

**PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC TỈNH VĨNH PHÚC GIAI  
ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

**Vĩnh Phúc, tháng 03 năm 2022**

## MỤC LỤC

<b>Mục</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
	<b>Phần thứ nhất</b> <b>MỞ ĐẦU</b>	4
I	SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN	4
II	CÁC CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN	5
1	Cơ sở chính trị và pháp lí	5
2	Cơ sở thực tiễn	6
	<b>Phần thứ hai</b> <b>THỰC TRẠNG GIÁO DỤC TỈNH VĨNH PHÚC</b> <b>GIAI ĐOẠN 2015-2020</b>	8
I	TÌNH HÌNH TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH, CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ DẠY HỌC	8
1	Quy mô trường, lớp, học sinh	8
2	Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học	11
3	Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia	13
II	THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN TRƯỜNG HỌC NĂM HỌC 2020-2021	14
1	Số lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	14
2	Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trường học	14
III	CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC	16
1	Chất lượng giáo dục mầm non	16
2	Chất lượng các mặt giáo dục phổ thông	17
3	Chất lượng GDTX	19
4	Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	19
5	Công tác phân luồng học sinh	20
6	Giáo dục hòa nhập	21
7	Giáo dục đạo đức, lối sống, kĩ năng sống	21
8	Công tác văn nghệ, thể dục thể thao, giáo dục Quốc phòng-An ninh	21
IV	ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỰC TRẠNG GIÁO DỤC VĨNH PHÚC	21
1	Kết quả đạt được	21
2	Nguyên nhân đạt được những thành tựu	23
3	Tồn tại, hạn chế	24
4	Nguyên nhân của những hạn chế	26
V	DỰ BÁO QUY MÔ SỐ LƯỢNG TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH	26

	GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030	
	<b>Phần thứ ba</b> <b>MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP</b>	28
I	MỤC TIÊU	28
1	Mục tiêu chung	28
2	Mục tiêu cụ thể	28
II	NHIỆM VỤ - GIẢI PHÁP VÀ CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ	32
1	Tăng cường lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền và đổi mới công tác quản lý giáo dục	32
2	Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển giáo dục	33
3	Mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục, đảm bảo công bằng cho mọi đối tượng người học, thúc đẩy học tập suốt đời	36
4	Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện	37
5	Phát triển trường chuyên, hệ thống trường trọng điểm, trường ngoài công lập chất lượng cao làm nòng cốt để nâng cao chất lượng mũi nhọn và hợp tác quốc tế	39
6	Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên, nhân viên nhà trường, đảm bảo đủ về số lượng, đạt yêu cầu về chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục	42
7	Đầu tư trang thiết bị dạy học theo lộ trình thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018, đảm bảo đồng bộ, tiên tiến hiện đại đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số trong giáo dục	44
8	Nhóm giải pháp đột phá	45
	<b>Phần thứ tư</b> <b>TÍNH KHẢ THI VÀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG</b>	52
I	TÍNH KHẢ THI	52
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	53
III	DỰ BÁO KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC	54
	<b>Phần thứ năm</b> <b>LỘ TRÌNH, KINH PHÍ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN</b>	54
I	LỘ TRÌNH VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN	54
II	TỔ CHỨC THỰC HIỆN	56
	PHỤ LỤC	61

## **Phần thứ nhất**

### **PHẦN MỞ ĐẦU**

#### **I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

Phát triển giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) có vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế-xã hội bền vững của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc. Với tầm quan trọng đó, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X đã khẳng định “Giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”. Quan điểm về đầu tư, phát triển giáo dục và đào tạo, phát triển khoa học công nghệ và phát triển con người còn tiếp tục được nhấn mạnh, làm sâu thêm trong các Văn kiện, Nghị quyết, Cương lĩnh của Đảng. Đặc biệt, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đã xác định một trong các định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 – 2030 là “Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài”. Chính bởi vậy, phát triển GD&ĐT có vai trò hết sức quan trọng trong phát triển kinh tế-xã hội của mỗi quốc gia, mỗi địa phương.

GD&ĐT nước ta đang trong quá trình đổi mới căn bản, toàn diện. Chiến lược phát triển GD&ĐT giai đoạn 2011-2021 vừa kết thúc chu kỳ 10 năm. Đánh giá lại giai đoạn vừa qua, có thể thấy, bên cạnh những thành tích đạt được, ngành giáo dục vẫn còn bộc lộ một số hạn chế như: nội dung, chương trình và phương pháp giáo dục chậm đổi mới, chưa phát huy được năng lực sáng tạo của người học; chất lượng GD&ĐT còn thấp; thể chế, cơ chế quản lý giáo dục còn nhiều bất cập; đội ngũ cán bộ quản lý (CBQL), giáo viên (GV) và nhân viên (NV) nhà trường còn thiếu, chưa đáp ứng được nhu cầu... Ngành GD&ĐT đang xây dựng chiến lược mới cho giai đoạn 2021-2030 với mục tiêu đẩy nhanh việc thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện, nâng cao chất lượng giáo dục, tiếp tục phát huy những thành tựu đã đạt được, đồng thời từng bước giải quyết những tồn tại đang cản trở sự phát triển của giáo dục.

Song song với chiến lược giáo dục của quốc gia, các địa phương cũng xây dựng đề án phát triển giáo dục của mình sao cho vừa phù hợp với các mục tiêu quốc gia, vừa gắn với những đặc thù của địa phương để hướng tới những mục tiêu cụ thể, có tính khả thi, phù hợp mỗi vùng miền.

Ngày 20 tháng 9 năm 2011, UBND tỉnh Vĩnh Phúc đã ban hành Quyết định số 2497/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển giáo dục, đào tạo Vĩnh Phúc đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Sau 10 năm thực hiện quy hoạch, giáo dục Vĩnh Phúc đã có nhiều chuyển biến tích cực và thu được những thành tựu đáng ghi nhận: 100% các trường học từ mầm non đến trung học phổ thông (THPT) đạt chuẩn quốc gia vào cuối năm 2019; hoàn thành đầu tư hơn 1.000 phòng học mầm non. Vĩnh Phúc là tỉnh thứ 4 toàn quốc được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ em 5 tuổi vào năm 2012 và đạt phổ cập tiểu học mức độ 2 vào năm 2013. Năm 2017 đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 3, đạt phổ cập giáo dục trung học cơ sở (THCS)

mức độ 2 và chuẩn xóa mù chữ mức độ 2. Chất lượng giáo dục toàn diện liên tục tăng trưởng, chất lượng giáo dục mũi nhọn đạt được những thành tích vượt trội.

Bên cạnh những thành quả đã đạt được, ngành giáo dục còn gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt, việc thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa phổ thông theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GD&ĐT đòi hỏi ngành giáo dục phải thay đổi một cách nhanh chóng, đồng bộ, có hệ thống để chuyển nền giáo dục nặng về truyền thụ kiến thức sang nền giáo dục phát triển toàn diện cả về phẩm chất và năng lực, hài hoà đức, trí, thể, mỹ và phát huy tốt nhất tiềm năng của mỗi học sinh (HS); trang bị cho các thế hệ tương lai nền tảng văn hoá vững chắc và năng lực thích ứng cao trước mọi biến động của tự nhiên và xã hội; góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, nền kinh tế tri thức đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu và mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.

Trước những yêu cầu cấp thiết đó, việc xây dựng Đề án “Phát triển giáo dục tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030” là cần thiết, có ý nghĩa vô cùng quan trọng, phục vụ cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo, đầu tư phát triển giáo dục của tỉnh trong giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

## **II. CÁC CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

### **1. Cơ sở chính trị và pháp lí**

- Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội khóa XIV về điều chỉnh lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

- Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/1/2018 về chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự

nghiệp công lập.

- Nghị định 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm nhà nước về giáo dục.

- Thông tri số 22-TT/TU ngày 27/8/2019 về việc thực hiện Kết luận số 49-KL/TW ngày 10/5/2019 của Ban bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 11-CT/TW của Bộ Chính trị (khóa X) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập;

- Thông tri số 23-TT/TU ngày 27/8/2019 của Tỉnh ủy Vĩnh Phúc về thực hiện Kết luận số 51-KL/TW, ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH XVII ngày 16/11/2020 nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 20/11/2019 của BCH Đảng bộ tỉnh về xây dựng đội ngũ tri thức và trọng dụng nhân tài tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2020-2025.

- Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 12/3/2020 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Khóa XVI về nâng cao thu nhập và phúc lợi của người dân Vĩnh Phúc đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Kết luận 05-KL/TU ngày 26/08/2016 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về sự phát triển sự nghiệp GD&ĐT tỉnh Vĩnh Phúc (Kết luận 05-KL/TU).

## **2. Cơ sở thực tiễn**

Thực hiện và triển khai có hiệu quả Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới, căn bản, toàn diện GD&ĐT đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, các cấp ủy Đảng, chính quyền trong tỉnh đã luôn quan tâm chăm lo phát triển giáo dục - đào tạo bằng nhiều giải pháp đồng bộ, các cơ chế, chính sách đúng đắn, phù hợp như Nghị quyết 53/2017/NQ-HĐND quy định chính sách thưởng cho HS, sinh viên đạt giải, đỗ thủ khoa và GV có HS, sinh viên đạt giải trong các kì thi, cuộc thi HS giỏi, sinh viên giỏi, Nghị quyết 70/2019/NQ-HĐND quy định một số chính sách đặc thù đối với Trường THPT Chuyên Vĩnh Phúc; chế độ đối với chuyên gia, GV và HS tham gia bồi dưỡng, tập huấn đội tuyển của tỉnh tham dự kì thi chọn HS giỏi quốc gia, khu vực, quốc tế; dành nhiều nguồn lực đầu tư cho hạ tầng giáo dục nhằm đảm bảo các điều kiện để nâng cao chất lượng GD&ĐT góp phần quan trọng thúc đẩy kinh tế, xã hội của tỉnh phát triển.

Tuy nhiên, trước những yêu cầu phải thay đổi chương trình và sách giáo khoa mới, với số lượng HS tăng nhanh trong 5 năm tới (*THCS tăng khoảng 30-32%, THPT tăng khoảng 20-25%*) thì các điều kiện về cơ sở vật chất, đội ngũ hiện nay sẽ không đáp ứng được nhu cầu học tập chính đáng của HS; hệ thống giáo dục chưa đa dạng, chưa linh hoạt, làm giảm sức cạnh tranh và động lực phát triển của các cơ sở giáo dục; công tác quản lí trong giáo dục còn bộc lộ



những bất cập cần được khắc phục; nguồn lực huy động từ công tác xã hội hóa đầu tư cho giáo dục chưa cao.

Với sự phát triển đa dạng của các nền giáo dục tiên tiến trên thế giới, trong khu vực và trước đòi hỏi của cuộc Cách mạng khoa học công nghệ lần thứ tư, nhiều tỉnh thành trong cả nước và khu vực đồng bằng sông Hồng đã có sự quan tâm kịp thời của cấp ủy chính quyền các địa phương để đầu tư cho giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại và đã có tác động rất lớn đến chất lượng giáo dục. Các địa phương chậm đầu tư sẽ trở nên tụt hậu trong xu thế đổi mới.

Vì vậy, việc xây dựng “Đề án phát triển giáo dục Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030” nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập, tạo bước đột phá để phát triển giáo dục tỉnh nhà, góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của tỉnh.

## **Phần thứ hai**

### **THỰC TRẠNG GIÁO DỤC TỈNH VĨNH PHÚC GIAI ĐOẠN 2015-2020**

#### **I. TÌNH HÌNH TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH, CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ DẠY HỌC**

##### **1. Quy mô trường, lớp và học sinh**

Thực hiện Đề án số 01-ĐA/TU ngày 30/11/2016 của Tỉnh ủy Vĩnh Phúc về sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016-2021, hệ thống mạng lưới trường lớp giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh đã được quy hoạch, tổ chức sắp xếp cơ bản hoàn chỉnh, cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập hiện nay của con em nhân dân trong tỉnh. Đến hết năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 508 nhà trường và cơ sở giáo dục khác (177 trường mầm non, 145 trường tiểu học, 148 trường THCS và trường liên cấp TH-THCS, 30 trường THPT, 08 trung tâm GDNN-GDTX).

##### **1.1. Giáo dục mầm non**

Mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh được duy trì ổn định và phát triển đa dạng về loại hình trường, lớp công lập và tư thục.

Toàn tỉnh có 177 trường mầm non (trong đó có 163 trường công lập, 14 trường tư thục), với tổng số lớp 3.300 lớp (695 lớp nhà trẻ; 2605 lớp mẫu giáo); có 221 cơ sở mầm non độc lập tư thục với 829 nhóm, lớp, 14.999 trẻ; tỷ lệ cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập đạt mức khá cao nhưng chủ yếu phát triển ở mô hình nhóm, lớp mầm non độc lập tư thục.

Loại hình nhóm trẻ độc lập, tư thục phát triển nhanh, nhất là ở thành phố, khu công nghiệp và khu vực đông dân cư, tập trung tại thành phố Vĩnh Yên, huyện Tam Dương, huyện Yên Lạc. Tổng số trẻ ra nhóm, lớp ngoài công lập: 16.869 trẻ, đạt 20,1% (toàn quốc 23,2% Vĩnh Phúc thấp hơn bình quân chung cả nước 3,1%). Một số trường mầm non tư thục được đầu tư cơ sở vật chất hiện

đại, phương pháp giáo dục tiên tiến, phát triển theo hướng chất lượng cao được phụ huynh, nhân dân trên địa bàn tin tưởng và lựa chọn.

Tính đến tháng 12/2020, tổng số trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh giảm 8 trường<sup>1</sup>. Tuy nhiên năm 2021 tăng 01 trường tư thục, số trẻ ra nhóm lớp độc lập tư thục tăng 0,6% so với năm học trước. Vĩnh Phúc là một trong 4 tỉnh đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi đầu tiên trong cả nước vào năm 2012. Đến nay, 100% các xã và các huyện, thành phố duy trì, giữ vững các điều kiện, tiêu chuẩn về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi theo quy định của Bộ GD&ĐT. Tổng diện tích các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh là 1.239.230 m<sup>2</sup>.

Năm học 2020 - 2021, tổng số trẻ huy động ra lớp là 83.833, trong đó số trẻ nhà trẻ ra lớp là 14.244 cháu (15,4%) và mẫu giáo là 69.589 cháu (84,6%); trẻ 5 tuổi được huy động vào mẫu giáo để chuẩn bị vào lớp 1 vẫn duy trì ổn định hàng năm đạt chỉ tiêu đề ra trên 99%. Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo ra lớp tương đối cao so với trung bình cả nước (toàn quốc 92,4%). Tuy nhiên, tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ ra lớp công lập và ngoài công lập đạt 26,1% (thấp hơn cả nước 2,1%), chưa đạt được mục tiêu đề ra theo Quyết định số 1677/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án phát triển giáo dục mầm non Việt Nam giai đoạn 2018-2025<sup>2</sup>.

Bên cạnh đó, tỷ lệ huy động này còn chưa đồng đều giữa các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh, nhất là trẻ nhà trẻ. Thành phố Vĩnh Yên tỷ lệ trẻ nhà trẻ cao nhất toàn tỉnh với 48,8%; trẻ mẫu giáo là 100%; thành phố Phúc Yên có tỷ lệ trẻ nhà trẻ là 25,9%; trẻ mẫu giáo là 99,3%; huyện Tam Dương có tỷ lệ trẻ nhà trẻ 29%; trẻ mẫu giáo là 100%; huyện Tam Đảo có tỷ lệ trẻ nhà trẻ là 25,6%; trẻ mẫu giáo là 97,3%; huyện Bình Xuyên có tỷ lệ trẻ nhà trẻ là 25,3%; trẻ mẫu giáo là 97,4%; huyện Yên Lạc tỷ lệ trẻ nhà trẻ là 29,2%; trẻ mẫu giáo là 99,8%; huyện Vĩnh Tường có tỷ lệ trẻ nhà trẻ là 19,5%; trẻ mẫu giáo là 99,3%; huyện Sông Lô tỷ lệ trẻ nhà trẻ là 20,9%; trẻ mẫu giáo là 100%; huyện Lập Thạch tỷ lệ trẻ ra nhà trẻ thấp nhất toàn tỉnh là 18%; trẻ mẫu giáo đạt 100%.

Tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số nhà trẻ ra lớp đạt 36,2%, tỷ lệ trẻ mẫu giáo dân tộc thiểu số ra lớp đạt 98,4%. So với chỉ tiêu tại Kế hoạch số 4609/KH-UBND ngày 22/6/2017 của UBND tỉnh về việc tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, HS tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025, tỷ lệ trẻ nhà trẻ vượt 1,2%, trẻ mẫu giáo vượt 0,4%.

Đầu năm học 2020-2021, số trẻ khuyết tật mầm non đi học hòa nhập là 92 em, chiếm 0,1%/ tổng số trẻ mầm non và chiếm 86,8% tổng số trẻ mầm non khuyết tật.

## **1.2. Giáo dục phổ thông**

Hết năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 323 cơ sở giáo dục phổ thông, so

<sup>1</sup>Lập Thạch giảm 2 trường; Tam Dương giảm 2 trường; Tam Đảo giảm 2 trường; Vĩnh Tường giảm 2 trường

<sup>2</sup>Mục tiêu tỷ lệ huy động nhà trẻ 30% và mẫu giáo 92% giai đoạn 2018-2020

với năm học 2015-2016, giảm 38 trường (tiểu học giảm 29 trường, THPT giảm 9 trường). Mạng lưới các trường tiểu học được mở rộng xuống các xã, phường; mạng lưới các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông được phát triển, tạo cơ hội tiếp cận giáo dục cho trẻ em trong độ tuổi đi học, từng bước đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng.

Cấp tiểu học: 145 trường (100% trường công lập), tỉ lệ 1,05 trường/xã; 3.682 lớp học; tổng diện tích là 1.807.196 m<sup>2</sup> với 125.593 HS, sĩ số bình quân 34,1 HS/lớp; tỉ lệ huy trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%; tỉ lệ HS hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%.

Cấp THCS: 148 trường (100% công lập, trong đó có 132 trường THCS, 16 trường liên cấp TH-THCS), tỉ lệ 1,08 trường/xã; 2032 lớp học; tổng diện tích là 1.748.772 m<sup>2</sup> với 79.033 HS, sĩ số bình quân 39,0 HS/lớp; 100% HS hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6 THCS; HS tốt nghiệp THCS vào học THPT chiếm tỉ lệ 70%, học nghề chiếm tỉ lệ 26%.

Cấp THPT: 30 trường (có 29 trường công lập, 01 trường ngoài công lập); 819 lớp học (813 lớp hệ công lập, 06 lớp hệ ngoài công lập); tổng diện tích là 1.046.687 m<sup>2</sup> với 32.220 HS (32.018 HS hệ công lập, 182 HS hệ ngoài công lập), sĩ số bình quân 39,4 HS/lớp. Tỉ lệ HS tốt nghiệp THPT trong những năm gần đây luôn ở mức cao, thuộc top các tỉnh dẫn đầu toàn quốc. Năm học 2020-2021, tỉ lệ HS tốt nghiệp THPT đạt 99,43%.

Như vậy, về quy mô lớp học, toàn tỉnh có 6.533 lớp, trong đó cấp tiểu học có 3.682 lớp; trung học cơ sở có 2.032 lớp; trung học phổ thông có 819 lớp. So với năm học 2015-2016, tăng 995 lớp (tiểu học tăng 678 lớp, THCS tăng 308 lớp, THPT tăng 09 lớp). Quy mô HS tiếp tục tăng trong giai đoạn 2015-2020. Tính đến hết năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 236.846 HS. So với năm học 2015-2016, tổng số HS phổ thông tăng 53.422 HS, trong đó tiểu học tăng 28.509 HS; trung học cơ sở tăng 20.351 HS và trung học phổ thông tăng 4.562 HS. Giai đoạn 5 năm (2015-2020), quy mô HS các cấp học tăng khoảng 20%; sĩ số HS/lớp tăng ở tất cả các cấp học.

Trong toàn tỉnh, tỉ lệ HS phổ thông từ 6 đến 18 tuổi đi học đạt 97,1%, đứng thứ 3/63 tỉnh, thành trong cả nước.

Tỉ lệ huy động trẻ đi học được thể hiện ở các chỉ số như sau: tỉ lệ đi học chung tiểu học 101,8%; trung học cơ sở là 96,8%; trung học phổ thông là 86,6%. Tỉ lệ huy động đi học đúng tuổi ở cấp tiểu học đạt 98,9%; trung học cơ sở đạt 93,9%; trung học phổ thông 83,3%; tỉ lệ này cao hơn trung bình của cả nước và vùng đồng bằng sông Hồng, thấp hơn một số tỉnh như Nam Định, Hưng Yên, Hà Nam.

Năm học 2020-2021, tỉ lệ huy động trẻ em 6 tuổi vào học lớp 1 đạt 99,7% (chỉ tiêu quy hoạch là huy động 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1).

Tỉ lệ trẻ em ngoài nhà trường của tỉnh Vĩnh Phúc là 2,9% (năm 2019), thấp hơn của cả nước là 5,4 %; thấp hơn của vùng đồng bằng sông Hồng 0,4%; thấp hơn của Nam Định 2,4 %. Tuy nhiên tỉ lệ này vẫn còn cao hơn so với Hà Nội 0,6 %, Hải Phòng 0,3 %.

Năm học 2020-2021, tỉ lệ HS dân tộc thiểu số cấp tiểu học là 5,6%, tăng 1,15% so với năm học 2015-2016; cấp THCS, THPT tỉ lệ không chênh lệch nhiều theo các năm học. HS dân tộc thiểu số cấp THCS chiếm 5,23%; THPT chiếm 4,5%. Tỉ lệ HS người dân tộc Kinh và HS người dân tộc thiểu số tiếp cận giáo dục ở mức gần ngang bằng nhau trên địa bàn tỉnh.

### **1.3. Giáo dục thường xuyên**

Hệ thống mạng lưới trung tâm giáo dục thường xuyên của Vĩnh Phúc trong những năm vừa qua ổn định về số lượng bao gồm 01 trung tâm giáo dục thường xuyên (GDTX) cấp tỉnh, 7 trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX) cấp huyện, 136 trung tâm học tập cộng đồng, 80 trung tâm tin học, ngoại ngữ, 15 cơ sở hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa, 17 tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học được cấp phép hoạt động. Ngoài ra còn có 6 trường cao đẳng dạy học chương trình GDTX cấp THPT.

Số lượng học viên theo học chương trình GDTX cấp trung học phổ thông ở các trung tâm GDTX và Cao đẳng nghề tăng đều trong các năm gần đây. Đến năm học 2020-2021 có 9.865 học viên học ở trung tâm GDTX tỉnh, trung tâm giáo dục nghề nghiệp-GDTX và các trường cao đẳng nghề.

Triển khai có hiệu quả Đề án “Xóa mù chữ đến năm 2020”. Ban Chỉ đạo công tác xóa mù chữ của tỉnh và các huyện, thành phố được thành lập, kiện toàn, có phân công trách nhiệm cụ thể đối với từng thành viên trong việc chỉ đạo, thực hiện công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ nên trong những năm vừa qua đã đạt được những kết quả tốt (100% huyện, thành phố đạt xóa mù chữ ở mức 2).

Số lượng học viên tham gia học các lớp học xóa mù chữ (biết chữ mức độ 1) là 51 người và có xu hướng giảm dần. Do số lượng người mù chữ ngày càng giảm, tập trung chủ yếu ở vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, nên việc huy động học viên đến học gặp nhiều khó khăn. Có 32 học viên tiếp tục tham gia học chương trình giáo dục sau khi biết chữ (biết chữ mức độ 2). Trong 2 năm gần đây số lượng người học giáo dục tiếp sau khi biết chữ có xu thế tăng lên.

Toàn tỉnh có 136 trung tâm học tập cộng đồng, số lượt người học các lớp chuyên đề và chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao khoa học công nghệ tại các trung tâm học tập cộng đồng có nhiều biến động trong các năm. Đến năm học 2020-2021 có 186.107 học viên tham gia học tập (số liệu theo báo cáo trung tâm học tập cộng đồng năm học 2020-2021).

Công tác bồi dưỡng, tổ chức thi cấp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học, chức danh nghề nghiệp, nghề phổ thông được chú trọng. Hàng năm có trên 2000 học viên được bồi dưỡng, tổ chức thi cấp chứng chỉ tại các cơ sở GDTX, trung tâm GDTX, trung tâm ngoại ngữ, trung tâm tin học. Mỗi năm có hơn 14.000 HS được bồi dưỡng, tổ chức thi cấp chứng chỉ nghề phổ thông.

### **2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học**

Cuối năm 2019, toàn tỉnh có 100% trường mầm non, phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia; tỉnh đã tập trung nguồn lực lớn, đầu tư cho ngành trang thiết

bị dạy học, phòng học, tỉ lệ phòng học kiên cố/tổng số phòng học đạt mức cao: mầm non đạt 92,6%, tiểu học đạt 96,8%, THCS đạt 98,2%, THPT và GDTX đạt 100%; tỉ lệ phòng học/lớp: mầm non 0,94; tiểu học 0,99; THCS và THPT đạt 1,0.

Trong giai đoạn 2015-2020, tỉnh đã đưa vào sử dụng 2.035 phòng học và phòng học bộ môn xây mới (mầm non: 1.012; tiểu học: 795; THCS: 228); hàng trăm phòng học bộ môn, phòng tin học, ngoại ngữ được trang bị hiện đại, phục vụ cho việc dạy học; công tác tu bổ, cải tạo phòng học, khuôn viên nhà trường được thực hiện thường xuyên. Xây mới 4 trường THCS, 4 trường THPT, trong đó Trường THPT Chuyên Vĩnh Phúc được đầu tư lớn, đồng bộ, hiện đại, là điểm nhấn của tỉnh và cả nước về hệ thống trường THPT Chuyên.

## **2.1. Giáo dục mầm non**

Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được cải thiện ngày càng đáp ứng nhu cầu học tập của trẻ. Hệ thống các phòng học, phòng chức năng, nhà bếp, công trình vệ sinh... cơ bản phù hợp, đúng quy cách. Hiện nay cấp học mầm non có 2.580 phòng học, còn thiếu 161 phòng (đến năm 2025 dự báo sẽ thiếu 421 phòng học). Phòng hoạt động giáo dục thể chất có 27, thiếu 136 phòng; phòng giáo dục nghệ thuật có 116, thiếu 52 phòng; phòng đa năng có 09, thiếu 105 phòng; nhà điều hành có 148 (trong đó 16 nhà bán kiên cố), thiếu 44 nhà; bếp ăn có 216, thiếu 44 bếp ăn. Đối với nhóm, lớp mầm non độc lập tự thực thường tận dụng nhà riêng để mở lớp, đón trẻ nên phòng học có diện tích nhỏ hẹp, chật chội; bên cạnh đó các cơ sở tự đảm bảo kinh phí đầu tư và kinh phí hoạt động do vậy cơ sở vật chất, đồ dùng, đồ chơi còn nghèo nàn, lạc hậu; HS các độ tuổi học chung một lớp; bếp ăn gần phòng học, chưa đảm bảo quy định.

Về trang thiết bị cấp mầm non, đồ chơi còn thiếu so với quy định trong danh mục tối thiểu; nhiều cơ sở giáo dục mầm non đã chủ động trang bị thêm đồ dùng, đồ chơi ngoài danh mục tối thiểu, theo hướng chất lượng cao, thu hút ngày càng nhiều trẻ ra lớp. Các phong trào tự làm đồ dùng, đồ chơi phát triển mạnh mẽ, cơ bản đáp ứng được yêu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ. Hiện có 820 bộ đồ dùng, đồ chơi trong lớp, còn thiếu 1.115 bộ đồ dùng đồ chơi, 1393 máy tính. Nhiều đồ dùng, đồ chơi, thiết bị giáo dục ở các cơ sở giáo dục mầm non công lập đã cũ, hỏng cần được bổ sung, thay mới để đáp ứng tốt hơn yêu cầu chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ.

## **2.2. Giáo dục phổ thông**

### **2.2.1. Cấp tiểu học**

Về phòng học: cấp tiểu học hiện có 3.646 phòng, trong đó có 83 phòng học bán kiên cố, thiếu 36 phòng, đến năm 2025 thiếu 391 phòng; phòng học bộ môn Âm nhạc có 95, thiếu 71 phòng; phòng học bộ môn Mỹ thuật có 110, thiếu 59 phòng; phòng học bộ môn Khoa học - Công nghệ có 38, thiếu 149 phòng; phòng học bộ môn Ngoại ngữ có 139, thiếu 101 phòng; phòng học bộ môn Tin học có 164, thiếu 76 phòng; phòng đa chức năng có 38, thiếu 200 phòng; thư viện có 136, thiếu 37 phòng; nhà điều hành có 161 (trong đó 19 nhà bán kiên cố), thiếu 28 nhà.

Hiện tại toàn tỉnh còn một số trường tiểu học có HS ăn bán trú nhưng

chưa có bếp nấu, 54/145 trường tiểu học có nguồn nước sạch.

Về trang thiết bị:

- Máy tính: hiện có 4302 máy tính, thiếu 3.495 máy.
- Máy chiếu/màn hình tương tác: hiện có 597 bộ máy chiếu, 581 màn hình tương tác, thiếu 2.294 bộ máy chiếu/màn hình tương tác.

### 2.2.2. Cấp THCS

Cấp THCS có 2.032 phòng học (bao gồm 65 phòng học bán kiên cố), năm 2025 thiếu 378 phòng; phòng bộ môn Âm nhạc có 19, thiếu 129 phòng; phòng học bộ môn Mỹ thuật có 13, thiếu 135 phòng; phòng học bộ môn Công nghệ có 35, thiếu 114 phòng; phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên có 412, thiếu 32 phòng; phòng học bộ môn Ngoại ngữ có 148, thiếu 25 phòng; phòng học bộ môn Tin học có 165, thiếu 04 phòng; phòng học đa chức năng có 13, thiếu 285 phòng; phòng học bộ môn khoa học - xã hội có 07, thiếu 141 phòng; phòng thư viện có 146 (trong đó có 13 phòng bán kiên cố), thiếu 17 phòng; phòng thiết bị giáo dục có 133 (trong đó có 08 phòng bán kiên cố), thiếu 36 phòng; phòng truyền thống có 131 (trong đó có 06 phòng bán kiên cố), thiếu 23 phòng; phòng đoàn đội có 137 (trong đó có 13 phòng bán kiên cố), thiếu 26 phòng; nhà điều hành có 148 (trong đó 16 nhà bán kiên cố), thiếu 16.

Về trang thiết bị:

- Máy tính hiện có 6137 máy, thiếu 1.752 máy.
- Máy chiếu/màn hình tương tác hiện có 240 máy chiếu, 97 màn hình tương tác, thiếu 1.539 bộ máy chiếu/màn hình tương tác.

### 2.2.3. Cấp THPT

Cấp THPT có 920 phòng học; nhà rèn luyện thể chất (nhà đa năng) hiện có 33 nhà, thiếu 01; nhà thư viện, truyền thống hiện có 26 nhà, thiếu 4 nhà; hệ thống sân vận động các trường đều xuống cấp, chưa có thiết bị thể thao ngoài trời theo quy định; 04 trường có hệ thống phòng cháy chữa cháy, thiếu 26 trường.

Về trang thiết bị:

- Máy tính hiện có 2.901 máy, thiếu 740 máy.
- Máy chiếu/màn hình tương tác hiện có 811 máy chiếu, 72 màn hình tương tác, thiếu 471 bộ máy chiếu/màn hình tương tác.

## 2.3. GDTX (Trung tâm GDTX Tỉnh, trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện)

Trung tâm GDTX tỉnh, trung tâm GDNN-GDTX huyện đều có trụ sở riêng, được xây dựng khang trang. Các trung tâm đã quan tâm đầu tư xây dựng phòng học kiên cố, mua sắm trang bị máy tính, nhiều phòng học có máy chiếu và có kết nối mạng Internet; việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học được tăng cường hơn trước. Ở nhiều trung tâm, 100% các phòng học đã lắp đặt camera để phục vụ cho việc quản lý, theo dõi việc dạy học của GV và học viên. Tính đến năm học 2020-2021, các trung tâm GDTX, trung tâm giáo dục nghề nghiệp-GDTX có 141 phòng học trong đó có 96 phòng học kiên cố (chiếm 68,1%), 30 phòng học bán kiên cố (chiếm 21,3%), 15 phòng học tạm (chiếm 10,6%).

Đa số trung tâm học tập cộng đồng ở cấp xã chưa có phòng làm việc riêng, trang thiết bị tối thiểu để phục vụ cho các hoạt động học tập đã được trang bị nhưng sau thời gian dài sử dụng đến nay các trang thiết bị hầu như đã cũ, hỏng, không đáp ứng cho các hoạt động học tập. Hiện nay có 136 trung tâm học tập cộng đồng đã có góc đọc/tủ sách đáp ứng được 251.945 lượt người. Hàng năm, các trung tâm học tập cộng đồng đều được cấp tài liệu tham khảo, bản tin xây dựng xã hội học tập. Tuy nhiên, số lượng sách, báo, tài liệu còn ít, chưa được bổ sung và cập nhật thường xuyên, chưa đáp ứng được nhu cầu học tập và tìm hiểu thông tin của người dân cũng như phát triển văn hóa đọc tại địa phương.

### **3. Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia**

Tính đến hết tháng 12/2019, ngành GD&ĐT đã hoàn thành chỉ tiêu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia của Đại hội Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc lần thứ XVI, toàn tỉnh đã có 100% trường công lập từ mầm non đến THPT được công nhận đạt chuẩn.

Tuy nhiên, Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, Thông tư 17/2018/TT-BGDĐT, Thông tư 18/2018/TT-BGDĐT và Thông tư 19/2018/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học đều có những yêu cầu cao hơn so với tiêu chuẩn trước đây, gây khó khăn cho công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia trong giai đoạn tới của tỉnh. Nhiều cơ sở giáo dục không đáp ứng được yêu cầu tại Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT do các phần lớn nhà trường được xây dựng trước thời điểm ban hành Thông tư.

Tính đến tháng 5/2021, kết quả kiểm định chất lượng giáo dục của tỉnh như sau: có 491/498 cơ sở giáo dục thực hiện công tác tự đánh giá (98,6%); đánh giá ngoài 261/498 cơ sở giáo dục (52,4%), trong đó, đạt Cấp độ 1: 84 cơ sở giáo dục; Cấp độ 2: 110 cơ sở giáo dục; Cấp độ 3: 67 cơ sở giáo dục. Năm học 2020-2021, Sở GD&ĐT đã tổ chức đánh giá ngoài công nhận đạt chuẩn quốc gia cho 32/498 cơ sở giáo dục (6,4%), trong đó đã hoàn thành công nhận chuẩn quốc gia có 05 cơ sở giáo dục; đang hoàn thiện hồ sơ có 27 cơ sở giáo dục.

## **II. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN TRƯỜNG HỌC NĂM HỌC 2020-2021**

### **1. Số lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên**

#### **1.1. Cấp Mầm non**

Số biên chế giao 4.941 người (4.925 CBQL, GV và 16 NV) và 302 NV hợp đồng, so với định mức thiếu 1.543 người (1.519 CBQL, GV; 24 NV).

- Số có mặt 4.859 người (CBQL 475 người; GV 4.082 người; NV hợp đồng 302 người), so với biên chế được giao thiếu 384 người (368 CBQL, GV và 16 NV).

- Còn thiếu theo định mức là 1.159 người (1.151 CBQL, GV, 8 NV).

## **1.2. Cấp Tiểu học**

Số biên chế giao 5.685 người, so với định mức thiếu 1.019 người (896 CBQL, GV-Tổng đội và 123 NV).

- Số có mặt 5.679 người (CBQL 379 người; GV 4.802 người; NV 498 người), so với biên chế được giao thiếu 6 CBQL, GV-Tổng đội.

- Còn thiếu theo định mức là 1.013 người (890 CBQL, GV, 123 NV).

## **1.3. Cấp THCS**

Số biên chế giao 4.289 người, so với định mức thiếu 863 người (600 GV; 263 NV).

- Số có mặt 4.215 người (CBQL 296 người; GV 3.437 người; NV 482 người), so với biên chế được giao thiếu 74 người (61 GV; 13 NV).

- Còn thiếu theo định mức là 789 người (539 CBQL, GV; 250 NV).

## **1.4. Cấp THPT**

Số biên chế giao 2101 người, so với định mức thiếu 108 người (80 CBQL, GV và 28 NV).

- Số có mặt 2.084 người (CBQL 101 người; GV 1.837 người; NV 146 người), so với biên chế được giao thiếu 17 người (11 CBQL, GV và 6 NV).

- Còn thiếu theo định mức quy định là 91 người (69 CBQL, GV, 22 NV).

## **1.5. Khối Giáo dục thường xuyên**

Số biên chế giao 176 người (CBQL 20 người; GV 122 người; NV 34 người), so với định mức thiếu 79 người (63 GV, 16 NV).

- Số có mặt 164 người (CBQL 20 người; GV 110 người; NV 34 người), so với biên chế được giao thiếu 23 GV.

- Còn thiếu theo định mức quy định là 58 người (42 CBQL, GV, 16 NV).

Như vậy, năm học 2020 – 2021 toàn ngành hiện thiếu 3.158 CBQL, GV và 454 NV, trong đó thiếu theo biên chế giao 475 CBQL GV và 29 NV; còn thiếu theo định mức 2.683 CBQL, GV và 425 NV.

## **2. Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trường học**

Đội ngũ CBQL, GV, NV các nhà trường học trong giai đoạn 2015-2020 cơ bản được đảm bảo chất lượng và ngày càng đồng bộ về cơ cấu đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục giáo dục.

Công tác rà soát, sắp xếp lại đội ngũ CBQL, GV, NV luôn được thực hiện nghiêm túc hàng năm.

Công tác tuyển dụng GV luôn được chú trọng, đảm bảo yêu cầu chất lượng, đáp ứng đòi hỏi của giáo dục địa phương, đảm bảo công khai minh bạch. Trong 5 năm qua, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở GD & ĐT phối hợp với các Sở ban ngành và UBND các huyện thành phố tổ chức tuyển dụng GV, năm 2017 tuyển 238 GV tiểu học, 2018 tuyển 350 GV tiểu học, năm 2020 tuyển 657 GV tiểu học và 121 GV THCS.

Công tác sử dụng đội ngũ CBQL, GV và NV được thực hiện theo hướng



coi trọng phẩm chất năng lực. Về cơ bản, đội ngũ GV gương mẫu, tận tâm với nghề, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, có ý chí vươn lên, tích cực học tập, có ý thức bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Đội ngũ CBQL có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ có kinh nghiệm quản lí, đã tham mưu tích cực cho chính quyền các cấp ban hành các chính sách phát triển giáo dục.

## **2.1. Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lí, giáo viên**

### *2.1.1. Giáo dục mầm non*

Tỉ lệ bình quân GV/lớp đạt 1,7, hiện còn thấp hơn khu vực đồng bằng sông Hồng (1,97 GV/lớp), còn thiếu nhiều so với định mức quy định của Bộ GD&ĐT.

Trình độ đào tạo đội ngũ ngày càng được nâng lên, có 40,6% CBQL, 0,1% GV có trình độ thạc sĩ; có 4,6% CBQL, 84,4% GV có trình độ đại học; có 4,82% hiệu trưởng, 0,9% CBQL, 8,41% GV có trình độ cao đẳng; có 7,1% GV trình độ trung cấp.

Đến nay các cơ sở giáo dục mầm non công lập có 93,5% CBQL, GV đạt chuẩn trở lên trong đó 82,7% trên chuẩn; còn 6,5% chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019, các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập: 44,2% CBQL và 55,17% GV chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019.

### *2.1.2. Giáo dục phổ thông*

Tổng số CBQL, GV và NV ở cả 3 cấp học tiểu học, THCS, THPT là 11.998 người (trong đó cấp tiểu học là 5.541 người, THCS - 4354 người, THPT- 2103 người). Cụ thể:

- *Cấp Tiểu học*: Tỉ lệ GV/lớp ở mới đạt 1,25, chưa đủ để đáp ứng yêu cầu dạy học 2 buổi/ngày. Nhiều năm qua, giáo dục tiểu học chưa bố trí đủ GV theo định biên, nhất là GV văn hóa tiểu học chưa đáp ứng tỉ lệ tối thiểu 1 GV/lớp, GV tin học và ngoại ngữ chưa đáp ứng yêu cầu.

Hiện có 70,4% GV tiểu học đạt chuẩn trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 (cao hơn so với trung bình chung cả nước- 64,26%)

- *Cấp THCS*: Tỉ lệ GV/lớp đạt 1,64 còn thiếu nhiều so với định mức quy định. Trong 10 năm (từ năm 2008 đến năm 2018), tỉnh không tuyển mới GV THCS do thừa thiếu cục bộ, hiện tại do quy mô dân số tăng, dẫn đến việc thiếu GV ở nhiều môn và thừa thiếu cục bộ về cơ cấu các môn học.

Hiện có 89,49% GV THCS đạt chuẩn trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 (cao hơn so với trung bình chung cả nước- 78,45%<sup>3</sup>).

- *Cấp THPT*: Tỉ lệ GV/lớp đạt 2,22. Cơ bản đủ về định mức nhưng có tình trạng thừa thiếu cục bộ về cơ cấu môn học. 100% GV THPT đạt chuẩn trình độ đào tạo, trong đó có trình độ trên chuẩn 35%.

### *2.1.3. GDTX*

<sup>3</sup> Bộ GD&ĐT, Báo cáo đánh giá tác động về lộ trình thực hiện nâng chuẩn giáo viên mầm non, tiểu học, THCS

Đội ngũ CBQL trong các trung tâm GDTX, trung tâm giáo dục nghề nghiệp-GDTX ở Vĩnh Phúc gần như không có sự thay đổi đáng kể.

Tổng số CBQL, GV, NV trung tâm GDTX tỉnh, trung tâm giáo dục nghề nghiệp-GDTX cấp huyện có 169 người (20 CBQL, 110 GV, 39 NV), 100% GV đều đạt trình độ đào tạo chuẩn và trên chuẩn (trên chuẩn 47,7%).

Đội ngũ CBQL tại các trung tâm học tập cộng đồng đã được kiện toàn tương đối đầy đủ, bố trí theo chế độ kiêm nhiệm gồm: một CBQL cấp xã kiêm giám đốc trung tâm, một cán bộ của Hội khuyến học và một cán bộ lãnh đạo của trường tiểu học hoặc trung học cơ sở trên địa bàn kiêm phó giám đốc. Tính đến đầu tháng 5/2021, số CBQL trung tâm học tập cộng đồng trên toàn tỉnh là 388 người (136 Giám đốc; 252 Phó Giám đốc).

## **2.2. Đội ngũ nhân viên trường học**

Đối với cấp học mầm non, các vị trí việc làm NV trường học gồm: y tế, kế toán, thủ quỹ, văn thư (được bố trí tối đa 2 người là viên chức thực hiện nhiệm vụ). Ngoài ra, các trường được hợp đồng NV nấu ăn và bảo vệ với số người tùy theo quy mô, số lượng trẻ của nhà trường (Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của liên Bộ GDĐT và Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập).

Đối với cấp học phổ thông, các công việc y tế, kế toán, thủ quỹ, văn thư, thư viện - thiết bị, giáo vụ, kỹ thuật CNTT, hỗ trợ giáo dục người khuyết tật ở các cấp học đều được quy định là vị trí việc làm và được bố trí viên chức để thực hiện nhiệm vụ. Ngoài ra, tùy vào tình hình cụ thể, các nhà trường được bố trí lao động hợp đồng để thực hiện nhiệm vụ vệ sinh, bảo vệ, nấu ăn. Do đó, viên chức trong các trường học không chỉ là GV và CBQL mà còn có đội ngũ NV làm công việc hỗ trợ phục vụ.

Toàn ngành hiện có gần 800 NV các cơ sở giáo dục đang thực hiện hợp đồng và làm các vị trí chuyên môn không đúng quy định.

So với định mức quy định hiện còn thiếu 475 NV.

Hiện tại có một số vị trí việc làm trong trường học không được quy định trong khung danh mục vị trí việc làm như: NV bảo vệ, NV lao công, môi trường, NV cấp dưỡng trong các trường tiểu học, ....

## **III. CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

### **1. Chất lượng giáo dục mầm non**

Các cơ sở giáo dục mầm non thực hiện tốt công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ và chú trọng nâng cao chất lượng bán trú, phòng tránh dịch bệnh. 100% trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non được đảm bảo an toàn tuyệt đối cả về thể chất và tinh thần. 100% các cơ sở giáo dục mầm non thực hiện Chương trình Giáo dục Mầm non theo quy định của Bộ GD&ĐT. 100% trẻ được học 2 buổi/ngày và được ăn bán trú tại trường. 100% các cơ sở giáo dục mầm non đã xây dựng kế hoạch, tổ chức hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức nuôi dạy trẻ cho gia đình và trong xã hội, được nhân dân ủng hộ, quan tâm,

đầu tư phát triển.

Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ được nâng lên rõ rệt, tỉ lệ trẻ ăn bán trú đạt 99,2% tăng 1% so với năm học trước. Tỉ lệ trẻ được kiểm tra sức khỏe định kì đạt 100%; tỉ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân là 2,2%, tỉ lệ trẻ suy dinh dưỡng thấp còi 2,8% (đều giảm 0,4% so với năm học trước); tỉ lệ trẻ thừa cân, trẻ béo phì được khống chế, giảm 0,1% so với năm học trước. 100% nhóm, lớp thực hiện hiệu quả chương trình giáo dục mầm non, đẩy mạnh tổ chức các hoạt động giáo dục phát triển tình cảm, kĩ năng xã hội, thẩm mỹ và các hoạt động giáo dục kĩ năng sống cho trẻ. 99% trẻ đạt chuẩn phát triển theo đánh giá cuối chủ đề và cuối giai đoạn; trẻ 5 tuổi ra lớp được đánh giá theo bộ chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi và trẻ em được chuẩn bị tiếng Việt trước khi vào lớp 1 đạt 100%.

Tổ chức thí điểm cho trẻ làm quen với tiếng Anh tăng nhanh: năm học 2015-2016 chỉ có 5 trường mầm non thực hiện cho trẻ làm quen với tiếng Anh, đến hết học kì 1 năm học 2020-2021 có tới 125 trường mầm non công lập cho trẻ làm quen với tiếng Anh (đạt 76,6%) với 66.068 trẻ, trong đó tập trung cao nhất ở khu vực thành phố (Vĩnh Yên 63.04%).

Công tác "Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016- 2020, định hướng 2025" được đánh giá cao. 100% cơ sở giáo dục mầm non thuộc vùng dân tộc thiểu số đều chú trọng tới các điều kiện về đội ngũ, cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài liệu, học liệu để tổ chức hoạt động tăng cường tiếng Việt cho trẻ dân tộc thiểu số; 100% trẻ dân tộc thiểu số ra lớp học 2 buổi/ngày được chuẩn bị tiếng Việt.

Chất lượng các điều kiện thực hiện Chương trình ở cơ sở giáo dục mầm non, nhất là các cơ sở ở vùng khó khăn được nâng lên đáng kể. Tuy nhiên chất lượng giáo dục mầm non còn hạn chế nhất là ở lớp mầm non độc lập tư thục và khu vực miền núi. Một số cơ sở giáo dục mầm non đã áp dụng linh hoạt phương pháp giáo dục Montessori, STEM, STEAM vào quá trình giáo dục trẻ tuy nhiên tập trung chủ yếu tại các trường mầm non tư thục có mức học phí cao, có cơ sở vật chất, đội ngũ GV đảm bảo.

Tổ chức các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ tại phần lớn các nhóm lớp độc lập tư thục chưa đảm bảo yêu cầu quy định, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn đối với trẻ, ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ. Công tác quản lí cơ sở giáo dục mầm non tư thục ở một số các địa phương còn thiếu chặt chẽ. Sự phối hợp để thực hiện nhiệm vụ giáo dục với cha mẹ trẻ còn hạn chế nhất là ở nơi có điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội khó khăn.

## **2. Chất lượng các mặt giáo dục phổ thông**

### **2.1. Giáo dục đại trà**

Trong 5 năm gần đây chất lượng giáo dục đại trà của tỉnh Vĩnh Phúc được xếp ở vị trí cao so với cả nước. Cụ thể:

#### *2.1.1. Giáo dục tiểu học*

HS được đánh giá hoàn thành tốt và hoàn thành các môn học chiếm tỉ lệ cao. Môn Tiếng Việt, hoàn thành tốt chiếm 52,9%; hoàn thành chiếm 46,5%; chưa hoàn thành chiếm 0,7%. Môn Toán, hoàn thành tốt chiếm 61%; hoàn thành chiếm 38,4%; chưa hoàn thành chiếm 0,6%. HS lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học đạt: 98,5%.

### 2.1.2. Giáo dục trung học

#### a) Giáo dục trung học cơ sở

Năm học 2020-2021, so với năm học 2019-2020, số lượng HS có học lực Khá, Giỏi đều tăng, số lượng HS có học lực Yếu, Kém đều giảm. Về Học lực Giỏi: 13409 HS, đạt 16,95% (tăng 2,66%); Khá: 33928 HS đạt 42,94% (tăng 2,2%); Trung bình: 28846 HS chiếm 36,49% (giảm 4,13%); Yếu: 2787 HS chiếm 3,54% (giảm 0,7%); Kém: 63 HS chiếm 0,08% (giảm 0,04%).

Kết quả xếp loại hạnh kiểm Khá, Tốt của HS THCS luôn ở mức cao. Tốt là 66973 HS (84,95%); Khá là 10648 HS (13,39%); Trung bình là 1338 HS (1,57%); Yếu là 74 HS (0,09%).

Sĩ số HS THCS duy trì ổn định, tỉ lệ HS đến trường đạt 99,65% (tăng 0,19% so với năm học trước). Tỉ lệ trẻ trong độ tuổi 11-14 hoàn thành chương trình THCS đạt 99,1%.

#### b) Giáo dục trung học phổ thông

Tính đến năm học 2020-2021, chất lượng đại trà tăng so với năm học trước, kết quả xếp loại hạnh kiểm Tốt: 28078 HS (87,29%); Khá: 3570 HS (10,96%); Trung bình: 460 HS (1,43%); Yếu: 101 HS (0,31%). Kết quả xếp loại học lực Giỏi: 6748 HS (20,91%); Khá: 19561 HS (60,75%); Trung bình: 5782 HS (18%); Yếu: 108 HS (0,34%); Kém: 01 HS (0,003%). Tỉ lệ HS xếp loại học lực ở mức cao hơn so với các tỉnh trong khu vực<sup>4</sup>. Tỉ lệ thanh thiếu niên độ tuổi từ 15-18 có bằng tốt nghiệp THPT đạt 97,4%; Điểm trung bình kì thi THPT quốc gia luôn xếp hạng là 1 trong 6 tỉnh cao nhất cả nước (năm 2017 xếp thứ 6, 2018 xếp thứ 4, năm 2019 xếp thứ 6, năm 2020, xếp thứ 5, năm 2021 xếp thứ 5). Tỉ lệ HS tốt nghiệp THPT thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng ở trong top các trường có tỉ lệ đỗ cao (thường xếp thứ 5,6 trên tổng số các trường thuộc các tỉnh/thành toàn quốc).

Sau 05 năm triển khai Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống GD&ĐT tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2014-2020" việc dạy và học ngoại ngữ trong các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đã có những bước chuyển biến rõ rệt. Điểm thi trung bình môn tiếng Anh trong kì thi tốt nghiệp THPT tăng lên so với điểm thi trung bình môn tiếng Anh cả nước: năm học 2016-2017 là 4,53 (xếp thứ 19/63 toàn quốc, thấp hơn điểm trung bình cả nước là 0,07); năm học 2017-2018 là 4,01 (xếp thứ 14/63 toàn quốc, cao hơn điểm trung bình cả nước là 0,11); năm học 2018-2019 là 4,55 (xếp thứ 14/63 toàn quốc, cao hơn điểm trung

<sup>4</sup> UBND tỉnh Vĩnh Phúc, (2020), Đề án phát triển giáo dục đào tạo tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025 (QĐ 1448/QĐ-UBND) ban hành ngày 18/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc), đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020 về lĩnh vực giáo dục-đào tạo.

bình cả nước là 0,19); năm học 2019-2020 là 4,83 (xếp thứ 12/63 toàn quốc, cao hơn điểm trung bình cả nước là 0,26); năm học 2020-2021 là 6,27 (xếp thứ 10/63 toàn quốc, cao hơn điểm trung bình cả nước 0,43).

Tuy nhiên, chất lượng giáo dục môn Tiếng Anh còn một số hạn chế. Việc thực hiện dạy học theo Chương trình tiếng Anh mới còn chậm (chưa đạt 100%). Năng lực tiếng Anh đầu ra của HS các cấp học theo qui định của Bộ GD&ĐT còn thấp, các kỹ năng nghe, nói và viết phục vụ cho học tập và giao tiếp của HS còn hạn chế (số lượng HS trên địa bàn tỉnh tiếp cận với các cơ hội học tập và làm việc ở nước ngoài và trong môi trường có yếu tố nước ngoài còn quá ít).

## **2.2. Chất lượng giáo dục mũi nhọn**

Giáo dục mũi nhọn tiếp tục được khẳng định là thế mạnh, là thương hiệu của Vĩnh Phúc. Chất lượng giáo dục mũi nhọn của tỉnh trong những năm qua luôn được quan tâm và đã đạt được những thành tích rất đáng tự hào trong các kì thi HS giỏi quốc gia, quốc tế và đứng trong tốp đầu của cả nước về thành tích thi HS giỏi quốc gia. Kể từ khi tái thành lập đến nay, tỉnh Vĩnh Phúc đã đạt được 1.401 giải học sinh giỏi cấp quốc gia; trong đó có 71 giải nhất; 27 giải khu vực và quốc tế, trong đó có 03 huy chương vàng, 08 huy chương bạc, 15 huy chương đồng và 03 bằng khen; 43 giải quốc gia thi KHKT.

Đặc biệt năm học 2020-2021, Vĩnh Phúc có 82/92 thí sinh dự thi đạt giải HS giỏi quốc gia các môn văn hóa, đạt tỉ lệ 89%, trong đó có 11 giải nhất, 27 giải nhì, 23 giải ba và 21 giải khuyến khích, có 02 HS đạt huy chương tại kì thi Olympic Quốc tế (01 huy chương bạc môn Sinh, 01 huy chương đồng môn Toán). Có 2 dự án đạt giải Nhì kì thi khoa học kĩ thuật dành cho HS trung học.

Công tác phát hiện, bồi dưỡng HS giỏi đạt nhiều thành tích nổi bật, có tác động tốt đến thi đua dạy tốt và học tốt, có sức lan tỏa và tạo nên phong trào thi đua bồi dưỡng HS giỏi trong các nhà trường trong tỉnh, nhiều HS các trường THPT trong tỉnh đăng kí tham dự kì thi chọn HS giỏi Chuyên để có cơ hội tham gia ở kì thi chọn HS giỏi quốc gia và đạt được thành tích tốt. Từ kết quả trên cho thấy, chất lượng giáo dục đại trà và chất lượng mũi nhọn của tỉnh Vĩnh Phúc tăng lên theo năm học. Thế mạnh về HS giỏi của Vĩnh Phúc tiếp tục được khẳng định là một trong các tỉnh, thành có tỉ lệ và chất lượng giải cao trong toàn quốc.

Cùng với việc quan tâm đầu tư cho việc phát hiện và bồi dưỡng HS giỏi các môn văn hóa, công tác phát hiện, bồi dưỡng HS năng khiếu thể thao, văn nghệ được quan tâm và đạt kết quả cao.

## **3. Chất lượng GDTX**

GV các cơ sở GDTX, giáo dục nghề nghiệp-GDTX đã tích cực đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá theo chuẩn kiến thức kĩ năng. Tiếp tục triển khai đổi mới phương pháp dạy học gắn với đổi mới hình thức, phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của người học; tích cực tham gia lập và sử dụng “nguồn học liệu mở” về đề thi, giáo án, tài liệu tham khảo trên website của Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT; đẩy mạnh việc khai thác tài nguyên trên mạng internet phục vụ công tác quản lí và giảng dạy. Tăng cường việc khai thác sử dụng hệ thống thư điện

từ để tăng tiện ích, hiệu quả trong trao đổi cập nhật thông tin nhờ đó chất lượng GDTX trong những năm qua đã được cải thiện.

Đến năm học 2020-2021, tỉ lệ học viên xếp loại học lực khá, giỏi 44,10%, tăng 11,0% so với năm học 2015-2016; tỉ lệ học viên xếp loại học lực yếu, kém giảm 1,8% so với năm học 2015-2016.

Chất lượng học viên học chương trình GDTX cấp THPT được duy trì ở mức tương đối ổn định. Tỉ lệ học viên học chương trình GDTX đỗ tốt nghiệp THPT dao động khoảng từ 93% đến 98%. Năm học 2018-2019, học viên học chương trình GDTX cấp THPT đỗ tốt nghiệp đạt 93,3%, năm học 2019-2020, học viên đỗ tốt nghiệp đạt 98,5%. So với tỉ lệ đỗ tốt nghiệp của GDTX trong cả nước thì tỉ lệ đỗ tốt nghiệp của GDTX tỉnh Vĩnh Phúc cao hơn.

#### **4. Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ**

Vĩnh Phúc luôn xác định phổ cập giáo dục là nền tảng dân trí vững chắc để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, góp phần thực hiện thành công một trong ba khâu đột phá trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020.

Năm 2015, tỉnh có 100% xã, phường, thị trấn đạt phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2. Công tác vận động HS khuyết tật đến lớp đảm bảo các em được học hòa nhập luôn được chú trọng. Tỉ lệ HS khuyết tật học hòa nhập ở mức cao.

Trong 5 năm qua, công tác phổ cập giáo dục được củng cố và duy trì, chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục THCS tiếp tục được giữ vững, nhiều chỉ số chung toàn tỉnh vượt các tiêu chí phổ cập của Bộ GD&ĐT.

Năm học 2019-2020, toàn tỉnh có 9/9 huyện, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 3; 3/9 huyện thành, phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3, 6/9 huyện thành, phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2, trong đó 51,8% xã/phường/thị trấn đạt phổ cập giáo dục mức độ 3. Tỉ lệ HS từ 6 đến 18 tuổi đi học đạt 97,1%, đứng thứ 3/63 tỉnh, thành. Tỉ lệ HS trong độ tuổi 6-11 hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,1%; tỉ lệ thanh thiếu niên độ tuổi từ 15-18 có bằng tốt nghiệp THPT đạt 97,4% (tăng 2,65 % so với năm 2015-2016).

Triển khai có hiệu quả Đề án “Xóa mù chữ đến năm 2020”. Ban chỉ đạo công tác xóa mù chữ của tỉnh và các huyện, thành phố được thành lập, kiện toàn, có phân công trách nhiệm cụ thể đối với từng thành viên trong việc chỉ đạo, thực hiện công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ nên trong những năm vừa qua đã đạt được những kết quả tốt. 100% huyện, thành phố đạt xóa mù chữ mức 2.

Số lượng học viên tham gia học các lớp học xóa mù chữ (biết chữ mức độ 1) có xu hướng giảm dần, do số lượng người mù chữ ngày càng giảm, tập trung chủ yếu ở vùng núi, vùng dân tộc thiểu số và huy động người lớn đến lớp học gặp nhiều khó khăn.

Học viên tham gia học chương trình giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ (biết chữ mức độ 2) ở Vĩnh Phúc trong 2 năm gần đây có xu thế tăng lên.

Tính đến 31/5/2021, tỉ lệ người từ 15 đến 25 tuổi biết chữ mức độ 1 đạt 99,99%, mức độ 2 đạt 99,99%; tỉ lệ người 15 đến 35 tuổi biết chữ mức độ 1 đạt 99,97%, mức độ 2 đạt 99,97 %; tỉ lệ người 15 đến 60 tuổi biết chữ mức độ 1 đạt 99,94%, mức độ 2 đạt 98,87%.

Đối với trung tâm học tập cộng đồng, năm học 2020-2021 có 40/136 trung tâm học tập cộng đồng xếp loại tốt, chiếm 29,4%; 71/136 trung tâm học tập cộng đồng xếp loại khá, chiếm 52,2; 11/136 trung tâm học tập cộng đồng xếp loại trung bình, chiếm 8,1%; có 14/136 trung tâm học tập cộng đồng chưa đạt, chiếm 10,3%.

### **5. Công tác phân luồng học sinh**

Công tác phân luồng HS được tổ chức tốt, các trường THCS, THPT đã phối hợp với các trường chuyên nghiệp dạy nghề tổ chức tốt công tác tư vấn tuyển sinh cho HS cuối cấp để phân luồng HS. Tỉ lệ phân luồng sau THCS năm học 2020-2021 là 67% HS THCS vào các trường THPT công lập; năm học 2019-2020 có trên 70% HS vào các trường THPT công lập (đạt kế hoạch đề ra 65-70%); vào học Chương trình GDTX cấp THPT là 3.886 HS, tỉ lệ 25,7%. Tỉ lệ HS tốt nghiệp THCS năm 2018-2019 không vào THPT và bỏ túc THPT là 1,1%, năm học 2015-2016 là 1,21 %; Tỉ lệ HS tốt nghiệp THPT năm 2018-2019 không đi học đại học, cao đẳng là 39,48%, năm học 2015-2016 là 36,90 %. Có thể nói, công tác phân luồng về cơ bản đảm bảo cho HS có nhiều cơ hội tiếp cận với các loại hình giáo dục để đạt trình độ theo yêu cầu.

### **6. Giáo dục hòa nhập**

Chất lượng giáo dục hòa nhập từng bước đã được nâng lên. Hàng năm, trẻ khuyết tật đều được hoàn thành chương trình các lớp học, cấp học theo mục tiêu chương trình kế hoạch giáo dục cá nhân. Tỉ lệ huy động trẻ khuyết tật đến trường học hòa nhập đạt 98%. 77,4% HS khuyết tật học hòa nhập đáp ứng được chương trình học tập; 22,6% HS khuyết tật học hòa nhập chưa có khả năng đáp ứng và hoàn thành chương trình.

Năm học 2020-2021, số HS khuyết tật học hòa nhập như sau: cấp tiểu học: 1.443 HS, chiếm 1,11%; cấp THCS: 729 HS, chiếm 0,9%; cấp THPT: 128 HS, chiếm 0,4%.

### **7. Giáo dục đạo đức, lối sống, kĩ năng sống**

Công tác giáo dục lí tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho thanh thiếu niên và nhi đồng tỉnh Vĩnh Phúc của các ngành, các cấp, đặc biệt là trong Ngành Giáo dục và tổ chức Đoàn Thanh niên đã có chuyển biến tích cực, được cụ thể hóa thành chương trình, kế hoạch thiết thực.

Chất lượng giáo dục đạo đức, lối sống, kĩ năng sống cho HS được quan tâm với nhiều hình thức phong phú, sinh động. Việc đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục đạo đức, lối sống được triển khai ở tất cả các cấp học đã tạo chuyển biến tích cực. Kỷ cương nề nếp được tăng cường; xuất hiện nhiều tấm gương HS vượt khó vươn lên trong học tập.

Tuy nhiên, công tác giáo dục đạo đức, lối sống, phổ biến pháp luật cho

HS trong trường học còn có những hạn chế nhất định, hiệu quả chưa cao: hiện tượng HS vi phạm kỷ luật nhà trường, bạo lực học đường, hành vi lệch chuẩn,...

## **8. Công tác văn nghệ, thể dục thể thao, giáo dục Quốc phòng-An ninh**

Trong những năm học gần đây, công tác giáo dục thể chất, phong trào thể thao trường học và văn hóa, văn nghệ tiếp tục được quan tâm, đầu tư và có bước phát triển mạnh. Đoàn vận động viên HS tỉnh Vĩnh Phúc tham gia Hội khỏe Phù Đổng và các giải thể thao toàn quốc thường xuyên đạt thứ hạng cao so với những năm đầu tái lập tỉnh. Trong các hội thi văn nghệ toàn quốc của Ngành Giáo dục, Vĩnh Phúc thường xuyên được xếp ở tốp đầu. 100% trường phổ thông triển khai và tổ chức giảng dạy, lồng ghép môn học GDQP-AN góp phần giáo dục truyền thống yêu nước, giữ nước của dân tộc Việt Nam.

## **IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ THỰC TRẠNG GIÁO DỤC VĨNH PHÚC**

### **1. Kết quả đạt được**

#### **1.1. Công tác tham mưu, quản lý chỉ đạo**

Thực hiện nhiệm vụ đổi mới căn bản toàn diện giáo dục đào tạo theo Nghị quyết 29-NQ/TW của Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo Ngành GD&ĐT triển khai thực hiện; đồng thời, ngành đã tham mưu tỉnh ban hành nhiều cơ chế, chính sách đầu tư phát triển giáo dục.

Chính quyền địa phương cấp xã, cấp huyện đã nâng cao trách nhiệm, tích cực, chăm lo cho sự nghiệp giáo dục của địa phương, nhất là công tác nâng cao chất lượng giáo dục và công tác kiểm định chất lượng - xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

#### **1.2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ giáo dục**

Trong 5 năm qua, giáo dục Vĩnh Phúc đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Hệ thống cơ chế, chính sách phát triển giáo dục ngày được hoàn thiện, công tác an sinh xã hội được đảm bảo, chất lượng giáo dục được nâng cao và đảm bảo công bằng xã hội trong tiếp cận giáo dục:

- Quy mô giáo dục và mạng lưới cơ sở giáo dục được phát triển, cơ hội tiếp cận giáo dục có chất lượng được mở rộng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của người dân, nhất là trẻ mầm non và các nhóm đối tượng yếu thế.

- Cơ sở vật chất, các công trình phụ trợ được sửa chữa, nâng cấp và xây mới. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được đầu tư theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, về cơ bản đảm bảo đáp ứng yêu cầu dạy - học của GV và HS; hầu hết các trường được kết nối mạng Internet, tạo thuận lợi cho việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học; hệ thống thư viện trong các nhà trường được quan tâm xây dựng, nâng cấp, từng bước được chuẩn hóa; nhà vệ sinh và công trình nước sạch học đường được quan tâm xây dựng, sửa chữa; 100% trường mầm non, phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia, hoàn thành chỉ tiêu Đại hội Đảng bộ Tỉnh lần XVI. 100% xã, phường, thị trấn có trung tâm học tập cộng đồng, tạo điều kiện để mọi người dân đều có cơ hội được học tập thường xuyên, nâng cao trình độ, năng lực sản xuất, kinh doanh.

- Đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục đã tăng về số lượng, đảm bảo về



chất lượng và ngày càng đồng bộ về cơ cấu, từng bước đáp ứng được yêu cầu phát triển sự nghiệp giáo dục của tỉnh. Tỉnh luôn được quan tâm đào tạo bồi dưỡng nâng cao nhận thức chính trị, chuyên môn nghiệp vụ, tin học, ngoại ngữ, đạo đức nhà giáo, đặc biệt chú trọng công tác bồi dưỡng đội ngũ giáo viên về năng lực và đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, dạy học tích hợp. Hầu hết CBQL, GV có lòng yêu nghề, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, có ý chí vươn lên, tích cực học tập, rèn luyện và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Năng lực sư phạm của phần lớn nhà giáo được nâng lên, đáp ứng yêu cầu đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục. Tuy nhiên, do sự gia tăng dân số tự nhiên, Vĩnh Phúc là một trong 21 tỉnh thiếu GV nhiều nhất trong cả nước (nhất là GV mầm non và tiểu học), do đó tỉnh đã chỉ đạo ngành giáo dục cùng với các địa phương sắp xếp, tổ chức lại trường lớp, bố trí hợp lý đội ngũ GV, hợp đồng thêm GV, trong 5 năm qua, ngành có 1.989 GV các cấp học được tuyển mới<sup>5</sup>, giúp ngành GD&ĐT tăng tỉ lệ GV/lớp, đồng thời đội ngũ GV yên tâm công tác khi được tuyển vào biên chế.

- Đội ngũ CBQL, GV, NV ở cơ sở giáo dục công lập đa số đạt chuẩn trình độ đào tạo. Một tỉ lệ nhỏ GV cấp mầm non, tiểu học và THCS công lập chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo<sup>6</sup> theo quy định trong Luật Giáo dục 2019, song tỉnh đã có lộ trình nâng chuẩn cho nhóm GV này. Nhiều CBQL, GV đạt trình độ đào tạo trên chuẩn. Công tác bồi dưỡng GV tiếng Anh các cấp đã được tăng cường nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của việc dạy và học tiếng Anh.

- Chế độ chính sách đối với đội ngũ nhà giáo được quan tâm. Tỉnh đã tổ chức 02 kì thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp GV. Việc thăng hạng chức danh nghề nghiệp vừa khẳng định được sự tiến bộ về chuyên môn nghiệp vụ, vừa giải quyết được quyền lợi của GV có năng lực về bậc lương, tăng cường đời sống vật chất để GV thêm gắn bó, tâm huyết với nghề. Ngoài ra, tỉnh rất quan tâm và có chính sách đặc thù đối với nhà giáo công tác tại trường THPT Chuyên Vĩnh Phúc.

- Chất lượng giáo dục toàn diện và mũi nhọn được xếp ở tốp đầu cả nước. Các chỉ số về chất lượng giáo dục của Vĩnh Phúc ở tất cả các cấp học đều cao so với mặt bằng chung cả nước. Ở cấp mầm non, nhìn chung, trẻ được chăm sóc sức khỏe, kiểm soát dinh dưỡng và giáo dục tốt. Trẻ khuyết tật được huy động ra lớp cả ở bậc mầm non và phổ thông có tỉ lệ cao. Nổi bật nhất là giáo dục phổ thông với thành tích được ghi nhận cả ở giáo dục đại trà và giáo dục mũi nhọn, đặc biệt là số lượng HS đoạt giải quốc gia và quốc tế thuộc hàng cao nhất cả nước. Hệ thống GDTX phát triển tốt, góp phần đáng kể vào việc xóa mù chữ, cung cấp giáo dục bậc THPT cho một bộ phận không nhỏ HS độ tuổi THPT, đào tạo nghề cho hàng nghìn học viên mỗi năm, nâng cao trình độ tin học, ngoại

<sup>5</sup> Tuyển mới 554 gv mầm non, 715 GV tiểu học; 720 GV THCS

<sup>6</sup> Tỉ lệ chưa đạt chuẩn đào tạo theo Luật giáo dục 2019: cấp mầm non là 294 GV (7,2%); tiểu học là 1318 GV (27,1%); THCS là 476 GV (12,1%).

ngữ, kỹ năng quản lý cho đội ngũ cán bộ, công chức...

## **2. Nguyên nhân đạt được những thành tựu**

- Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Vĩnh Phúc có sự quan tâm, chỉ đạo đúng đắn và ban hành nhiều cơ chế chính sách đột phá để phát triển sự nghiệp GD&ĐT của tỉnh. Cả hệ thống chính trị, các tổ chức, đoàn thể, UBND các cấp và nhân dân đã vào cuộc để chăm lo và phát triển giáo dục.

- Ngành GD&ĐT đã thực hiện tốt nhiệm vụ tham mưu cho các cấp ủy chính quyền; đã phối hợp tốt với các cấp, các ngành, đổi mới công tác quản lý nhà nước về giáo dục nghiêm túc, hiệu quả; sắp xếp hợp lý quy mô, mạng lưới giáo dục; có nhiều nỗ lực để thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ, các chỉ tiêu phát triển giáo dục của Bộ GD&ĐT, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Khóa XVI, Kết luận số 05-KL/TU của tỉnh Tỉnh ủy; Các cơ sở giáo dục, CBQL, GV và HS toàn ngành thi đua dạy tốt, học tốt, quản lý tốt góp phần đưa sự nghiệp giáo dục Vĩnh Phúc lên một bước phát triển cao.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh ở mức cao tạo điều kiện nâng cao thu nhập của người dân; ngân sách đầu tư cho giáo dục được bố trí đầy đủ, kịp thời; cơ sở vật chất, đội ngũ được tăng cường nhất là đối với các trường trọng điểm chất lượng cao, trường THPT Chuyên Vĩnh Phúc; việc huy động các nguồn lực cho giáo dục có nhiều thuận lợi.

## **3. Tồn tại, hạn chế**

### **3.1. Công tác tham mưu, quản lý, chỉ đạo**

Công tác tham mưu đề xuất giải quyết các khó khăn vướng mắc liên quan của ngành còn chưa hiệu quả như: phát triển quy mô giáo dục mầm non (đặc biệt là nhà trẻ), xây dựng chế độ đặc thù cho trường trường THCS trọng điểm, chính sách phát triển trường ngoài công lập, chênh lệch về chất lượng giáo dục giữa các cấp học, các địa phương.

Một số chương trình, dự án đầu tư cho ngành còn chậm hoặc không thể triển khai trong khi có nhu cầu bức thiết.

Sự phối hợp với cấp ủy chính quyền cấp huyện trong công tác đảm bảo chất lượng giáo dục và quản lý đội ngũ chưa hiệu quả.

### **3.2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ giáo dục**

#### *3.2.1. Quy mô trường lớp, cơ sở vật chất, trang thiết bị, cơ chế tài chính*

Việc sáp nhập một số cơ sở giáo dục nảy sinh những vấn đề bất cập trong quá trình tổ chức hoạt động như khoảng cách các điểm trường ở một số trường THPT có 2 cơ sở quá xa (THPT Sáng Sơn, DTNT tỉnh, THPT Quang Hà, (THPT Sáng Sơn, THPT Trần Nguyên Hãn, THPT Quang Hà), gây khó khăn cho công tác quản lý đội ngũ cũng như phối hợp chuyên môn; các trường sau khi sáp nhập có số lớp vượt quy định, vi phạm Điều lệ trường chuẩn quốc gia. Do sự khác biệt giữa hai cấp học tiểu học và THCS về chương trình, đối tượng HS, đội ngũ, cơ sở vật chất và thiết bị dạy học nên việc sáp nhập các trường liên cấp TH-THCS hoạt động kém hiệu quả, trong công tác điều hành gặp nhiều khó khăn, việc sử dụng cơ sở vật chất, đội ngũ và thực hiện chính sách đối với nhà giáo

còn nhiều vướng mắc, chất lượng giáo dục chưa cao.

Hệ thống trường học các cấp của tỉnh xây dựng trước đây đều thiếu diện tích; quy hoạch xây dựng, mật độ xây dựng chưa phù hợp; đến nay hầu hết đã xuống cấp, chưa đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GD&ĐT, như khối phòng hành chính quản trị, khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, khu sân chơi thể dục thể thao, khối phục vụ sinh hoạt, hạ tầng kĩ thuật, thiết bị dạy học. Khó khăn nhất là các cơ sở giáo dục mầm non, GDTX và các trung tâm học tập cộng đồng cấp xã. Phần lớn thiết bị, đồ dùng dạy học đã đến hạn thanh lí, xuống cấp, không sử dụng được. Hệ thống điện chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng ở các nhà trường khi máy móc, thiết bị giáo dục ngày càng được đầu tư và số lượng điều hòa các lớp học ngày càng tăng do triển khai xã hội hóa. Kinh phí duy tu, bảo dưỡng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học rất hạn hẹp làm giảm hiệu quả quản lí và sử dụng. Việc đầu tư trang thiết bị dạy học còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu tiên tiến, hiện đại và ứng dụng CNTT; chưa đồng bộ giữa Sở GD&ĐT và UBND cấp huyện. Hệ thống thư viện chậm được đầu tư và đổi mới, chưa thúc đẩy văn hóa đọc cho HS trong và ngoài nhà trường.

Hệ thống giáo dục ngoài công lập chưa phát triển. Chưa xây dựng được hệ thống các trường trọng điểm chất lượng cao các cấp phổ thông tại các địa phương; hầu hết các trường THCS trọng điểm được quy hoạch từ các trường chuyên cấp 2 trước đây nên chưa có kế hoạch đầu tư xây mới đồng bộ (ngoại trừ trường THCS Vĩnh Yên) nên không đáp ứng được yêu cầu đào tạo chất lượng cao cho các huyện, thành phố.

Nguồn lực huy động từ công tác xã hội hóa còn hạn chế.

### 3.2.2. Đội ngũ

Một bộ phận thiếu động lực tự học và đổi mới, chưa bắt kịp yêu cầu về đổi mới quản lí, chương trình, phương pháp giáo dục, sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ; năng lực thực hành, kỹ năng tổ chức hoạt động giáo dục.

Tính chuyên nghiệp của đội ngũ CBQL các cơ sở giáo dục chưa cao thể hiện trong việc quản trị nhà trường, trong xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện.

Việc ứng dụng triển khai các phương pháp quản lí giáo dục theo xu thế phát triển của thời đại vào nhà trường còn chậm.

Tình trạng thừa, thiếu GV cục bộ chưa được giải quyết triệt để; Thiếu GV mầm non, tiểu học, đặc biệt là GV dạy các môn Tin học, Ngoại ngữ, Nghệ thuật...

Thu nhập đời sống của CBQL, GV còn thấp, chính sách đãi ngộ chưa thỏa đáng, chưa tạo động lực để GV thực sự chuyên tâm, yêu nghề.

Chưa thu hút được nhiều sinh viên giỏi, sinh viên xuất sắc theo học các trường sư phạm và về công tác trong ngành GD&ĐT.

### 3.2.3. Chất lượng giáo dục

Chất lượng giáo dục đại trà tuy có nhiều tiến bộ nhưng chưa đồng đều giữa các cấp học và các địa phương; công tác giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ

năng sống cho HS chưa được chú trọng, hiệu quả chưa cao.

Chất lượng dạy học ngoại ngữ, tin học theo chuẩn quốc gia, quốc tế trong trường phổ thông chưa cao, chưa tạo được môi trường để giao tiếp ngoại ngữ thường xuyên, ngay cả với trường THPT Chuyên; chưa thực sự đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và tương xứng với sự đầu tư của tỉnh và nhân dân.

Chất lượng GD&ĐT của một số cơ sở GDNN-GDTX còn hạn chế; chất lượng đào tạo nghề trong các trung tâm GDNN-GDTX chưa đáp ứng yêu cầu của người học, gia đình và xã hội; hoạt động của một số trung tâm học tập cộng đồng chưa hiệu quả. Giáo dục hòa nhập, giáo dục khuyết tật còn bất cập về mô hình và chất lượng, chưa thực sự hiệu quả.

Công tác kiểm tra, đánh giá HS dù đã có cải tiến, đổi mới nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, vướng mắc, chưa khắc phục được triệt để “bệnh thành tích trong thi cử” và tâm lí “học để thi”; kết quả kiểm tra, đánh giá chưa sát với chất lượng thực của HS. Việc đổi mới phương pháp đánh giá chất lượng giáo dục theo hướng hỗ trợ phát triển phẩm chất và năng lực HS còn chậm, chưa phản ánh được mức độ đạt chuẩn quy định trong chương trình.

Chất lượng giáo dục mũi nhọn, giáo dục đại trà còn có sự chênh lệch lớn giữa các địa phương trong tỉnh, đặc biệt ở các địa bàn thuộc khu vực miền núi, vùng dân tộc thiểu số của huyện Tam Đảo, huyện Lập Thạch, thành phố Phúc Yên chất lượng giáo dục còn thấp.

Công tác quản lí chuyên môn, tổ chức dạy và học của trường THPT chuyên đã có tiến bộ, nhưng còn nhiều bất cập. Việc dạy học đáp ứng yêu cầu người học; việc hợp tác, trao đổi HS với một số trường tiên tiến ở khu vực và quốc tế còn khó khăn, hạn chế; chưa thu hút được các nguồn lực để phát triển nhà trường.

#### **4. Nguyên nhân của những hạn chế**

- Tổng biên chế giao hàng năm còn thiếu so với định mức quy định, một số địa phương chưa thực hiện tuyển dụng kịp thời số biên chế được giao.

- Chưa có cơ chế để thực hiện hợp đồng GV còn thiếu; chưa có cơ chế đãi ngộ hỗ trợ cho HS thi vào các trường sư phạm và cơ chế sử dụng sau đào tạo.

- Có một số môn học mới trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018, tuy nhiên chưa bổ sung kịp thời GV dạy các môn học này.

- Công tác phát triển đội ngũ còn hạn chế: việc bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho CBQL, GV chưa hiệu quả; việc tự bồi dưỡng còn hạn chế.

- Chưa có cơ chế chính sách cụ thể để phát triển hệ thống trường ngoài công lập.

#### **V. DỰ BÁO QUY MÔ SỐ LƯỢNG TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

Trên cơ sở các số liệu hiện trạng về HS, số liệu dự báo dân số theo độ tuổi của Tổng cục Dân số-KHHGD, việc dự báo số HS các cấp từ nay đến năm 2025,

định hướng 2030 được tính theo phương pháp sơ đồ luồng bằng phần mềm PREP.

Các chỉ tiêu, định mức về GV, CBQL được tính theo định mức qui định trong Thông tư Liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập; Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Bộ GD&ĐT về Hướng dẫn danh mục khung vị trí về việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

Dự báo số HS được tính theo phương pháp tính định mức số HS trên một vạn dân và dựa theo các chỉ số dự báo của Chiến lược phát triển GD&ĐT, quy mô HS theo từng cấp học đến năm 2025 - 2026, như sau:

+ Cấp học mầm non: dự báo có 161.346 HS, tăng 5.621 HS (3,6%) so với năm 2021; dự báo có 2.390 lớp, giảm 84 lớp chiếm 3,4% (tính sĩ số bình quân 27 hs/lớp) so với năm 2021 (sĩ số bình quân 25,3 hs/lớp); dự báo có 179 trường (công lập 163 trường, ngoài công lập 16 trường), tăng 3 trường so với năm 2021.

+ Cấp tiểu học: dự báo có 127.887 HS, giảm 1.615 HS (1,2%) so với năm 2021; dự báo có 3.655 lớp, giảm 114 lớp chiếm 3,0% (tính sĩ số bình quân 35 hs/lớp) so với năm 2021 (sĩ số bình quân 34,4 hs/lớp); dự báo có 145 trường (không tăng so với năm 2021).

+ Cấp THCS: dự báo có 104.137 HS, tăng 22.219 HS (27,1%) so với năm 2021; dự báo có 2.315 lớp, tăng 224 lớp chiếm 10,7% (tính sĩ số bình quân 45 hs/lớp) so với năm 2021 (sĩ số bình quân 39,2 hs/lớp); dự báo có 148 trường (không tăng so với năm 2021).

+ Cấp THPT: dự báo 38.524 HS, tăng 5.050 HS (15,1%) so với năm 2021; dự báo có 856 lớp, tăng 19 lớp chiếm 2,3% (tính sĩ số bình quân 45 hs/lớp) so với năm 2021 (sĩ số bình quân 39,6 hs/lớp) so với năm 2021; dự báo có 41 trường (tăng 11 trường so với năm 2021 trong đó công lập tăng 3 trường tự thực).

Đến năm 2030 dự báo quy mô HS các cấp học đều tăng (Chi tiết theo Phụ lục 2).

### **Phần thứ ba**

## **MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP**

### **I. MỤC TIÊU**

#### **1. Mục tiêu tổng quát**

Phát triển bền vững giáo dục với quy mô hợp lý, bao trùm; có đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý chuẩn về trình độ, năng lực và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, tâm huyết, thích ứng chủ động với nền giáo dục mở, tiên tiến; cơ sở vật chất đồng bộ, hiện đại; xây dựng môi trường giáo dục an toàn, văn minh, thân thiện, trường tiên tiến theo xu thế hội nhập quốc tế; phát triển phẩm chất, năng lực người học theo chuẩn đầu ra của từng cấp học; phát triển năng khiếu sở trường, kỹ năng sống, kỹ năng toàn cầu, phát huy bản sắc văn hóa, truyền thống con

người Vĩnh Phúc cho học sinh; duy trì chất lượng giáo dục trong топ đầu cả nước; phấn đấu đến năm 2030, Tỉnh Vĩnh Phúc đạt danh hiệu tỉnh học tập và tham gia vào mạng lưới thành phố học tập toàn cầu của UNESCO; giáo dục Vĩnh Phúc đạt trình độ tiên tiến của khu vực và tiếp cận trình độ tiên tiến của thế giới.

## **2. Mục tiêu cụ thể**

### **2.1. Giai đoạn 2021-2025**

#### *2.1.1. Về quy mô mạng lưới, trường lớp, cơ sở vật chất*

- Rà soát, quy hoạch, phát triển mạng lưới trường, lớp đảm bảo tỉ lệ huy động tối thiểu 35% trẻ trong độ tuổi nhà trẻ, trên 98% trẻ mẫu giáo ra lớp; tỉ lệ huy động trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập chiếm từ 30% trở lên (thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên huy động tối thiểu 40%; các huyện Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương huy động tối thiểu 30%); đảm bảo tỉ lệ huy động theo tiêu chí phổ cập tiểu học, THCS và phân luồng sau THCS.

- 70% trường mầm non, phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia, trong đó 10% cơ sở đạt chuẩn mức độ 2; phấn đấu mỗi huyện, thành phố có ít nhất 1 trường chuẩn quốc gia mức độ 2 ở mỗi cấp học.

- Phát triển hệ thống trường trung học trọng điểm tại các huyện/thành phố. Xây dựng để đảm bảo tại mỗi huyện, thành phố có 01 trường THCS và 01 trường THPT trọng điểm theo hướng đồng bộ, hiện đại cả về cơ sở hạ tầng và trang thiết bị.

- Tỷ lệ học sinh theo học tại cơ sở giáo dục phổ thông ngoài công lập đến năm 2025 đạt 3,5%, đến năm 2030 đạt 5,0%; thu hút đầu tư 01 trường phổ thông liên cấp chất lượng cao, từ 01 đến 02 khu hoạt động trải nghiệm hiện đại, từ 03 đến 05 trường THPT ngoài công lập.

- Phát triển mạng lưới cơ sở GDTX đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập.

- Hoàn thành, đưa vào hoạt động 01 trường chuyên biệt (hoặc trung tâm giáo dục chuyên biệt) cấp tỉnh dành cho trẻ khuyết tật với cơ sở vật chất đồng bộ và đủ cơ cấu, số lượng giáo viên.

- 100% trường học các cấp được đầu tư, trang bị cơ sở vật chất tối thiểu theo quy định, trong đó 70% đạt chuẩn mức độ 1 trở lên.

- Có 5% số trường học tiểu học và 5% số trường THCS, 30% số trường THPT được trang bị phòng học thông minh; 10% số trường trung học được trang bị thiết bị và chuyển giao công nghệ để đẩy mạnh phương thức giáo dục tích hợp khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM).

- 100% số trường các cấp học đảm bảo lưới điện đáp ứng nguồn tải để sử dụng thiết bị giáo dục và hệ thống điều hòa phục vụ lớp học.

- 60% số trường THPT, 30% số trường THCS, 30% số trường tiểu học được xây dựng lại các khu nhà điều hành, nhà đa năng, nhà lớp học đã xuống cấp và không phù hợp với quy định tại Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GD&ĐT.

- 70% các trường phổ thông được đầu tư sân thể dục thể thao và dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời (nếu đáp ứng đủ diện tích) phục vụ các hoạt động giáo dục thể chất.

### 2.1.2. Về đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

- Đảm bảo đủ số lượng CBQL, GV, NV trong các cơ sở giáo dục công lập theo quy định của Bộ GD-ĐT; đảm bảo đủ kinh phí để hợp đồng GV, NV còn thiếu; khắc phục tình trạng thừa thiếu cục bộ.

- 100% CBQL được bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ trong công tác quản lý, quản trị trường học, trong đó cử tối thiểu 10% cán bộ quản lý giáo dục tham gia đào tạo nâng cao trình độ tại các cơ sở nước ngoài hoặc liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam.

- 100% GV có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên, trong đó 90% GV mầm non, 10% GV tiểu học, 15% GV THCS, 45% GV cấp THPT đạt trình độ đào tạo trên chuẩn theo Luật Giáo dục 2019.

- 95% GV dạy tiếng Anh đạt chuẩn năng lực tiếng Anh theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, trong đó 40-50% GV tiếng Anh đạt chuẩn năng lực tiếng Anh theo chuẩn quốc tế; 10-15% GV tiếng Anh có chứng chỉ dạy tiếng Anh quốc tế; 100% GV tiếng Anh được tham gia các khóa bồi dưỡng do giảng viên người nước ngoài giảng dạy; có 100-130 GV tiếng Anh được tham gia bồi dưỡng ở nước ngoài. 100% GV dạy các môn khoa học tự nhiên bằng Tiếng Anh tại Trường THPT Chuyên Vĩnh Phúc đạt năng lực Tiếng Anh từ bậc 4 (B2) trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc quốc tế.

- Cử CBQL, GV tham gia đào tạo nâng cao trình độ tại các cơ sở nước ngoài hoặc liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam, tối thiểu đối với từng cấp học: THPT 50 người, THCS 30 người, TH 30 người.

- Triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CBQL, GV đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình GDPT mới.

- Triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ NV theo từng vị trí việc làm đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình GDPT mới.

### 2.1.3. Về chất lượng giáo dục

#### a) Giáo dục mầm non:

- Phân đầu 100% trẻ em học 2 buổi/ngày và được giáo dục theo chương trình giáo dục mầm non phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội và yêu cầu phát triển giáo dục của tỉnh; 100% trẻ được ăn bán trú đảm bảo chất lượng dinh dưỡng; tỉ lệ trẻ suy dinh dưỡng, nhẹ cân giảm còn 1,8%, thấp còi giảm còn 2,5%, trẻ béo phì không quá 0,3%.

- 100% trẻ em mầm non hằng năm được giáo dục tăng cường về đạo đức, lối sống, văn hóa ứng xử và văn hóa, lịch sử truyền thống quê hương Vĩnh Phúc.

- Có 70% số trường mầm non triển khai chương trình làm quen với ngoại ngữ và 60% làm quen với tin học cho trẻ mẫu giáo.

- 100% trẻ được phát triển toàn diện về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành yếu tố đầu tiên của nhân cách, được khám phá, trải nghiệm phù hợp với lứa tuổi, chuẩn bị sẵn sàng vào lớp 1.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non trẻ em 5 tuổi và hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non trẻ em 4 tuổi vào năm 2025.

*b) Giáo dục phổ thông:*

- Chỉ tiêu chung: 100% học sinh phổ thông được học chương trình tăng cường tin học, ngoại ngữ, kỹ năng sống, giá trị sống, kỹ năng toàn cầu; 100% học sinh phổ thông hằng năm được giáo dục tăng cường về đạo đức, lối sống, văn hóa ứng xử và văn hóa, lịch sử truyền thống quê hương Vĩnh Phúc; 80% HS đạt tiêu chuẩn đánh giá, xếp loại thể lực theo độ tuổi; tỷ lệ học sinh đạt chuẩn năng lực tiếng Anh đầu ra theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và theo chuẩn quốc tế đối với cấp tiểu học đạt 70-80% và 50-60%; cấp THCS đạt 60-70% và 30-40%; cấp THPT đạt 50-60% và 20-30%. Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục đại trà và mũi nhọn, giữ vững vị trí tốp đầu của quốc gia. 100% HS phổ thông từ lớp 3 trở lên được tiếp cận và tham gia học tập chương trình tiếng Anh tăng cường có quản lý giám sát chất lượng ISO theo Quyết định số 625/QĐ-UBND ngày 12/3/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống GD&ĐT tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025.

- Chỉ tiêu cụ thể theo cấp học:

+ Cấp tiểu học: Tỷ lệ HS đi học đúng độ tuổi đạt 99,5%; đáp ứng tối đa yêu cầu đi học hòa nhập cho trẻ em khuyết tật; 100% HS được học ngoại ngữ, học 2 buổi/ngày; 99,9% HS được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học. Tỷ lệ HS được đánh giá hoàn thành tốt về phẩm chất và năng lực đạt từ 50% trở lên. 80-90% HS đạt chuẩn năng lực tiếng Anh đầu ra bậc 1 (A1) theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam; 30-50% HS đạt chuẩn năng lực tiếng Anh đầu ra bậc 1 (A1) theo chuẩn quốc tế.

+ Cấp THCS: Đảm bảo 100% HS hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6; HS đi học đúng tuổi đạt tỷ lệ 97%; HS tốt nghiệp THCS đạt tỷ lệ 99,7% trong đó tối thiểu 35% HS tiếp tục học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3. 80-90% HS đạt chuẩn năng lực tiếng Anh đầu ra bậc 2 (A2) theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam; 30-50% HS đạt chuẩn năng lực tiếng Anh đầu ra bậc 2 (A2) theo chuẩn quốc tế. Đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3 trước năm 2030.

+ Cấp THPT: Duy trì chất lượng thi tốt nghiệp THPT, thi HS giỏi quốc gia, HS vào học các trường đại học trọng điểm của quốc gia, khu vực và quốc tế ở vị trí tốp đầu của cả nước; 45% HS sau tốt nghiệp THPT vào học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. 80-90% HS đạt chuẩn năng lực tiếng Anh đầu ra bậc 3 (B1) theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam; 30-50% HS đạt chuẩn năng lực tiếng Anh đầu ra bậc 3 (B1) theo chuẩn quốc tế.

- Khối GDTX: Có 80% số trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục



thường xuyên học chương trình ngoại ngữ trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018; 80% gia đình, 70% dòng họ được công nhận gia đình học tập, dòng họ học tập; duy trì, giữ vững và nâng cao kết quả đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; 70% người trong độ tuổi lao động được trang bị năng lực thông tin; 70% người trong độ tuổi lao động được trang bị kỹ năng sống; tối thiểu 70% trung tâm học tập cộng đồng hoạt động hiệu quả và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức hoạt động giáo dục; ít nhất 4 huyện, thành phố được công nhận huyện, thành phố học tập.

## **2.2. Giai đoạn 2025-2030**

### *2.2.1. Về quy mô mạng lưới, trường lớp, cơ sở vật chất*

- Phát triển mạng lưới trường, lớp đảm bảo tỉ lệ huy động tối thiểu 40% trẻ trong độ tuổi nhà trẻ; tỉ lệ huy động trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập chiếm từ 35% trở lên (*thành phố Vinh Yên, thành phố Phúc Yên, huyện Vĩnh Tường huy động tối thiểu 45%*). Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo.

- Tiếp tục rà soát, sắp xếp quy mô trường lớp cho phù hợp với giai đoạn mới; xây dựng 10% số trường mầm non, phổ thông tiên tiến về chất lượng và cơ sở vật chất theo xu thế hội nhập quốc tế, 02 trường phổ thông quốc tế.

- Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia đạt 90% (trong đó 30% đạt chuẩn mức độ 2). Có 50% số trường học tiểu học và 50% số trường THCS, 100% số trường THPT được trang bị phòng học thông minh; 100% số trường phổ thông triển khai giáo dục STEM ở các cấp độ, trong đó 10% số trường trung học được trang bị thiết bị và chuyển giao công nghệ để đẩy mạnh giáo dục STEM.

- Tiếp tục đẩy mạnh thu hút đầu tư hệ thống trường ngoài công lập các cấp học (30% trường mầm non ngoài công lập, 10% cấp tiểu học và THCS, 30% cấp THPT).

- Có 100% các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên học chương trình ngoại ngữ trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và 90% gia đình, 80% dòng họ được công nhận là gia đình học tập, dòng họ học tập.

### *2.2.2. Về đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên*

- Đảm bảo đủ số lượng giáo viên, nhân viên ở các cấp học, có cơ cấu hợp lý; 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo, trong đó 95% giáo viên mầm non, 20% giáo viên tiểu học, 25% giáo viên THCS, 60% giáo viên cấp THPT đạt trên chuẩn; 60-70% giáo viên ngoại ngữ, tin học đạt chứng chỉ quốc tế theo yêu cầu của cấp học.

- Tiếp tục triển khai bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ trong công tác quản lý, quản trị trường học cho 100% CBQL các cơ sở giáo dục. Đảm bảo 100% Hiệu trưởng, cán bộ quản lý ngành và trên 30% Phó Hiệu trưởng các cơ sở giáo dục được tham gia đào tạo nâng cao trình độ tại các cơ sở nước ngoài hoặc liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam.

- Tiếp tục cử CBQL, GV tham gia đào tạo nâng cao trình độ tại các cơ sở nước ngoài hoặc liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam, tối thiểu đối với từng cấp học: THPT 100 người, THCS 50 người, TH 50 người.

- Tiếp tục triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CBQL, GV đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình GDPT mới.

- Tiếp tục triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ NV theo từng vị trí việc làm đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình GDPT mới.

### 2.2.3. Về chất lượng giáo dục

- 100% học sinh phổ thông được học chương trình tăng cường tin học, ngoại ngữ, kỹ năng sống, giá trị sống, kỹ năng toàn cầu; tỷ lệ học sinh đạt chuẩn năng lực tiếng Anh đầu ra theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và theo chuẩn quốc tế đối với cấp tiểu học đạt 80-90% và 60-70%; cấp THCS đạt 70-80% và 40-50%; cấp THPT đạt 60-70% và 30-40%.

+ *Cấp Mầm non*: Duy trì tỉ lệ 100% trẻ mầm non học 2 buổi/ngày và được ăn bán trú đảm bảo chất lượng dinh dưỡng, được hỗ trợ phát triển thể lực, nâng cao tầm vóc; 90% trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng Anh; tiếp tục nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non trẻ em 4, 5 tuổi và hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo vào năm 2030.

+ *Cấp tiểu học*: Tỉ lệ HS đi học đúng độ tuổi phân đầu đạt 100%; huy động tối đa trẻ em khuyết tật học hòa nhập.

+ *Cấp THCS*: Huy động 100% HS hoàn thành cấp tiểu học vào học lớp 6; tỉ lệ HS đi học đúng tuổi đạt 99,8%; tối thiểu 40% HS sau THCS tiếp tục học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

+ *Cấp THPT*: Tỷ lệ tốt nghiệp THPT tối thiểu đạt 99%; chất lượng thi tốt nghiệp THPT, thi HS giỏi quốc gia lớp 12 thuộc tốp đầu cả nước; thường xuyên có HS dự thi khu vực và Olympic quốc tế.

- Khối GDTX: Tiếp tục giữ vững và nâng cao kết quả đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; 80% người trong độ tuổi lao động được trang bị năng lực thông tin; 80% người trong độ tuổi lao động được trang bị kỹ năng sống; tối thiểu 90% trung tâm học tập cộng đồng hoạt động hiệu quả và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức hoạt động giáo dục; phân đầu tỉnh được công nhận danh hiệu Tỉnh học tập theo tiêu chí do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

## II. NHIỆM VỤ - GIẢI PHÁP VÀ CÁC KHẤU ĐỘT PHÁ

### 1. Tăng cường lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền và đổi mới công tác quản lý giáo dục

*Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp, sự phối hợp chặt chẽ và đồng bộ giữa các ngành, các cấp trong việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và tỉnh về phát triển giáo dục.*

Tiếp tục quán triệt, thực hiện nghiêm các Chỉ thị, Nghị quyết của Trung ương và của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh tạo sự chuyển biến sâu sắc về ý thức, trách nhiệm, đạo đức, lối sống của CBQL, GV, NV trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị và chuyên môn, tạo sự đoàn kết thống nhất, đồng thuận trong toàn

ngành.

Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp; phối hợp chặt chẽ giữa các ban, ngành, đoàn thể triển khai thực hiện mục tiêu của Đề án; phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội đối với phát triển giáo dục; đặc biệt biệt là phát huy vai trò cấp ủy của chi ủy, chi bộ trong nhà trường, đưa mục tiêu phát triển giáo dục vào chương trình phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.

Tổ chức tuyên truyền sâu rộng chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với GD&ĐT để các cấp, các ngành và Nhân dân có nhận thức đầy đủ về vai trò, vị trí của GD&ĐT, từ đó tạo sự đồng thuận cao trong toàn xã hội trong thực hiện các chủ trương phát triển giáo dục.

Tiếp tục quán triệt để nhận thức đầy đủ, sâu sắc các quan điểm đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT trong cán bộ, đảng viên, nhà giáo và nhân dân. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giám sát, phản biện, tạo sự đồng thuận và huy động lực lượng xã hội tham gia công cuộc đổi mới, phát triển GD&ĐT. Chú trọng công tác giáo dục chính trị tư tưởng trong các cơ sở giáo dục. Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, vai trò cấp ủy, chính quyền, liên ngành, người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong lãnh đạo, chỉ đạo, giải quyết dứt điểm những yếu kém, bất cập trong giáo dục.

#### *Đổi mới công tác quản lý giáo dục*

Thực hiện tốt công tác thông tin, dự báo các số liệu về phát triển giáo dục, làm cơ sở để xây dựng kế hoạch nghiên cứu phát triển và ứng dụng bộ tiêu chí, các chỉ số đo lường hiệu quả đào tạo để đánh giá chất lượng giáo dục đào tạo, đánh giá năng lực quản lý giáo dục.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường phân cấp, ủy quyền, nâng cao trách nhiệm, tạo động lực và tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

Nâng cao năng lực quản trị nhà trường cho CBQL các cấp, chú trọng bồi dưỡng, chuẩn hóa đội ngũ CBQL cơ sở giáo dục, không chỉ các cơ sở giáo dục công lập mà cả ngoài công lập. Phát huy vai trò, trách nhiệm người đứng đầu trong các cơ sở giáo dục; hướng hiệu trưởng thành người CBQL năng động, sáng tạo nhằm cải thiện không ngừng mối quan hệ với HS và phụ huynh, cải thiện điều kiện cơ sở vật chất, chất lượng GV.

Tăng cường công tác thanh tra kiểm tra, siết chặt kỷ cương trong quản lý ngành. Thực hiện tốt các chủ trương về công khai chất lượng giáo dục, nguồn lực cho giáo dục, tài chính của các cơ sở giáo dục, phát huy tác dụng của hoạt động giám sát xã hội đối với chất lượng, hiệu quả giáo dục.

#### *Khắc phục bệnh thành tích trong giáo dục.*

Các chỉ tiêu thi đua cần được xây dựng trên cơ sở thực tế, đặc thù của từng bộ môn, từng lớp, từng trường, từng vùng miền... quan tâm đến chất lượng thực tế. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền tới người dạy, người học, cha mẹ HS và toàn xã hội về yêu cầu dạy và học thực chất. Rà soát các phong trào và các cuộc vận động, tập trung chủ yếu vào một số hoạt động có tác dụng thực

sự nâng cao chất lượng dạy và học.

## **2. Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển giáo dục**

### **2.1. Triển khai có hiệu quả các chính sách đặc thù hiện hành của tỉnh về giáo dục trong giai đoạn 2021-2025**

Nghị quyết số 53/2017/NQ-HĐND ngày 18/12/2017 quy định chế độ khen thưởng cho HS, sinh viên giỏi, GV và cán bộ có HS giỏi (được sửa đổi bổ sung tại Quyết định số 40/2019/NQ-HĐND ngày 15/7/2019)

Nghị quyết số 70/2019/NQ-HĐND ngày 23/10/2019 quy định một số chính sách đặc thù đối với trường THPT Chuyên Vĩnh Phúc; chế độ đối với chuyên gia, GV và HS tham gia bồi dưỡng, tập huấn đội tuyển của tỉnh tham dự kì thi chọn HSG quốc gia, khu vực và quốc tế.

Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 03/8/2021 của HĐND tỉnh về quy định các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Quyết định số 06/2013/QĐ-UBND ngày 17/01/2014 về quy định mức chi phụ cấp kiêm nhiệm CBQL trung tâm học tập cộng đồng.

Quyết định số 625/QĐ-UBND ngày 12/3/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống GD&ĐT tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025.

### **2.2. Hoàn thiện các chính sách đặc thù của tỉnh đang xây dựng nhằm phát triển giáo dục giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trình cấp có thẩm quyền phê duyệt**

Các chính sách đặc thù đang xây dựng nhằm tháo gỡ các điểm nghẽn, tạo bước đột phá để phát triển giáo dục, cụ thể như sau:

- Quy định chế độ hỗ trợ cho CBQL, GV trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

- Quy định chính sách thưởng cho HS đạt giải, GV bồi dưỡng, huấn luyện HS đạt giải hội khỏe phù đổng, các giải thể thao HS toàn quốc; cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia và cuộc thi Viết thư quốc tế UPU trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

- Quy định một số chính sách đặc thù đối với CBQL, GV, HS các trường THCS trọng điểm, chế độ đối với GV bồi dưỡng đội tuyển HS giỏi, đội tuyển Khoa học kĩ thuật dự thi cấp tỉnh của các trường THCS trọng điểm trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

- Quy định cơ chế thu và sử dụng mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

- Cơ chế đặc thù hỗ trợ kinh phí đề hợp đồng GV, NV trường học trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

### **2.3. Xây dựng các chính sách mới nhằm phát triển giáo dục tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025, định hướng 2030**

#### **2.3.1. Chính sách hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non và HS phổ thông**

Thực hiện lộ trình miễn học phí đối với trẻ mầm non 5 tuổi, HS phổ thông

trong các trường công lập và hỗ trợ học phí cơ sở ngoài công lập đối với trẻ em, HS trên địa bàn tỉnh theo quy định của Chính phủ, trong đó, ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% học phí theo mức học phí được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định. Đối với đối tượng thuộc diện giảm học phí theo quy định, ngân sách tỉnh hỗ trợ phần còn lại. Thời gian hỗ trợ: không quá 9 tháng/01 năm học đối với trẻ mẫu giáo, HS trung học cơ sở và trung học phổ thông. Ngân sách tỉnh cấp trực tiếp kinh phí hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục theo quy định với mức học phí tương ứng của từng cấp học.

### *2.3.2. Chính sách dành cho CBQL, GV, NV, HS tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc*

Tăng thu nhập dựa trên kết quả đánh giá hiệu quả công việc: đối với CBQL, GV, NV làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh được hỗ trợ tiền tăng thêm căn cứ vào kết quả đánh giá hiệu quả công việc và thực hiện chi trả sau khi có kết quả đánh giá hiệu quả công việc hàng quý, hàng năm của từng cán bộ, công chức, viên chức. Căn cứ nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương của tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát hệ số điều chỉnh thu nhập tăng thêm so với khả năng cân đối ngân sách thực tế hàng năm.

Xây dựng chính sách đặc thù phù hợp với điều kiện địa phương đối với CBQL, GV, NV các cấp học công tác tại những vùng khó khăn như vùng núi Tam Đảo; chính sách hỗ trợ phụ cấp đối với các GV đang công tác (phụ cấp đi lại cho những GV phải dạy ở nhiều trường, phụ cấp do tỉ lệ GV/HS thấp hơn quy định...); chính sách hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội cho GV, NV hợp đồng.

Xây dựng chính sách hỗ trợ đào tạo văn bằng 2 đối với GV.

Điều kiện đào tạo lại: viên chức không quá 40 tuổi tính từ thời điểm cử đi đào tạo, được cơ quan, đơn vị xem xét cử đi đào tạo lại.

Xây dựng chính sách hỗ trợ GV biệt phái; hỗ trợ GV cốt cán tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh; chính sách thưởng cho GV đạt danh hiệu GV giỏi cấp tỉnh; chính sách khuyến khích tự học nâng cao năng lực dạy ngoại ngữ của GV; chính sách thu hút GV chất lượng cao về công tác tại tỉnh, bố trí kinh phí hợp đồng GV nước ngoài tham gia dạy một số giờ ngoại ngữ trong các trường phổ thông.

Xây dựng chính sách đặc thù thu hút HS giỏi cấp THPT có nguyện vọng theo học ngành sư phạm để bổ sung đội ngũ GV giỏi của tỉnh.

Có chính sách hỗ trợ kinh phí và ưu đãi vốn vay cho HS giỏi có nhu cầu được đi du học ở nước ngoài hoặc học thạc sĩ, tiến sĩ trong và ngoài nước.

Có chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng (trong và ngoài nước) cho cán bộ cốt cán, CBQL trẻ nhằm tạo nguồn cán bộ chất lượng cao.

### *2.3.3. Chính sách phát triển mô hình giáo dục ngoài công lập đáp ứng với nhu cầu học tập và điều kiện của người dân*

- Thực hiện nghiêm túc các cơ chế, chính sách về xã hội hóa giáo dục, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phục vụ nhu cầu học tập người dân; thực hiện có hiệu quả

cơ chế đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) để phát triển cơ sở vật chất cho giáo dục và đào tạo, chuyển đổi cơ sở giáo dục công lập thành ngoài công lập ở những nơi có khả năng xã hội hóa; khuyến khích đầu tư phát triển giáo dục chất lượng cao ở những nơi có điều kiện.

- Ưu tiên dành quỹ đất xây dựng các trường ngoài công lập trong quy hoạch sử dụng đất dành cho giáo dục của tỉnh. Quy hoạch mỗi huyện tối thiểu 01 trường THPT ngoài công lập với diện tích tối thiểu 3,0 ha; 01 trường THCS với diện tích tối thiểu 2,5 ha; 01 trường tiểu học với diện tích tối thiểu 2,5 ha; 02 trường mầm non với diện tích tối thiểu 2,0 ha.

- Có chính sách kêu gọi xã hội hóa từ mặt bằng đã được xử lý theo Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg ngày 19/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc sắp xếp lại nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước để tiếp tục sử dụng mặt bằng xây dựng trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT theo quy hoạch và quy chuẩn trường lớp của ngành GD&ĐT.

Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào: tỉnh đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng đến chân hàng rào gồm đường giao thông đầu nối, cấp điện, cấp thoát nước.

Cơ chế, chính sách đặc thù:

- Địa phương chịu trách nhiệm bàn giao quỹ đất với mặt bằng sạch cho các nhà đầu tư xây dựng trường học trên địa bàn tỉnh. Trong trường hợp nhà đầu tư tự tổ chức giải phóng mặt bằng thì tỉnh hỗ trợ chi phí giải phóng mặt bằng trong ranh giới thực hiện dự án theo quy hoạch được duyệt: hỗ trợ 100% chi phí giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Hỗ trợ lãi suất vay thương mại:

+ ) Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần sau khi dự án hoàn thành.

+ ) Mức hỗ trợ: Tối đa bằng phần chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư tính trên số dư nợ thực tế, nhưng tối đa 6%/năm/số dư nợ thực tế.

+ ) Thời gian hỗ trợ lãi suất: Tối đa không quá 05 năm, tính từ ngày bắt đầu vay vốn theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại.

+ ) Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: Tối đa không quá 50% tổng mức đầu tư của dự án. Mức hỗ trợ lãi suất được điều chỉnh phù hợp với điều kiện thực tế do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

- Rà soát, phê duyệt lại quy hoạch tổng mặt bằng, phương án kiến trúc trường học các cấp đã xây dựng từ lâu để có cơ sở cải tạo, nâng cấp hoặc xây mới khi đủ điều kiện.

### **3. Mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục, đảm bảo công bằng cho mọi đối tượng người học, thúc đẩy học tập suốt đời**

Thực hiện có hiệu quả công tác quy hoạch, sắp xếp củng cố mạng lưới trường, lớp học.

Hoàn thiện quy hoạch mạng lưới trường, lớp học theo hướng tinh gọn, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và quy mô phát triển giáo dục của địa phương và của tỉnh Vĩnh Phúc; thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW

ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 27/5/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có quy định về quy mô số lớp trong trường học.

Rà soát hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bảo đảm quỹ đất để xây dựng mới, mở rộng các cơ sở giáo dục phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường, lớp học, hạn chế các điểm trường lẻ; sắp xếp, sáp nhập phù hợp đối với các trường có quy mô nhỏ, bảo đảm hiệu quả đầu tư lâu dài. Ưu tiên quỹ đất để xây dựng trường, lớp học ở các khu đô thị mới, tái định cư, khu đông dân cư, các khu công nghiệp, các cơ sở giáo dục có tổ chức nội trú, bán trú cho HS. Ưu tiên dành quỹ đất xây dựng các trường ngoài công lập trong quy hoạch sử dụng đất dành cho giáo dục của tỉnh.

Có cơ chế khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phát triển cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập có chất lượng nhất là ở địa bàn đông dân cư và các khu công nghiệp, đặc biệt nhà trẻ, nhóm trẻ tự thực, đảm bảo huy động trẻ mầm non đến trường theo chỉ tiêu đặt ra. Hỗ trợ trẻ mẫu giáo đi học tại các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập, đảm bảo công bằng với trẻ theo học tại các cơ sở công lập.

Quan tâm đầu tư cho đào tạo nghề chất lượng cao ở các cơ sở GDTX, đặc biệt đối với những ngành, nghề phù hợp với nhu cầu xã hội và dự báo nhu cầu lao động của tỉnh; tiếp tục các hình thức hợp tác, liên kết đào tạo giữa trung tâm GDNN-GDTX và trường Cao đẳng nghề để tận dụng lợi thế về cơ sở vật chất cho đào tạo nghề của các trường Cao đẳng nghề.

Phát triển cơ sở giáo dục đặc biệt, hỗ trợ giáo dục hòa nhập. Chú trọng hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo cơ hội tiếp cận giáo dục của trẻ khuyết tật theo các dạng và mức độ khác nhau. Thành lập trường chuyên biệt cấp tỉnh thuộc Sở GD&ĐT dành cho HS khuyết tật, đồng thời có cơ chế, chính sách thu hút các tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động hỗ trợ phát triển giáo dục đặc biệt.

#### **4. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện**

**4.1. Tăng cường giáo dục đạo đức, lí tưởng cách mạng, chú trọng giáo dục nhân cách, lối sống, kiến thức pháp luật và ý thức công dân cho đội ngũ cán bộ, giáo viên và học sinh**

Tiếp tục triển khai thực hiện tốt chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ chính trị khóa XII về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 04/12/2019 của Thủ tướng chính phủ về tăng cường đạo đức, lối sống cho HS, sinh viên; Kế hoạch 70/KH-UBND ngày 23/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về thực hiện đề án “Xây dựng văn hóa ứng xử trong trường học giai đoạn 2018 – 2025”; Kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 03/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai Quyết

định số 628/QĐ-TTg ngày 11/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tri số 23/TT-TU ngày 27/8/2019 của Tỉnh ủy về thực hiện kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2020 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 (khóa XI) về đổi mới căn bản toàn diện GD&ĐT đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Tập trung chỉ đạo cơ sở giáo dục xây dựng các chương trình giáo dục kỹ năng sống, giá trị sống, kỹ năng toàn cầu; phương thức giáo dục tích hợp (STEM); chương trình tăng cường tin học, ngoại ngữ, giáo dục truyền thống, giá trị văn hóa tốt đẹp của đất và người Vĩnh Phúc. Biên soạn, lồng ghép nội dung giáo dục nét đẹp văn hóa Vĩnh Phúc trong bộ tài liệu giáo dục của địa phương; đưa các trò chơi dân gian vào chương trình giáo dục thể chất của học sinh.

Nói “Không” với các nạn học đường. Xây dựng môi trường văn hóa nhà trường thân thiện, hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau, ở đó các HS yếu thế được bảo vệ, chia sẻ, những tấm gương sáng của thầy cô và HS được lan tỏa, phát huy và học tập. Tổ chức các hoạt động trải nghiệm giúp HS nhận thức được các bài học của lòng nhân ái, bao dung, sự tôn trọng và trách nhiệm của bản thân với những người xung quanh. Phối hợp với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn tổ chức dạy học tập trung các nội dung thực hành giáo dục quốc phòng và an ninh tại các đơn vị quân đội nhằm khơi gợi truyền thống yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc, rèn luyện cho học sinh tính kỷ luật, kỷ cương trong môi trường quân đội, tạo cơ sở để học sinh tu dưỡng và hoàn thiện kỹ năng sống của bản thân, góp phần ngăn ngừa và phòng chống tệ nạn xã hội xâm nhập vào trường học.

Bộ phận phụ trách tư vấn học đường ở các nhà trường thực hiện tốt hỗ trợ tham vấn về tâm lý học đường cho HS. Đối với một số HS cá biệt, cần có sự kết hợp giữa gia đình và nhà trường để uốn nắn, hướng các em vào phong trào của lớp, tránh sự phân biệt đối xử. Giáo dục Vĩnh Phúc kiên quyết nói không với bạo lực học đường và các tệ nạn xã hội trong trường học.

Xây dựng Đề án giáo dục đạo đức lối sống cho HS tỉnh Vĩnh Phúc; hoàn thành bộ chương trình, tài liệu giảng dạy về giáo dục đạo đức lối sống đối với HS tỉnh Vĩnh Phúc để tổ chức giảng dạy trong các nhà trường; xây dựng bộ tiêu chí đánh giá môi trường giáo dục các nhà trường nhằm định hướng và hướng tới xây dựng các nhà trường có môi trường giáo dục lành mạnh, an toàn và văn minh, tạo nền tảng hình thành nhân cách tư duy cho HS.

#### **4.2. Triển khai có chất lượng và hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông 2018**

*Đổi mới phương pháp và đa dạng hóa hình thức dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực cho học sinh.*

Tạo điều kiện cho HS được tiếp cận khai thác các nguồn học liệu đa dạng, phong phú để phát triển năng lực tự học và ý thức học tập suốt đời phù hợp với



khả năng và nhu cầu HS, phát triển những phẩm chất, năng lực cần thiết đối với người lao động, ý thức và nhân cách công dân; khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời; khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực, sở thích, điều kiện hoàn cảnh của bản thân; khả năng thích ứng với những đổi thay trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

Tổ chức các hình thức học tập phong phú, đa dạng, chú trọng thực hành, trải nghiệm, không quá nặng về lí thuyết. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học. Cân bằng giữa “dạy chữ” và “dạy người”, coi trọng các môn giáo dục thể chất và thẩm mỹ để đảm bảo sự phát triển hài hòa và toàn diện của HS.

Chú trọng tổ chức xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường, xây dựng chương trình và tài liệu giáo dục địa phương theo đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng. Chương trình giáo dục địa phương cần được thiết kế mang đậm bản sắc văn hóa của quê hương Vĩnh Phúc.

*Đổi mới việc đánh giá kết quả giáo dục đảm bảo trung thực, công bằng, khách quan.*

Kết hợp đánh giá trong quá trình học với đánh giá cuối kì, cuối năm học; đánh giá của người dạy với đánh giá của người học; đánh giá của nhà trường với đánh giá của gia đình và xã hội.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, phần mềm quản lí kết quả giáo dục và học tập của HS để giảm áp lực về hồ sơ, sổ sách, dành nhiều thời gian cho GV quan tâm đến HS và đổi mới phương pháp dạy học.

Nghiên cứu để xây dựng hay bổ sung các tiêu chuẩn đánh giá về chất lượng giáo dục cho các cấp học phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT và thực tiễn giáo dục Vĩnh Phúc.

*Đẩy mạnh thực hiện giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh.*

Nâng cao nhận thức về công tác giáo dục hướng nghiệp và phân luồng HS. Tiếp tục tăng cường giáo dục và định hướng nghề nghiệp cho HS, hình thành và phát triển các phẩm chất năng lực đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Đổi mới nội dung hình thức giáo dục hướng nghiệp gắn với thực tiễn sản xuất kinh doanh tại địa phương.

Thực hiện cơ chế thu hút sự tham gia của cơ sở dạy nghề, doanh nghiệp trong xây dựng chương trình, tài liệu và đánh giá kết quả giáo dục hướng nghiệp ở trường phổ thông và các trung tâm GDTX

*Đảm bảo duy trì sĩ số học sinh/lớp đối với các cấp học phổ thông thấp hơn mức quy định của Bộ GD&ĐT.*

Thực hiện duy trì sĩ số HS/lớp đối với cấp tiểu học tại tỉnh Vĩnh Phúc thấp hơn định mức 35 HS/lớp được quy định tại Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 ban hành Điều lệ trường Tiểu học.

Thực hiện duy trì sĩ số HS/lớp đối với cấp trung học tại tỉnh Vĩnh Phúc thấp hơn định mức 45 HS/lớp được quy định tại Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT

ngày 15/9/2020 ban hành Điều lệ trường Trung học.

**5. Phát triển trường chuyên, hệ thống trường trọng điểm, trường ngoài công lập chất lượng cao làm nòng cốt để nâng cao chất lượng mũi nhọn và hợp tác quốc tế.**

**5.1. Phát triển trường THPT Chuyên Vĩnh Phúc tiên tiến theo xu thế hội nhập khu vực và quốc tế**

*Mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng tuyển sinh.*

Đổi mới cơ chế tuyển chọn, cách thức xét tuyển, thu hút HS giỏi vào các lớp chuyên bằng cách áp dụng phương pháp phát hiện năng khiếu, xác định chỉ số thông minh, chỉ số sáng tạo, chỉ số cảm xúc của thí sinh để lựa chọn tốt nhất những HS năng khiếu vào học tại trường.

Nghiên cứu quy mô, chất lượng HS của các trường THCS trên địa bàn tỉnh. Dự báo, khảo sát nhu cầu các môn chuyên làm cơ sở để phát triển quy mô lớp học và số HS của nhà trường. Mở các lớp phổ thông chất lượng cao tại trường theo hình thức xã hội hóa.

Tăng cường khả năng hợp tác giữa nhà trường với các cơ sở giáo dục có uy tín ở trong nước và nước ngoài nhằm trao đổi kinh nghiệm về tuyển chọn, bồi dưỡng và phát triển năng khiếu HS.

*Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBQL và GV.*

Xây dựng cơ chế, chính sách tuyển dụng, chế độ thu hút, khuyến khích CBQL, GV giỏi, có kinh nghiệm về công tác tại trường.

Đề xuất tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ có trình độ chuyên môn giỏi, ưu tiên sinh viên học song ngữ hoặc có các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế về giảng dạy tại trường.

Tham gia đào tạo, bồi dưỡng đảm bảo đội ngũ đạt mức cao của chuẩn trình độ, chuẩn nghề nghiệp. Thực hiện hiệu quả phương pháp giáo dục tích cực, hiện đại, tiếp cận với trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới.

Bồi dưỡng đội ngũ về kiến thức, phương pháp nghiên cứu khoa học, xây dựng và thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học, hướng dẫn HS triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học gắn với thực tiễn cuộc sống.

Tăng cường giao lưu, hợp tác giữa đội ngũ GV nhà trường với GV các trường Chuyên ở trong nước, khu vực và quốc tế để trao đổi chuyên môn, nâng cao trình độ.

*Trang bị và khai thác, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất nhà trường.*

Đầu tư, mua sắm trang thiết bị dạy học tiên tiến, hiện đại. Xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin theo mô hình “trường học thông minh” phục vụ cho việc giảng dạy, bồi dưỡng HS giỏi, HS năng khiếu. Cho phép đầu tư các phòng STEM theo hướng hiện đại bằng hình thức xã hội hóa.

Trang bị thư viện đủ sách, tài liệu tham khảo, tài liệu điện tử, các thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại để tra cứu, khai thác tài liệu, thông tin về giáo dục trong và ngoài nước.

Xây dựng hệ thống thông tin điện tử liên kết giữa trường THPT Chuyên Vĩnh Phúc với các trường chuyên trên toàn quốc, các trường THPT trọng điểm quốc gia và các trường kết nghĩa trong khu vực, các cơ sở giáo dục có uy tín nước ngoài.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học, bồi dưỡng HS năng khiếu, ứng dụng đổi mới giáo dục theo phương pháp STEM; tổ chức học tập các chương trình tiếng Anh, tin học theo chuẩn quốc tế, trí tuệ nhân tạo, nghiên cứu khoa học.

*Nâng cao chất lượng giáo dục của trường tiệm cận với các trường tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.*

Thực hiện chương trình giáo dục THPT Chuyên theo phương pháp giáo dục tích cực, hiện đại, tiếp cận với trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới.

Xây dựng kế hoạch, phân công đội ngũ GV tổ chức bồi dưỡng tốt các đội tuyển HS giỏi để nâng cao hơn nữa về số lượng và chất lượng giải tại các cuộc thi quốc gia và quốc tế.

Đổi mới các hình thức quản trị dạy và học thích ứng với thời đại công nghệ số qua các phần mềm quản lí, dạy và học trong nhà trường. Tất cả GV đều ứng dụng thành thạo công nghệ thông tin, sử dụng hiệu quả thiết bị dạy học hiện đại.

Tổ chức mời GV bản ngữ tham gia dạy ngoại ngữ tiếp cận với phương pháp giảng dạy mới tiên tiến trong khu vực và quốc tế.

Tăng cường trao đổi GV và HS giữa trường THPT Chuyên Vĩnh Phúc với các trường chất lượng cao trong nước và quốc tế.

Liên kết với các trường THPT ở các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới để hướng tới đào tạo song bằng cho HS THPT Chuyên Vĩnh Phúc.

Hướng dẫn HS nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập, hỗ trợ HS tham gia các hoạt động hòa nhập với cộng đồng và giao lưu quốc tế.

Tăng cường hợp tác với các trường tương đồng về bậc học, cấp học trong khu vực đề tư vấn cho HS về du học, thi lấy học bổng tại các quốc gia trên thế giới.

Tham gia các hội thảo trong nước, quốc tế về trao đổi kinh nghiệm giữa nhà trường với các cơ sở giáo dục trong, ngoài nước về công tác dạy học, bồi dưỡng HS năng khiếu.

## **5.2. Phát triển hệ thống trường trọng điểm công lập**

Duy trì và phát triển hệ thống các trường trọng điểm cấp THCS của các huyện, thành phố nhằm tạo nguồn HS giỏi, HS được phát triển toàn diện cho các trường THPT trên địa bàn và trường THPT chuyên. Các huyện, thành phố tập trung xây dựng mỗi cấp học một trường chất lượng cao trong giai đoạn 2021-2025 theo hướng đồng bộ về hạ tầng và hiện đại về trang thiết bị.

Tuyển sinh theo năng lực HS, có cơ chế bổ sung HS trong quá trình học.

Đẩy mạnh xây dựng các mô hình giáo dục tiên tiến tại các trường trọng điểm làm nòng cốt đi đầu trong đổi mới giáo dục, đáp ứng các tiêu chí trường

đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, làm hình mẫu trên địa bàn mỗi huyện, thị, thành phố về chất lượng giáo dục, đội ngũ nhà giáo, CBQL, cơ sở vật chất.

Tạo mạng lưới liên kết các trường THCS trọng điểm gắn với trường THPT Chuyên Vĩnh Phúc. Phối hợp với các trường THCS trọng điểm ở các huyện, thành phố trong việc bồi dưỡng tạo nguồn HS cho trường THPT Chuyên, sớm phát hiện đề tư vấn cho HS trong việc lựa chọn khối chuyên phù hợp. GV thường xuyên được học tập, bồi dưỡng từ các mô hình giáo dục hiện đại trong nước và ngoài nước.

Áp dụng khung tiêu chí riêng về mức xét thi đua khen thưởng cho GV các trường trọng điểm, tạo động lực cho đội ngũ phát triển năng lực nghề nghiệp.

Xây dựng chương trình giáo dục tiên tiến, hiện đại theo xu hướng hội nhập quốc tế. Chú trọng chương trình giáo dục mũi nhọn, chương trình tiếng Anh chất lượng cao, chương trình dạy song ngữ các môn khoa học tự nhiên, chương trình giao lưu hợp tác quốc tế.

Phát hiện những HS có năng khiếu, có tố chất đặc biệt ở các trường THCS trọng điểm để bồi dưỡng và định hướng thi vào trường chuyên.

Chú trọng giáo dục toàn diện, coi trọng giáo dục đạo đức, kiến thức, kỹ năng mềm cho HS đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Xây dựng các câu lạc bộ kỹ năng-học thuật để HS có sân chơi rèn luyện và ứng dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.

Hiện đại hóa cơ sở vật chất, xây dựng thư viện điện tử, trang thiết bị dạy học đồng bộ, tiên tiến phục vụ cho GV, HS trong dạy và học, bồi dưỡng HS giỏi quốc gia, quốc tế.

### **5.3. Phát triển mô hình trường chất lượng cao ngoài công lập**

Phát triển loại hình trường ngoài công lập theo hướng cung ứng dịch vụ chất lượng cao đáp ứng nhu cầu người học và điều kiện của người dân, khuyến khích thành lập trường ngoài công lập có liên kết đào tạo với nước ngoài.

Khuyến khích các trường đảm bảo điều kiện giảng dạy các chương trình quốc tế. Chương trình dạy và học được cập nhật, tham khảo chặt chẽ giáo trình, chương trình của nước ngoài và các trường quốc tế.

Xây dựng cơ chế định hướng hoạt động đối với các trường chất lượng cao ngoài công lập theo hướng tăng tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm xã hội.

Phát triển đội ngũ GV chất lượng cao, đủ năng lực hội nhập quốc tế. Việc bố trí nhân sự sau tuyển dụng phải đúng năng lực, sở trường, trình độ đào tạo.

Chú trọng thực hiện chính sách đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ GV và CBQL đáp ứng nhu cầu hội nhập, cạnh tranh trong thị trường giáo dục.

Tạo môi trường làm việc thuận lợi cho đội ngũ cán bộ, GV trường chất lượng cao ngoài công lập để đảm bảo tính ổn định về số lượng và chất lượng.

Thực hiện hiệu quả chính sách xã hội hoá trong phát triển các trường chất lượng cao ngoài công lập. Huy động nguồn lực đầu tư thành lập các trường từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có yếu tố nước ngoài.

Tập trung thu hút các trường liên cấp chất lượng quốc tế, khu hoạt động trải nghiệm hiện đại đáp ứng yêu cầu giáo dục kỹ năng và năng khiếu cho HS.

Dành quỹ đất, mời gọi các trường đại học tiên tiến trên thế giới và trong nước mở các cơ sở đào tạo tại Vĩnh Phúc.

## **6. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên, nhân viên nhà trường, đảm bảo đủ về số lượng, đạt yêu cầu về chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục**

Xây dựng đội ngũ CBQL giáo dục, GV, NV nhà trường là nhiệm vụ trọng tâm để thực hiện mục tiêu phát triển giáo dục giai đoạn 2021-2030 của Vĩnh Phúc.

### **6.1. Nâng cao phẩm chất, đạo đức nhà giáo; nhiệt huyết của người thầy**

Xây dựng Kế hoạch trong năm 2022 và triển khai thực hiện thường xuyên trong toàn ngành Giáo dục

### **6.2. Từng bước đảm bảo số lượng đội ngũ giáo viên, nhân viên trong các cơ sở giáo dục**

Xây dựng lộ trình, từng bước tuyển bổ sung, khắc phục tình trạng thiếu GV, NV trong các cơ sở giáo dục.

Đối với giáo dục phổ thông, ưu tiên tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng GV môn văn hóa đáp ứng giảng dạy các môn học theo chương trình giáo dục phổ thông 2018<sup>7</sup>.

Thực hiện ký hợp đồng với các GV trong khi chưa thể tuyển dụng đủ GV theo biên chế và định mức quy định.

Không áp dụng tinh giản biên chế đối với ngành giáo dục trong khi biên chế giao còn thiếu.

Quy hoạch đội ngũ, bám sát lộ trình sắp xếp quy mô trường lớp của từng địa phương để xác định cụ thể biên chế từng năm.

Thực hiện tốt công tác dự báo nhu cầu GV của tỉnh để đặt hàng đào tạo GV theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ.

Đảm bảo đủ GV cho trường, lớp dành cho người khuyết tật theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Tăng cường thu hút các nhà đầu tư để xây dựng trường ngoài công lập nhằm giảm chỉ tiêu biên chế GV.

### **6.3. Nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong các cơ sở giáo dục**

Thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của GV mầm non, tiểu học, trung học cơ sở theo quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ.

Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác bồi dưỡng GV về chuyên môn, nghiệp vụ theo các chương trình bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu chuẩn nghề nghiệp

---

<sup>7</sup>Môn Tin học, Ngoại ngữ, Giáo dục thể chất, Nghệ thuật, Hoạt động trải nghiệm và các môn Khoa học Tự nhiên, Khoa học Xã hội

theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

Đa dạng hóa các hình thức bồi dưỡng, kết hợp cả hình thức trực tuyến và trực tiếp, chú trọng bồi dưỡng GV một số kỹ năng như: khơi nguồn cảm hứng giúp HS chủ động, sáng tạo trong việc tiếp thu, tìm kiếm tri thức; tổ chức kiểm tra, đánh giá HS. Đặc biệt, chú trọng bồi dưỡng GV tích hợp các môn khoa học tự nhiên, Lịch sử và Địa lí theo chương trình giáo dục phổ thông mới

Xây dựng đề án đào tạo, bồi dưỡng (trong và ngoài nước) cho CBQL và GV cốt cán, nhằm tạo nguồn cán bộ chất lượng cao.

Bồi dưỡng đội ngũ GV dạy ngoại ngữ theo Đề án Ngoại ngữ đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Bồi dưỡng GV các cấp về giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật: cử GV đi học bồi dưỡng chuyên môn dạy trẻ khuyết tật theo các chương trình dạy trẻ, thiếm thị, thiếm thính, thiếu năng trí tuệ...

Nâng cao năng lực, đặc biệt là năng lực quản trị nhà trường cho CBQL các cấp. Tạo cơ hội, môi trường để đội ngũ nhà giáo, CBQL giáo dục đổi mới, sáng tạo trong công tác quản lí, giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Khuyến khích CBQL giáo dục có tư duy quản trị mới.

Xây dựng kế hoạch hàng năm về bồi dưỡng đội ngũ CBQL, GV, NV trong các cơ sở giáo dục để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực, phẩm chất đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Thực hiện các chương trình bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cần thiết cho cán bộ và GV tại các trung tâm GDNN-GDTX: tạo điều kiện chuyển đổi hoặc đào tạo bổ sung để GV dạy văn hóa có thể kết hợp đào tạo trung cấp, sơ cấp nghề, hoặc GV dạy nghề hiện tại được bồi dưỡng, nâng cao trình độ để các trung tâm đủ điều kiện mở thêm lớp dạy nghề/mã ngành mới.

Khuyến khích các hoạt động tự bồi dưỡng của CBQL, GV và NV.

#### **6.4. Thu hút, trọng dụng đội ngũ nhà giáo**

Xây dựng chính sách ưu tiên đối với CBQL, GV giỏi giảng dạy tại trường THPT Chuyên và các trường THCS trọng điểm nhằm thu hút đội ngũ sinh viên giỏi, xuất sắc và những GV có trình độ chuyên môn giỏi về công tác.

### **7. Đầu tư trang thiết bị dạy học theo lộ trình thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018, đảm bảo đồng bộ, tiên tiến hiện đại đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư**

Huy động các nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất cho các trường phổ thông, trung tâm GDNN-GDTX theo lộ trình thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Tăng cường đầu tư, cải tạo hệ thống công năng, các công trình hạ tầng kỹ thuật để đảm bảo an toàn, an ninh, phòng chống cháy nổ; đảm bảo đủ ánh sáng học đường, đủ nước sạch.

Đảm bảo thiết bị dạy học tối thiểu phục cho các môn học, lớp học, cấp học thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 đảm bảo tiến độ, chất lượng: rà

soát hệ thống thiết bị dạy học hiện có của các nhà trường; lập kế hoạch và tổ chức mua sắm; đảm bảo các nhà trường có thiết bị dạy học ngay trước năm học để tổ chức dạy học.

Tăng cường đầu tư nhà rèn luyện thể chất (nhà đa năng) các cấp học với trang thiết bị đồng bộ phù hợp với lứa tuổi, chú trọng thiết bị dụng cụ rèn luyện thể lực cho học sinh; xây dựng các khu vực thể thao, vui chơi ngoài trời hay phát triển năng khiếu cá nhân về thể thao cho học sinh.

Phát triển, đầu tư xây dựng hệ thống thư viện xanh, hiện đại có sự kết nối chung giữa các trường học để lưu trữ dữ liệu và cung cấp cho GV, học sinh các kiến thức cần thiết cho quá trình dạy và học và phổ biến kiến thức chung trong toàn ngành.

Trang bị bổ sung một số thiết bị STEM, các thiết bị dạy học nâng cao, tiên tiến, hiện đại, cho trường THPT Chuyên Vĩnh Phúc và những cơ sở giáo dục có đủ điều kiện cơ sở vật chất và đội ngũ triển khai sử dụng.

### **8. Xây dựng và nâng cao chất lượng môi trường học, môi trường đọc, môi trường rèn luyện cho học sinh**

Tập trung nguồn lực để cải tạo, chỉnh trang khuôn viên trường học; xây dựng môi trường học đường lành mạnh, thân thiện; xây dựng các mô hình lớp học xanh – sạch – đẹp – an toàn. Nói “Không” với các vấn nạn học đường.

Cải tạo hoặc xây mới thư viện, đầu tư mở rộng không gian đọc sách theo hướng thân thiện với môi trường học, phù hợp với lứa tuổi học sinh của từng cấp học.

Trang bị các tủ sách, đầu sách tại các nhà trường phù hợp với lứa tuổi học sinh; hướng dẫn học sinh các kỹ năng đọc sách; tổ chức các câu lạc bộ về sách, phát động phong trào đọc sách trong thư viện trường học, các hội thi về sách gắn với hoạt động ngoại khóa. Phát động phong trào sưu tầm, quyên góp, lưu giữ, trao đổi, ủng hộ sách.

Xây dựng các khu học tập, rèn luyện và vui chơi cho học sinh để rèn luyện tri thức, đạo đức; các kỹ năng sống, kỹ năng ứng phó linh hoạt với các vấn đề xã hội, kỹ năng cảm thụ; tính nhân văn, hướng thiện... đồng thời nâng cao sức khỏe, rèn luyện thể chất cho học sinh.

Sắp xếp, bố trí lại chương trình, thời khóa biểu hợp lý trong các nhà trường để học sinh có thời gian đọc sách nhằm phát triển văn hóa đọc; tổ chức các hoạt động vui chơi, ngoại khóa bổ ích lành mạnh.

Tăng cường nguồn lực xã hội hóa, kết hợp với nguồn đầu tư từ ngân sách nhà nước để hoàn thiện và nâng cao chất lượng môi trường học, môi trường đọc, môi trường rèn luyện cho học sinh.

### **9. Nhóm giải pháp đột phá**

Hoàn thiện hệ thống trường mầm non, trường phổ thông, xây dựng trường chuyên biệt dành cho trẻ khuyết tật trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc; Tăng cường xã hội hóa giáo dục; Đẩy mạnh chất lượng dạy, học ngoại ngữ và chuyển đổi số trong giáo dục được xác định là 3 giải pháp đột phá của ngành giáo dục Vĩnh Phúc trong giai đoạn 10 năm tới.

### **9.1. Hoàn thiện hệ thống trường mầm non, trường phổ thông, xây dựng trường chuyên biệt dành cho trẻ khuyết tật**

Đánh giá hiện trạng quy hoạch, sắp xếp hệ thống mạng lưới trường lớp, tổng mặt bằng, phương án kiến trúc, khối công trình và thực trạng nhu cầu giáo dục của các nhà trường làm cơ sở đề xuất quy hoạch lại, cải tạo, nâng cấp hoặc xây mới.

Triển khai công tác quy hoạch tổng mặt bằng và phương án kiến trúc, sắp xếp mạng lưới, cơ sở vật chất 100% các trường mầm non, trường phổ thông, trường chuyên biệt đảm bảo kiến trúc cảnh quan môi trường sư phạm, phù hợp với từng cấp học.

Thực hiện cải tạo, nâng cấp hoặc xây mới một số trường học, chỉnh trang khuôn viên các nhà trường đảm bảo đồng bộ, hiện đại, nhất là các trường trọng điểm, trường ngoài công lập và trung tâm giáo dục dành cho trẻ khuyết tật trên địa bàn tỉnh. Đầu tư xây mới thay thế các công trình đã xây dựng trước năm 2000, ưu tiên các trường trung học phổ thông, các trường THCS trọng điểm.

Xây dựng đề án hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật, trẻ tự kỷ trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo cơ hội tiếp cận giáo dục của trẻ khuyết tật theo các dạng và mức độ khác nhau. Quy hoạch hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập đáp ứng nhu cầu can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập tại địa phương. Xây dựng 01 trường chuyên biệt dành cho trẻ khuyết tật tại tỉnh Vĩnh Phúc trực thuộc Sở GD&ĐT và có cơ chế chính sách thu hút các tổ chức, cá nhân (ngoài nhà nước) tham gia vào hoạt động hỗ trợ phát triển giáo dục đặc biệt. Ưu tiên ngân sách nhà nước, huy động các nguồn lực từ cộng đồng, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước đảm bảo các điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị, đồ dùng dạy học, đồ chơi đáp ứng yêu cầu chăm sóc, can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV, NV đáp ứng yêu cầu chất lượng giáo dục hòa nhập trong các cơ sở giáo dục địa phương.

Tăng cường đầu tư, cải tạo hệ thống công năng, các công trình hạ tầng kỹ thuật để đảm bảo an toàn, an ninh, phòng chống cháy nổ; đảm bảo đủ ánh sáng học đường, đủ nước sạch; xây dựng mỹ quan học đường với không gian Xanh-Sạch-Đẹp trong các nhà trường.

Phát triển, đầu tư xây dựng hệ thống thư viện xanh, thư viện mở, thư viện số theo hướng hiện đại có sự kết nối giữa các trường học.

Tăng cường đầu tư nhà rèn luyện thể chất (nhà đa năng) các cấp học với trang thiết bị đồng bộ phù hợp với lứa tuổi, chú trọng thiết bị dụng cụ rèn luyện thể lực cho HS; xây dựng các khu vực thể thao, vui chơi ngoài trời hay phát triển năng khiếu cá nhân về thể thao cho HS.



Ưu tiên đầu tư các hạng mục trực tiếp đến việc điều chỉnh mạng lưới trường học, huy động lồng ghép các chương trình, dự án, đề án, các nguồn vốn: ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn xây dựng nông thôn mới, các nguồn tài trợ, huy động xã hội hóa, mời gọi đầu tư,... để xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị, các điều kiện phục vụ dạy – học đối với các trường học một cách đồng bộ.

## **9.2. Tăng cường xã hội hóa cho giáo dục**

Hoàn thiện các chính sách để phát triển hệ thống trường ngoài công lập; chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng mô hình trường ngoài công lập đạt chuẩn quốc gia, tiếp cận chuẩn quốc tế, đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân; đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, tăng cường công tác huy động các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước cho phát triển giáo dục, đảm bảo công bằng giữa giáo dục công lập và ngoài công lập

Đối với các khu vực trung tâm thành phố, nơi có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển cần tích cực thu hút đầu tư các trường tư thục theo hướng chất lượng cao, đạt tiêu chí trường chuẩn quốc gia; thu hút các nhà đầu tư tiềm năng, các tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp lớn đầu tư xây dựng trường học ở các khu vực trung tâm thành phố theo tiêu chuẩn quốc tế, ứng dụng các phương pháp tiên tiến trên thế giới vào chăm sóc, giáo dục trẻ để thu hút đối tượng trẻ thuộc gia đình có điều kiện kinh tế cao.

Chuyển đổi một số cơ sở giáo dục công lập dôi dư (do sáp nhập, nhu cầu sử dụng không hết) thành các cơ sở giáo dục tư thục cấp THCS và THPT theo hình thức xã hội hóa giáo dục. Kêu gọi các cá nhân/tổ chức đầu tư xây dựng một đến hai cơ sở trải nghiệm cho HS các cấp, một số trường liên cấp chất lượng quốc tế.

Từng bước nghiên cứu triển khai mô hình trường theo hình thức đối tác công - tư, trong đó có mô hình nhà nước đầu tư và cho thuê cơ sở vật chất; Mô hình “*Đầu tư công - Quản trị tư*” nhà nước đầu tư hạ tầng cơ sở vật chất ban đầu, tư nhân tham gia quản trị đảm bảo các tiêu chuẩn đầu ra của sản phẩm giáo dục.

Tỉnh có chính sách hỗ trợ về đất đai và các nguồn lực khác cho việc phát triển các trường ngoài công lập theo tinh thần Nghị định số 69/2008/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ. Có cơ chế hỗ trợ cho HS giỏi, HS có hoàn cảnh khó khăn theo học ở các trường ngoài công lập nhằm tạo cơ hội bình đẳng trong tiếp cận và phát triển của HS; đảm bảo thực hiện công bằng trong giáo dục, công bằng trong việc thụ hưởng phúc lợi giáo dục của học sinh trường ngoài công lập với học sinh trường công lập.

Từng bước thực hiện giao tự chủ từng phần và hướng đến tự chủ toàn phần đối với các trường công lập ở các cấp học; tiếp tục đánh giá và triển khai phương án chuyển đổi mô hình trường mầm non công lập sang tư thục hoặc sang mô hình trường mầm non tự chủ một phần chi phí thường xuyên ở những nơi có điều kiện, khả năng xã hội hóa cao.

Xây dựng tiêu chí đánh giá chất lượng, hiệu quả đầu tư làm cơ sở quản lý các cơ sở giáo dục phổ thông ngoài công lập phù hợp với mục tiêu và nhu cầu xã

hội; Thực hiện cơ chế chính sách bình đẳng giữa cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập: đầu tư phát triển nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, chính sách thu hút người học, học bổng... đánh giá, công nhận. Qua đó góp phần thay đổi nhận thức của xã hội đối với loại hình giáo dục này, đồng thời tạo động lực phát triển, phát huy sự sáng tạo, tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục trước xã hội, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập.

Cho phép tuyển sinh các lớp phổ thông chất lượng cao tại trường THPT Chuyên Vĩnh Phúc theo hình thức xã hội hóa.

Cho phép các trường chủ động phối hợp với các trung tâm ngoại ngữ, tin học, kỹ năng sống, giáo dục STEM để hợp tác đào tạo cho HS các cấp bằng hình thức xã hội hóa.

### **9.3. Đẩy mạnh chất lượng dạy, học ngoại ngữ và chuyển đổi số trong giáo dục**

#### *9.3.1. Đẩy mạnh chất lượng dạy, học ngoại ngữ trong các nhà trường*

Triển khai thực hiện hiệu quả Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống GD&ĐT tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025” ban hành kèm theo Quyết định số 625/QĐ-UBND ngày 12/3/2020. Trong đó tập trung đẩy mạnh nội dung chương trình tiếng Anh tăng cường theo hình thức xã hội hóa. Xây dựng chính sách cho phép các huyện, thành phố thuê giáo viên người nước ngoài bồi dưỡng, giảng dạy ngoại ngữ trong các cơ sở giáo dục.

Triển khai dạy và học ngoại ngữ trong các cơ sở giáo dục theo chuẩn đầu ra của các cấp học; từng bước nâng cao chất lượng theo chuẩn quốc tế.

Phát triển đội ngũ GV ngoại ngữ đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng. Tổ chức điều tra, khảo sát đánh giá năng lực ngoại ngữ, tìm hiểu nhu cầu, nguyện vọng của đội ngũ GV ngoại ngữ để xây dựng kế hoạch, xác định chương trình bồi dưỡng thích hợp cho từng nhóm đối tượng GV, chú trọng đội ngũ GV ngoại ngữ vùng khó khăn. Tổ chức bồi dưỡng nâng cao năng lực ngoại ngữ, năng lực sư phạm cho GV ngoại ngữ, GV các môn học khác và môn chuyên ngành bằng ngoại ngữ. Ban hành các chính sách tạo bước đột phá về đào tạo, ưu tiên tuyển dụng GV tốt nghiệp đại học ngành sư phạm ngoại ngữ và thu hút các GV tình nguyện người nước ngoài có trình độ sư phạm và năng lực ngoại ngữ tốt tham gia giảng dạy tại các cơ sở giáo dục.

Tăng cường sử dụng ngoại ngữ trong và ngoài nhà trường nhằm tạo môi trường để CBQL, GV, HS phát huy hiệu quả năng lực dạy và học ngoại ngữ. Khuyến khích GV, HS tự học, tự nâng cao trình độ và sử dụng ngoại ngữ. Tổ chức các hoạt động trải nghiệm thực hành ngoại ngữ, phát triển hệ thống các sân chơi ngoại ngữ, tổ chức cuộc thi các cấp, khuyến khích HS tham gia các cuộc thi toàn quốc, quốc tế về ngoại ngữ, tổ chức các hoạt động tuyên dương, khen thưởng HS nhằm khích lệ việc học ngoại ngữ.

Phát triển các trung tâm dạy ngoại ngữ tiếng Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc trong các nhà trường nhằm đáp ứng nhu cầu người học.

Tăng cường cơ sở vật chất phục vụ dạy và học ngoại ngữ theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin.

Hợp tác với các đơn vị, các tổ chức quốc tế có uy tín để đào tạo, cấp chứng chỉ ngoại ngữ cho người học.

Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, các cơ sở giáo dục xây dựng kế hoạch hợp tác với các trung tâm ngoại ngữ đủ điều kiện, thu hút GV nước ngoài có trình độ tham gia giảng dạy, đáp ứng nhu cầu giảng dạy và học tập của cơ sở giáo dục, trên cơ sở thỏa thuận tự nguyện của HS và phụ huynh. Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các trung tâm dạy song ngữ đối với một số môn học trong nhà trường.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc triển khai dạy và học ngoại ngữ ở các địa phương, cơ sở giáo dục, nhất là các trung tâm ngoại ngữ trên địa bàn tỉnh, công bố và cập nhật thường xuyên danh sách các trung tâm, cơ sở ngoại ngữ được cấp phép hoạt động hoặc bị xử lý vi phạm. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của người đứng đầu trong việc chỉ đạo và chịu trách nhiệm về kết quả triển khai việc dạy và học ngoại ngữ. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác chỉ đạo, quản lý, hướng dẫn kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện việc dạy và học ngoại ngữ.

### *9.3.2. Thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục*

Tăng cường đầu tư hạ tầng số, trang thiết bị đồng bộ, hiện đại đảm bảo an toàn thông tin để vận hành hệ thống quản lý và tổ chức dạy-học. Xây dựng hệ thống phòng họp trực tuyến kết nối Sở giáo dục với các nhà trường, xây dựng thí điểm một số phòng học hiện đại hướng đến phát triển mô hình trường học thông minh. Đẩy mạnh hợp tác với các tổ chức doanh nghiệp, hiệp hội trong hợp tác nghiên cứu, triển khai ứng dụng và thu hút nguồn vốn đầu tư xây dựng các hệ thống công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giáo dục đào tạo; tạo cơ hội học tập bình đẳng giữa các vùng miền có điều kiện kinh tế xã hội khác nhau, ưu tiên hình thức thuê dịch vụ và huy động nguồn lực xã hội hóa cùng tham gia thực hiện.

Xây dựng và đưa vào sử dụng thống nhất toàn ngành các cơ sở dữ liệu về giáo dục, đồng bộ với các cơ sở dữ liệu của tỉnh Vĩnh Phúc, quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác góp phần hình thành cơ sở dữ liệu mở quốc gia. Tin học hóa hệ thống quản lý giáo dục của tỉnh Vĩnh Phúc, phát triển hệ thống phần mềm quản lý quản lý trường học trực tuyến, kết nối nhà trường với phụ huynh. Tăng cường áp dụng phương thức tuyển sinh đầu cấp học qua mạng, cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Tiếp tục đẩy mạnh triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, hướng đến số hóa các khâu quản lý và dạy học trong toàn ngành giáo dục tỉnh Vĩnh Phúc. Nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin cho đội ngũ CBQL, GV, HS về công nghệ thông tin, kỹ năng số.

Chú trọng chính sách hoàn thiện cơ sở dữ liệu quản lý giáo dục, theo các

quy định về chia sẻ, khai thác dữ liệu; hoàn thiện hành lang pháp lý thúc đẩy phát triển hình thức dạy - học trực tuyến; chính sách quản lý các khóa học trực tuyến nhằm đảm bảo chất lượng thông qua các quy định về điều kiện mở trường mở lớp, thẩm định cấp phép nội dung, kèm theo chế tài phù hợp, tránh tình trạng mất kiểm soát, bảo vệ quyền lợi chính đáng của người học.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, kỹ thuật số trong dạy học và quản lý giáo dục, khuyến khích thí điểm các mô hình giáo dục số phù hợp với thực tế của tỉnh và xu thế quốc tế như mô hình giáo dục điện tử, lớp học, thư viện số.

Thực hiện triệt để các dịch vụ công trực tuyến; sử dụng văn bản điện tử, sổ sách học bạ số điểm điện tử thay thế văn bản, tài liệu giấy; hoạt động chỉ đạo, điều hành, giao dịch, họp, tập huấn được thực hiện chủ yếu trên môi trường mạng.

Phát triển học liệu số (phục vụ dạy-học, kiểm tra, đánh giá, tham khảo, nghiên cứu khoa học) ở tất cả các môn học, cấp học, ngành học, gắn với việc thẩm định nội dung, kết nối, chia sẻ học liệu giữa các địa phương, nhà trường; hình thành kho học liệu số, học liệu mở dùng chung toàn tỉnh, liên kết với các địa phương trong nước, với dữ liệu quốc gia.

Khuyến khích sự tham gia của các tổ chức trong việc xây dựng và khai thác nguồn tài nguyên giáo dục mở, đặc biệt GV khai thác sử dụng có hiệu quả kho bài giảng E-learning, kho học liệu số của ngành phục vụ nhu cầu tự học và đổi mới, sáng tạo trong hoạt động dạy và học, cho phép liên thông với các cơ sở GDTX, các trung tâm học tập cộng đồng nhằm đáp ứng cơ hội học tập suốt đời cho người dân.

Triển khai mạng xã hội giáo dục có sự kiểm soát và định hướng thống nhất, tạo môi trường số kết nối, chia sẻ giữa cơ quan quản lý giáo dục, nhà trường, gia đình, GV và HS; phát triển các khóa học trực tuyến mở; triển khai hệ thống học tập trực tuyến dùng chung toàn ngành giáo dục.

## **Phần thứ tư**

### **TÍNH KHẢ THI VÀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG**

#### **I. TÍNH KHẢ THI**

##### **1. Phù hợp với chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước**

###### **1.1. Đề án được xây dựng trên cơ sở chính trị vững chắc**

Tiếp thu, cụ thể hóa các chủ trương, đường lối nghị quyết, kết luận, chỉ thị của Đảng và Nhà nước liên quan đến phát triển giáo dục, đào tạo: Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của BCH Trung ương về đổi mới căn bản toàn diện GD&ĐT; Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục

thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT.

Thực hiện các nghị quyết, kết luận của Tỉnh ủy Vĩnh Phúc như Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc lần thứ XVII; Kết luận số 02-KL/TU ngày 26/8/2016 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về sự phát triển sự nghiệp GD&ĐT tỉnh Vĩnh Phúc; Thông báo số 448-TB/TU ngày 04/10/2021 của Thường trực Tỉnh ủy về triển khai Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội XVII của Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc về lĩnh vực giáo dục.

## 1.2. Đề án được xây dựng trên cơ sở pháp lí rõ ràng

Tuân thủ Hiến pháp năm 2013; các văn bản quy phạm pháp luật: Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Giáo dục 2019; Luật Cán bộ, công chức năm 2008; Nghị định số 46/2017/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục; Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội khóa XIV về điều chỉnh lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới ..., đảm bảo tính chặt chẽ, phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

## 2. Phù hợp với xu thế chung và quy luật tất yếu của sự phát triển

Đề án đề cập đến các nhiệm vụ và giải pháp về phát triển giáo dục Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 nhằm tạo sự chuyển biến trong toàn ngành giáo dục của tỉnh, đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn. Do vậy, Đề án đã khẳng định sự lựa chọn đúng đắn và phù hợp với xu thế tất yếu chung của cả nước.

## 3. Có quyết tâm chính trị cao của các cấp ủy đảng, chính quyền; phù hợp với nguyện vọng của nhân dân; thực hiện quy trình chặt chẽ

Đề án được xây dựng trên cơ sở đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh và thực hiện đầy đủ các bước theo quy định. Quá trình xây dựng Đề án có sự tham gia tư vấn hỗ trợ của Viện Khoa học giáo dục Việt Nam; ý kiến đóng góp tích cực của các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh. Qua đó thể hiện được sự quan tâm của các cấp ủy đảng, chính quyền và nguyện vọng của nhân dân trong việc phát triển giáo dục Vĩnh Phúc.

## 4. Khả năng thực hiện

Đề án đã tập trung nghiên cứu và đề xuất được các giải pháp đồng bộ về đổi mới công tác quản lí giáo dục, hoàn thiện các cơ chế chính sách phát triển giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, xây dựng đội ngũ CBQL giáo dục, nhà giáo, NV nhà trường đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, nhằm phát triển giáo dục Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

Mục tiêu, các nhiệm vụ, giải pháp được đề xuất trong Đề án là sự cụ thể hóa đường lối của Đảng, chủ trương, chính sách pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực giáo dục và phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh nên có tính khả thi cao.

## 5. Khả năng đáp ứng về ngân sách Nhà nước để thực hiện Đề án

Trong những năm gần đây, Vĩnh Phúc luôn là một trong những tỉnh có tốc

độ tăng trưởng kinh tế cao. Thu ngân sách nhà nước tăng nhanh. Năm 2020, tổng thu ngân sách nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc đạt trên 32.500 tỷ đồng, đạt 97% dự toán. Trong đó, thu nội địa đạt trên 27.800 tỷ đồng, đạt 95% dự toán; thu hải quan đạt trên 4.700 tỷ đồng, tăng 14% so với dự toán. Trong 9 tháng đầu năm 2021, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc (GRDP) ước tính tăng 9,62% so với cùng kỳ năm trước, đứng thứ 3 vùng đồng bằng sông Hồng và thứ 4 cả nước. Dự báo đến năm 2025, kinh tế của tỉnh tiếp tục tăng trưởng ổn định và tỉnh có đủ khả năng cân đối ngân sách để chi cho mục tiêu phát triển giáo dục.

Ngoài ra để phát triển giáo dục Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, nguồn ngân sách đảm bảo không chỉ từ nguồn ngân sách nhà nước mà còn huy động nguồn lực từ các nhà đầu tư và nguồn xã hội hóa giáo dục.

## **II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA ĐỀ ÁN**

### **1. Về chính trị**

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của BCH Trung ương và Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Đề án đề xuất những nhiệm vụ, giải pháp mang tính khả thi nhằm phát triển giáo dục Vĩnh Phúc trong những năm tiếp theo, góp phần tạo sự phát triển cho nền kinh tế - xã hội của tỉnh trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

### **2. Về đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ngành giáo dục**

Trong các nhóm nhiệm vụ, giải pháp của Đề án, công tác phát triển đội ngũ được coi là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt. Theo đó, đội ngũ sẽ được phát triển đồng bộ cả về số lượng và chất lượng. Bên cạnh đó, các giải pháp phát triển chuyên môn và nâng cao đời sống cho đội ngũ sẽ tác động tích cực đến động lực làm việc của cán bộ, GV, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

### **3. Tác động về mặt xã hội**

Giáo dục là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Những giải pháp trong Đề án có tác động sâu sắc và toàn diện đối với sự phát triển xã hội của Tỉnh. Việc phát triển và hoàn thiện mạng lưới các cơ sở giáo dục, trong đó có việc thành lập trường giáo dục trẻ khuyết tật... sẽ mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục của mọi đối tượng, góp phần nâng cao dân trí và đời sống nhân dân, giảm tỉ lệ thất nghiệp và tệ nạn xã hội.

Bên cạnh việc đảm bảo chất lượng giáo dục đại trà, giáo dục mũi nhọn cũng được chú trọng với mục tiêu phát hiện và bồi dưỡng nhân tài, tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, là đột phá cho sự phát triển xã hội của tỉnh trong tương lai.

### **4. Tác động kinh tế**

Đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển. Việc hoàn thiện mạng lưới trường lớp phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của từng địa bàn huyện, thành phố sẽ giảm bớt đầu tư dàn trải gây lãng phí ngân sách nhà nước. Triển

khai trường chất lượng cao tự chủ tài chính và xã hội hóa giáo dục sẽ giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước, từ đó có điều kiện đầu tư, phát triển giáo dục, tạo sự công bằng trong tiếp cận giáo dục có chất lượng cho người dân.

Khi Đề án được triển khai sẽ tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

### **III. DỰ BÁO KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC**

#### **1. Khó khăn, vướng mắc**

- Để thực hiện thành công Đề án, cần có sự đồng thuận, nhất trí cao giữa các ngành, các cơ quan chính trị liên quan. Thiếu sự đồng thuận sẽ là một trở ngại đối với việc thực hiện Đề án.

- Việc triển khai một số nhiệm vụ trong Đề án đòi hỏi Tỉnh cần ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù.

- Dịch bệnh COVID-19 và những biến động ngoài dự kiến có thể ảnh hưởng đến các nguồn lực thực hiện Đề án.

#### **2. Biện pháp khắc phục**

- Chú trọng tuyên truyền tạo sự đồng thuận, thống nhất ý chí và hành động trong hệ thống chính trị từ tỉnh tới cơ sở, mở rộng dân chủ trong thảo luận xây dựng Đề án.

- Rà soát văn bản, ban hành bổ sung một số văn bản cần thiết, đảm bảo đầy đủ tính pháp lý để thực hiện được các nhiệm vụ, giải pháp trong Đề án.

- Xác định lĩnh vực ưu tiên theo thứ tự trong quá trình thực hiện Đề án.

### **Phần thứ năm**

## **LỘ TRÌNH, KINH PHÍ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **I. LỘ TRÌNH VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN**

#### **1. Lộ trình thực hiện**

##### **1.1. Năm 2021**

- Hoàn thành việc xây dựng Đề án trình Tỉnh ủy phê duyệt; ban hành Nghị quyết của tỉnh ủy về phát triển giáo dục Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; xây dựng các kế hoạch cụ thể để thực hiện Đề án.

- Tổ chức quán triệt Đề án trong toàn ngành, thực hiện các nội dung trong lộ trình.

- Thống kê số liệu, đánh giá hiện trạng quy hoạch, sắp xếp hệ thống mạng lưới trường lớp, tổng mặt bằng, phương án kiến trúc, khối công trình và thực trạng nhu cầu giáo dục của các nhà trường làm cơ sở đề xuất quy hoạch lại, cải tạo, nâng cấp hoặc xây mới.

##### **1.2. Từ năm 2022-2025:**

- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo tỉ lệ đạt chuẩn quốc gia theo mục tiêu đề ra:

+ Thực hiện cải tạo, nâng cấp hoặc xây mới một số trường học, chỉnh trang khuôn viên các nhà trường đảm bảo đồng bộ, hiện đại, nhất là các trường trọng điểm, trường ngoài công lập và trung tâm giáo dục dành cho trẻ khuyết tật trên địa bàn tỉnh. Đầu tư xây mới thay thế các công trình đã xây dựng trước năm 2000, ưu tiên các trường trung học phổ thông, các trường THCS trọng điểm, xây mới 01 trường dành cho trẻ khuyết tật.

+ Đầu tư xây dựng không gian đọc sách và học tập rèn luyện cho học sinh các cấp học trên địa bàn tỉnh.

+ Chuyển đổi một số cơ sở giáo dục công lập dôi dư (do sáp nhập, nhu cầu sử dụng không hết) thành các cơ sở giáo dục tư thục cấp THCS và THPT theo hình thức xã hội hóa giáo dục. Kêu gọi các cá nhân/tổ chức đầu tư xây dựng một đến hai cơ sở trải nghiệm cho HS các cấp, một số trường liên cấp chất lượng quốc tế.

- Đầu tư trang thiết bị tối thiểu phục vụ chương trình GDPT 2018 ở cả ba cấp học tiểu học, THCS, THPT.

- Tiến hành tuyển dụng bổ sung đội ngũ GV thiếu ở các cấp học đảm bảo đủ số lượng vào năm 2025.

- Thu hút đầu tư các trường tư thục theo hướng chất lượng, đạt tiêu chí trường chuẩn quốc gia. Khuyến khích các nhà đầu tư mở trường tại các khu đô thị, khu công nghiệp thành lập mới các cơ sở giáo dục nhằm đáp ứng nhu cầu học tập và phát triển kinh tế- xã hội. Triển khai mô hình trường theo hình thức đối tác công-tư, trong đó có mô hình nhà nước đầu tư và cho thuê cơ sở vật chất.

- Các trung tâm ngoại ngữ, tin học, kỹ năng sống, giáo dục STEM hợp tác đào tạo với 100% các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh bằng hình thức xã hội hóa.

- Tổ chức sơ kết 5 năm thực hiện, đánh giá kết quả thực hiện; nhận định tồn tại, khó khăn, vướng mắc và đề xuất phương hướng, nhiệm vụ trong những năm tới.

### **1.3. Từ năm 2026-2030:**

- Hình thành hệ thống trường ngoài công lập chất lượng cao, trường liên cấp quốc tế.

- Đảm bảo 100% trường đạt chuẩn quốc gia; quy hoạch và xây dựng lại hệ thống cơ sở hạ tầng các trường phổ thông đảm bảo đồng bộ; đảm bảo đủ trang thiết bị dạy học hiện đại theo mô hình trường học của các nước tiên tiến trong khu vực và quốc tế.

- Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CBQL, GV, NV đáp ứng điều kiện chuẩn trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019 và cập nhật các kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu vị trí việc làm.

- Đảm bảo phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi, thực hiện giáo dục bắt buộc 9 năm;

- Tổ chức tổng kết 10 năm thực hiện, đánh giá kết quả thực hiện; nhận



định tồn tại, khó khăn, vướng mắc và đề xuất phương hướng, nhiệm vụ trong những năm tới.

## 2. KHAI TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN

### 2.1. Nguồn kinh phí thực hiện

- Nguồn ngân sách nhà nước bố trí cho Giáo dục và Đào tạo (gồm chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên) theo phân cấp hiện hành, kinh phí lồng ghép trong các chương trình, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Nguồn tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, các nguồn vốn xã hội hóa khác.

### 2.2. Tổng kinh phí: **20.789.317** triệu đồng

(Hai mươi nghìn, bảy trăm tám mươi chín tỉ, ba trăm mười bảy triệu đồng).

Trong đó:

Nguồn ngân sách nhà nước: **15.017.751** triệu đồng.

Nguồn xã hội hóa: **5.771.566** triệu đồng.

STT	Nội dung	Thành tiền (Triệu đồng)
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách nhà nước</b>	<b>15.017.751</b>
1	Kinh phí đảm bảo thực hiện cơ sở vật chất	14.081.359
2	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng CBQL, GV	22.300
3	Kinh phí đào tạo GV khuyết tật	7.776
4	Đề án Ngoại ngữ (đã được phê duyệt: Ngân sách là 306,316 triệu đồng)	306.316
5	Xây dựng 3 trường THPT trọng điểm	450.000
6	Xây dựng 01 trường dành cho trẻ Khuyết tật	150.000
<b>II</b>	<b>Nguồn xã hội hóa</b>	<b>5.771.566</b>
1	Cải tạo cơ sở vật chất, xây dựng công trình phụ trợ	953.158
2	Xây dựng 8 trường THPT tư thục	1.200.000
3	Đề án Ngoại ngữ	337.250
4	Chi trả chế độ giáo viên trường tư thục	393.591
5	Chi giáo dục kỹ năng sống; dạy học STEM; tiếng Anh tăng cường	2.887.567
<b>Tổng</b>		<b>20.789.317</b>

## II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

## **1. Thời gian thực hiện**

1.1. Năm 2021: Xây dựng và ban hành Đề án; trình Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ban hành Nghị quyết về phát triển giáo dục Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025, định hướng 2030.

1.2. Năm 2022 - 2025: UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành cơ chế, chính sách về phát triển giáo dục Vĩnh Phúc giai đoạn 2022-2025. Ban hành kế hoạch theo giai đoạn, kế hoạch hằng năm và tổ chức thực hiện các nội dung.

1.3. Năm 2025: Tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện; nhận định tồn tại, khó khăn, vướng mắc và đề xuất phương hướng, nhiệm vụ trong giai đoạn 2025-2030.

## **2. Đề xuất phân công trách nhiệm thực hiện**

### **2.1. Đề nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy**

- Lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy.

- Hàng năm tổ chức sơ kết, đánh giá rút kinh nghiệm; kết thúc giai đoạn, tổ chức tổng kết việc thực hiện Nghị quyết.

### **2.2. Đề nghị Đảng đoàn Hội đồng nhân dân tỉnh**

Chỉ đạo xem xét, ban hành các Nghị quyết về cơ chế, chính sách đặc thù của tỉnh; bố trí nguồn ngân sách của tỉnh theo lộ trình để đảm bảo triển khai Nghị quyết có hiệu quả.

### **2.3. Đề nghị Ban cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh**

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức quán triệt, triển khai Đề án đảm bảo tiến độ, chất lượng, hiệu quả.

- Chỉ đạo UBND tỉnh căn cứ định hướng phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, xây dựng hệ thống chính trị của tỉnh để nghiên cứu, xây dựng các chương trình, kế hoạch hành động; chủ trì tham mưu xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù của tỉnh, báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

### **2.4. Đề nghị Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy**

- Chủ trì xây dựng kế hoạch của Tỉnh ủy nhằm tuyên truyền, phổ biến, quán triệt đến các cấp, các ngành, các cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị về Đề án của Tỉnh ủy nhằm tạo sự đồng thuận cao của các cấp, các ngành, cán bộ, công chức, viên chức và các tầng lớp nhân dân trong quá trình tổ chức thực hiện Đề án.

- Chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, các cơ quan, đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Nghị quyết, định kỳ báo cáo Tỉnh ủy, Ban thường vụ tỉnh ủy sơ kết, tổng kết việc thực hiện Nghị quyết.

### **2.5. Đề nghị các Ban xây dựng Đảng trực thuộc Tỉnh ủy; Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh**

- Tuyên truyền, phổ biến, quán triệt đến cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị và các tầng lớp nhân dân về các nội dung Đề án.

- Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội chỉ đạo hệ thống tổ chức mình chủ động tham gia phản biện và góp ý những nội dung liên quan đến Nghị quyết; giám sát và thông tin kịp thời cho các cấp ủy Đảng, cơ quan, đơn vị các nội dung giám sát và các nội dung góp ý được tiếp nhận, tiếp thu từ các tổ chức và nhân dân liên quan đến nội dung Đề án.

### **2.6. Sở GD&ĐT**

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Đề án.

Hướng dẫn các đơn vị trực thuộc Sở, Phòng GD&ĐT các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án ở quy mô đơn vị, cấp huyện theo phân cấp quản lí.

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cấp kinh phí thực hiện Nghị quyết. Tổ chức kiểm tra, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện ở các đơn vị cơ sở, cũng như trong toàn ngành, định kì hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

### **2.7. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan cân đối, bố trí phân bổ nguồn vốn đầu tư công xây dựng cơ sở vật chất và mua sắm thiết bị giáo dục theo lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới và đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT.

### **2.8. Sở Tài chính**

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí từ nguồn chi thường xuyên đảm bảo thực hiện Đề án có hiệu quả, bố trí kinh phí cho các huyện, thành phố cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục đáp ứng yêu cầu dạy và học.

Phối hợp với ngành giáo dục và UBND các huyện, thành phố hướng dẫn thực hiện công tác xã hội hóa đảm bảo các quy định pháp luật và phù hợp với điều kiện trực tiếp của địa phương.

### **2.9. Sở Nội vụ**

Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc sắp xếp tổ chức bộ máy, tuyển dụng GV cho ngành giáo dục theo quy định của pháp luật. Có giải pháp giải quyết dứt điểm tình trạng thừa, thiếu cục bộ giáo viên ở các cấp học.

### **2.10. Sở Lao động- Thương binh và Xã hội**

Phối hợp với Sở GD&ĐT trong việc phân luồng HS sau trung học cơ sở và trung học phổ thông; tuyên truyền, định hướng thu hút HS vào học giáo dục nghề nghiệp; tổ chức thanh tra, kiểm tra các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng quy định và chất lượng giáo dục, đào tạo.

Phối hợp với Sở GDĐT trong công tác giáo dục trẻ khuyết tật.

### **2.11. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

Phối hợp với ngành giáo dục và các cơ quan liên quan; các huyện, thành phố triển khai các hoạt động giáo dục thể chất trong các đơn vị giáo dục; thực hiện việc sử dụng di sản văn hóa trong dạy học; thực hiện các chương trình giáo dục ngoại khóa, tham quan, học tập cho HS.

Phối hợp với ngành Giáo dục, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo các xã, phường, thị trấn sử dụng có hiệu quả các thiết chế văn hóa, nâng cao chất lượng hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng, xây dựng xã hội học tập.

### **2.12. Sở Khoa học và Công nghệ**

Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố đẩy mạnh nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục để nâng cao chất lượng GD&ĐT.

Thực hiện tốt việc chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng, phục vụ đổi mới GD &ĐT trên địa bàn tỉnh ; hỗ trợ đăng ký và khai thác sáng chế, giải pháp hữu ích và sáng kiến trong các cơ sở giáo dục ; từng bước gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và nghiên cứu , giữa các cơ sở đào tạo với các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

### **2.13. Sở Thông tin và Truyền thông**

Chỉ đạo các cơ quan báo chí, Bản tin, cổng Thông tin điện tử, Đài Truyền thanh cấp huyện, xã, Văn phòng đại diện các cơ quan báo chí trên địa bàn tỉnh tuyên truyền triển khai thực hiện Đề án.

Hỗ trợ ngành giáo dục trong việc sử dụng các giải pháp phục vụ đào tạo và quản lý giáo dục cho các trường học.

Hỗ trợ công tác chuyển đổi số trong giáo dục.

Đảm bảo đủ hạ tầng mạng Internet trên địa bàn toàn tỉnh đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số của ngành giáo dục.

### **2.14. Sở Tài nguyên và Môi trường**

Quy hoạch quỹ đất dành cho giáo dục đảm bảo phát triển mạng lưới các trường mầm non và phổ thông ngoài công lập.

Đảm bảo mặt bằng sạch sẵn sàng bàn giao cho các nhà đầu tư khi tham gia đầu tư xây dựng trường ngoài công lập ở các cấp học theo đề xuất hàng năm của ngành giáo dục.

### **2.15. Sở Xây dựng**

Rà soát thực trạng quy hoạch và kiến trúc các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT và trường chuyên biệt để nghiên cứu đề xuất phương án kiến trúc

khi cải tạo hoặc xây mới các trường theo lộ trình.

### **2.16. Sở Giao thông vận tải**

Đảm bảo an toàn giao thông trên các tuyến đường liền kề khu vực trường học. Phối hợp với ngành giáo dục tăng cường tuyên truyền các biện pháp an toàn giao thông.

### **2.17. Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Vĩnh Phúc**

Bố trí nguồn kinh phí ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội tỉnh để hỗ trợ cho HS có học lực giỏi nhưng khó khăn về kinh tế được vay vốn đi học nước ngoài hoặc tham gia học tập các chương trình tiên tiến; hỗ trợ học sinh đạt trình độ tiếng Anh TOEIC, TOEFL, IELTS, ...

### **2.18. Báo Vĩnh Phúc, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh**

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp uỷ đảng, chính quyền, các đoàn thể nhân dân và người dân về ý nghĩa, mục đích và sự cần thiết phải phát triển giáo dục. Xây dựng chuyên mục, chuyên đề về phát triển giáo dục giai đoạn 2021-2025, định hướng 2030 trên các kênh của đài phát thanh - truyền hình tỉnh/huyện. Biên tập, in ấn, đa dạng hóa nội dung, hình thức thông tin tuyên truyền về sự phát triển giáo dục Vĩnh Phúc phù hợp với từng đối tượng. Tổ chức thu thập, xử lý, chọn lọc và đưa thông tin chính xác, kịp thời, đúng quy định.

### **2.19. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố**

Căn cứ vào Đề án, cụ thể hóa nhiệm vụ, giải pháp xây dựng Đề án triển khai thực hiện phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương. Phối hợp với các cơ quan liên quan cân đối ngân sách, đầu tư các hạng mục công trình phục vụ GD&ĐT hàng năm, tuyển dụng GV đảm bảo thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới.

Quan tâm chỉ đạo nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn. Tăng cường công tác xã hội hóa để huy động tốt nhất mọi nguồn lực hỗ trợ cho giáo dục.

Dành quỹ đất cho giáo dục đảm bảo diện tích tối thiểu theo quy định để xây dựng ở mỗi huyện tối thiểu 3 trường mầm non và 01 trường tiểu học, THCS, THPT ngoài công lập.

## PHỤ LỤC 1

### THỰC TRẠNG GIÁO DỤC VĨNH PHÚC GIAI ĐOẠN 2015-2020

#### I. Trường, lớp, học sinh

##### 1. Tổng số trường, lớp, học sinh qua các năm

TT	Năm học /Cấp học	Trường			Lớp			Học sinh		
		Tổng số	Công lập	Ngoài công lập	Tổng	Công lập	Ngoài công lập	Tổng	Công lập	Ngoài công lập
1	Mầm non (nhà trẻ, mẫu giáo, Mầm non)									
	2015-2016	184	173	11	4,142	2,455	1,687	95,908	76603	19,305
	2016-2017	184	173	11	4,414	2,621	1,793	101,333	76291	25,042
	2017-2018	183	172	11	3958	2787	1171	102893	79680	23213
	2018-2019	180	167	13	3407	2522	885	88,242	72625	15617
	2019-2020	177	164	13	3373	2493	880	89,033	69172	19861
	2020-2021	177	163	14	3300	2471	829	83,833	66964	16869
2	Tiểu học									
	2015-2016	174	174		3,004	3,004		97,084	97,084	
	2016-2017	176	176		3,122	3,122		101,327	101,327	
	2017-2018	176	176		3,239	3,239		106,019	106,019	
	2018-2019	161	161		3,311	3,311		112,805	112,805	
	2019-2020	161	161		3,571	3,571		121,687	121,687	
	2020-2021	145	145		3,682	3,682		125,593	125,593	
3	THCS									
	2015-2016	148	148		1,724	1,724		58,682	58,682	
	2016-2017	148	148		1,785	1,785		62,042	62,042	
	2017-2018	147	147		1,793	1,793		66,266	66,266	
	2018-2019	147	147		1,933	1,933		73,232	73,232	
	2019-2020	147	147		1,938	1,938		74,645	74,645	
	2020-2021	148	148		2,032	2,032		79,033	79,033	

4	THPT									
	2015-2016	39	38	1	809	804	5	27,658	27,502	156
	2016-2017	39	38	1	808	805	3	28,126	27,982	144
	2017-2018	35	34	1	822	819	3	28,441	28,335	106
	2018-2019	32	31	1	769	764	5	29,226	29,083	143
	2019-2020	30	29	1	776	772	4	30,326	30,244	82
	2020-2021	30	29	1	819	813	6	32,220	32,048	182
5	GDTX cấp THPT									
	2015-2016	8	8		265	265		7611	7611	
	2016-2017	8	8		262	262		8086	8086	
	2017-2018	8	8		278	278		8597	8597	
	2018-2019	8	8		270	270		9114	9114	
	2019-2020	8	8		273	273		10185	10185	
	2020-2021	8	8		260	260		9895	9895	
6	Cộng									
	2015-2016	553	541	12	9944	8252	1692	286943	267482	19461
	2016-2017	555	543	12	1,0391	8595	1796	300914	275728	25186
	2017-2018	549	537	12	10090	8916	1174	312216	288897	23319
	2018-2019	528	514	14	9690	8800	890	312619	296859	15760
	2019-2020	523	509	14	9931	9047	884	325876	305933	19943
	2020-2021	508	493	15	10092	9257	835	330574	209854	120720

## 2. Số liệu trẻ khuyết tật học hòa nhập của tỉnh Vĩnh Phúc

Cấp học \ Năm học	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	Tổng
Mầm non	178	189	139	103	101	92	802
Tiểu học	1216	1301	1189	1232	1127	1278	7.343
Trung học cơ sở	462	343	294	396	511	601	2.607
THPT	14	14	36	36	52	66	218
GDTX	4	13	13	19	19	21	89
Tổng số	1874	1860	1671	1786	1810	2058	11059

**II. Tổng số CBQL, GV, NV**

Các chỉ số	Đơn vị tính	Năm học 2015-2016	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
MÀM NON	Người	3650	3656	3713	4070	4091	4859
<b>TIỂU HỌC</b>							
Tổng số CB, GV, NV	Người	5051	5046	5095	5197	5669	5679
Số CBQL/trường	Người	2,53	2,54	2,41	2,40	2,32	2,56
<b>THCS</b>							
Tổng số CB, GV, NV	Người	4669	4552	4356	4239	4240	4215
Số CBQL/trường	Người	2,32	2,27	2,15	2,01	2,03	2,04
<b>THPT</b>							
Tổng số CB, GV, NV		2304	2274	2172	2130	2131	2084
Số CBQL/trường	Người	3,42	3,29	3,44	3,58	3,69	3,36
<b>GDTX</b>							
Tổng số CB, GV, NV	Người	185	180	182	224	200	164

**III. Chất lượng giáo dục (GDPT)****1. Chất lượng thi tuyển sinh các năm qua 2 môn Văn, Toán (Tính trên 100% số HS dự thi)**

TT	Huyện	Điểm TB 2 môn Văn+ Toán				Số trường xếp loại yếu, kém			
		2017	2018	2019	2020	2017	2018	2019	2020
1	Vĩnh Yên	4.96	5.10	5.72	6.89	6	6	3	0
2	Vĩnh Tường	4.94	5.16	5.89	6.78	23	8	1	0
3	Yên Lạc	5.02	5.34	5.75	6.54	11	2	0	0
4	Phúc Yên	4.76	5.03	5.18	6.36	8	8	6	0
5	Sông Lô	5.13	5.25	5.66	6.31	7	5	2	0
6	Lập Thạch	4.76	4.85	5.48	6.25	16	11	3	0
7	Tam Dương	4.53	4.31	5.35	6.17	12	13	5	0
8	Bình Xuyên	4.12	4.49	4.84	5.59	13	11	7	2
9	Tam Đảo	3.40	3.20	4.43	5.57	11	8	8	2
	Cộng toàn tỉnh	4.63	4.75	5.46	6.36	107	72	35	4

**2. Tỷ lệ phổ cập giáo dục các cấp học phổ thông (%)**

TT	Các chỉ số	Năm học 2015-2016	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020
<b>I</b>	<b>TIỂU HỌC</b>					
	Tỷ lệ huyện/thị xã/thành phố đạt chuẩn phổ cập GD tiểu học mức độ I	100	100	100	100	100
	Tỷ lệ huyện/thị xã/thành phố đạt chuẩn phổ cập GD tiểu học mức độ II	22,2	22,2	100	100	100
	Tỷ lệ HS lớp 1 tuyển mới so với dân số	99	99,4	88,61	99,85	99,9



	Tỉ lệ huy động HS đúng độ tuổi	100	100	100	100	100,0
	Tỉ lệ HS học 2 buổi/ ngày	99,7	99,5	98,9	96	96,1
	Tỉ lệ HS được học ngoại ngữ	70,8	74,1	76,2	74,6	71,3
	Tỉ lệ HS lớp 3 và 5 được học tin học	83,4	85,2	82,8	85,1	85,8
	Tỉ lệ trẻ khuyết tật ra lớp	1,17	1,28	1,12	1,06	1,01
<b>II</b>	<b>THCS</b>					
	Tỉ lệ huyện/thị xã/thành phố đạt chuẩn phổ cập GD THCS	100	100	100	100	100
	Tỉ lệ tuyển mới lớp 6 (so với dân số 11 tuổi)	99,2	97,8	98,3	98,7	98,7
	Tỉ lệ số trường học 2 buổi trên ngày	0	0	0	0	0,0
	Tỉ lệ HS được học ngoại ngữ	100	100	100	100	100
	Tỉ lệ HS được học tin học	66,2	66,7	62,3	66,2	69,2
	Tỉ lệ HS được học hướng nghiệp	100	100	100	100	100
	Tỉ lệ huy động HS tốt nghiệp tiểu học học THCS	100	100	100	100	100
<b>III</b>	<b>THPT</b>					
	Tỉ lệ huy động HS tốt nghiệp THCS vào THPT, BT THPT, các trường TCCN và DN	97,1	96,8	98,8	98,9	99,1
	Tỉ lệ HS THPT học trường ngoài công lập	0,56	0,36	0,36	0,49	0,39
	Tỉ lệ HS THPT được học ngoại ngữ, tin học, hướng nghiệp	100	100	100	100	100

### 3. Tỷ lệ phân luồng học sinh sau THCS

Năm học	TS HS lớp 9 của năm học trước	TS HS TN THCS của năm học trước	Vào lớp 10 THPT		Vào lớp 10 BTTHPT + Nghề				TCCN có hệ BTTHPT + Nghề				CD có hệ BTTHPT + Nghề			
					BTTHPT		BTTHPT+ Nghề		BTTHPT		BTTHPT+ Nghề		BTTHPT		BTTHPT+ Nghề	
	SL	SL	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
2015-2016	13470	13486	9942	73,7	3580	26,6	3547	26,3	92	0,68	92	0,68	2223	16,5	2219	16,4
2016-2017	13217	13219	9785	74	3272	24,8	3257	24,6	67	0,51	67	0,68	1893	14,3	1893	14,3
2017-2018	15086	14469	10693	73,9	2825	19,5	2795	19,3					1783	12,3	1783	12,3
2018-2019	15382	14705	10834	73,7	3634	24,7	3620	24,6					2304	15,7	2304	15,7
2019-2020	15223	15045	10647	70,8	3586	23,8	3559	23,7								

### 4. Số lượng học sinh giỏi cấp quốc gia

SL giải HSG Quốc gia	Năm học 2015-2016				Năm học 2016-2017				Năm học 2017-2018				Năm học 2018-2019				Năm học 2019-2020				Năm học 2020-2021			
	Nhất	Nhì	Ba	KK	Nhất	Nhì	Ba	KK	Nhất	Nhì	Ba	KK	Nhất	Nhì	Ba	KK	Nhất	Nhì	Ba	KK	Nhất	Nhì	Ba	KK
HSG văn hóa	2	20	24	15	1	32	20	23	4	32	25	10	2	31	28	18	4	34	25	18	11	27	23	21
HSG KHKT	1	1	4	2	1	0	4	1	0	0	2	1	0	1	2	0	0	1	1	0	0	2	0	0

**PHỤ LỤC 2**

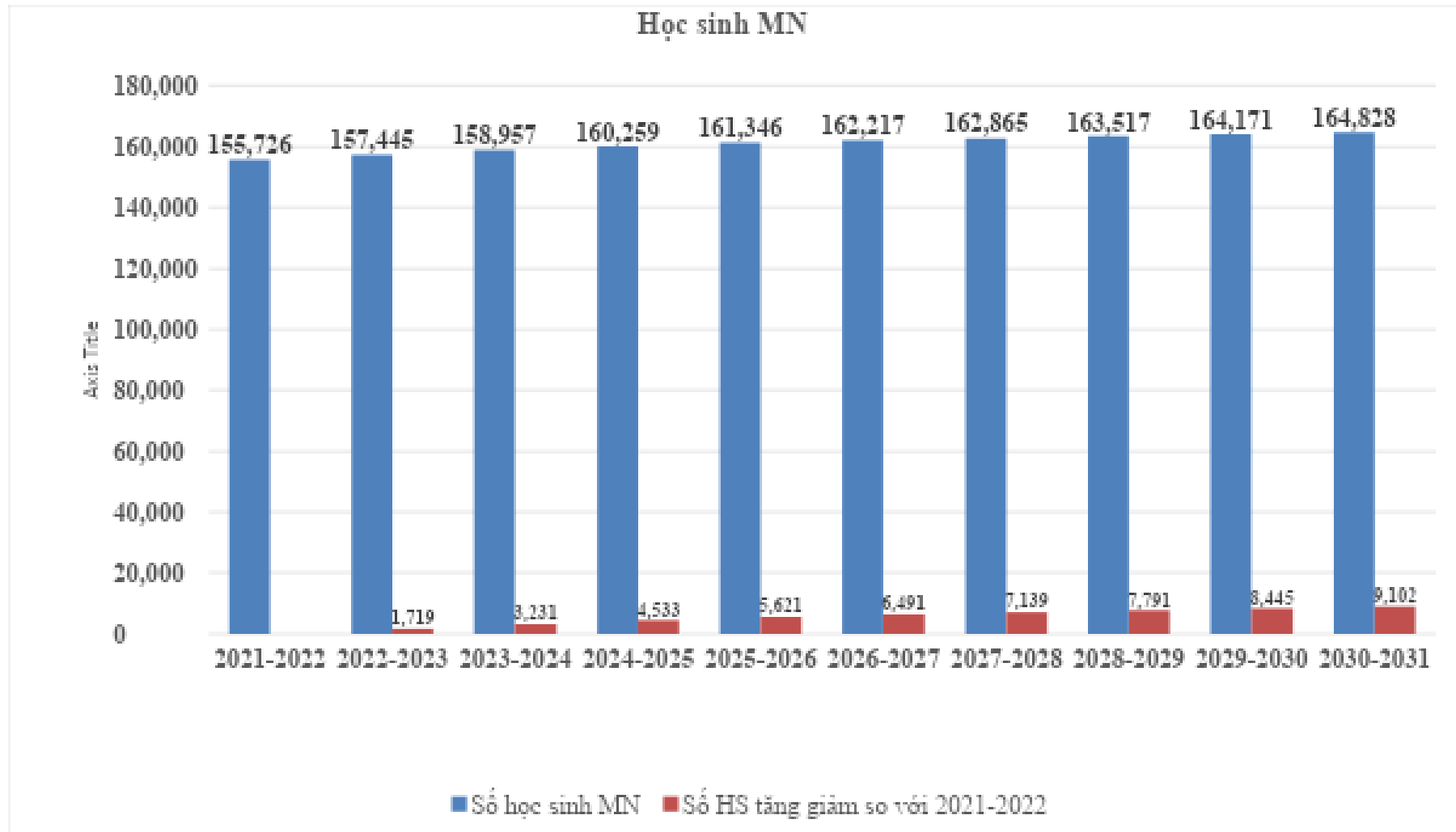
**DỰ BÁO QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH GIAI ĐOẠN 2021-2030**

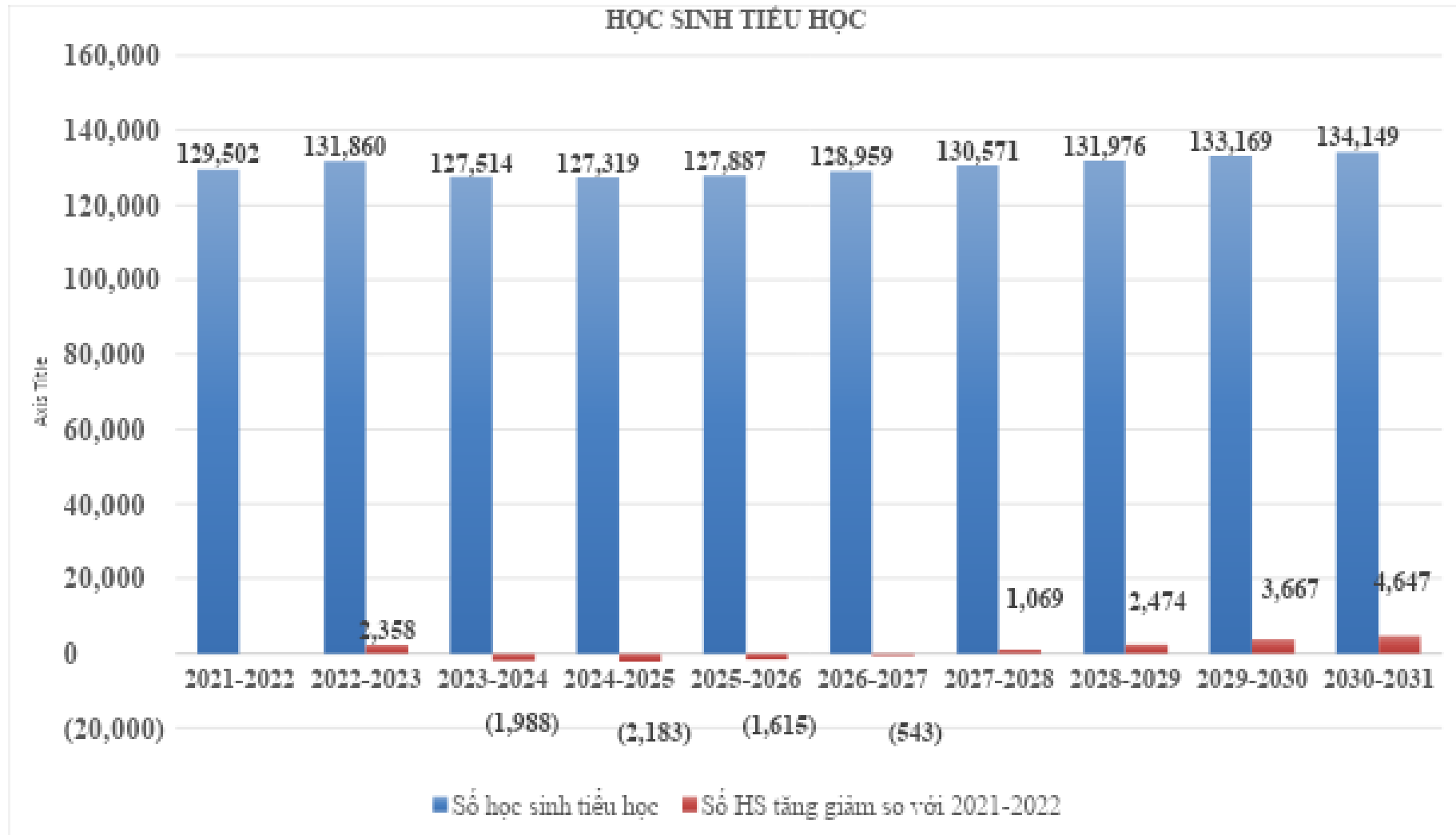
**I. Tỷ lệ tuyển sinh lớp 10 THPT và dự báo số học sinh, lớp công lập qua các năm**

Bậc	Khối	Số lớp, học sinh qua các năm -tăng so với 2021-2022: SL, %									
		2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026	2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030	2030-2031
<b>Tỷ lệ tuyển vào 10</b>		67%	65%	63%	61%	60%	60%	60%	60%	60%	60%
<b>THPT</b>	<b>Sĩ số bình quân</b>	39.6	40.0	40.0	45.0	45.0	45.0	45.0	45.0	45.0	45.0
	<b>∑ HS</b>	<b>33,474</b>	<b>35,456</b>	<b>36,856</b>	<b>38,052</b>	<b>38,524</b>	<b>39,600</b>	<b>44,431</b>	<b>47,156</b>	<b>48,803</b>	<b>46,133</b>
	<b>Tăng</b>		1,982	3,382	4,578	5,050	6,126	10,957	13,682	15,329	12,659
	<b>%Tăng</b>		5.90	10.10	13.70	15.10	18.30	32.70	40.90	45.80	37.80
	<b>∑ lớp</b>	<b>837</b>	<b>887</b>	<b>922</b>	<b>845</b>	<b>856</b>	<b>880</b>	<b>988</b>	<b>1,048</b>	<b>1,085</b>	<b>1,025</b>
	<b>Tăng</b>		50	85	8	19	43	151	211	248	188
	<b>%Tăng</b>		6.0	10.2	1.0	2.3	5.1	18.0	25.2	29.6	22.5
<b>THCS</b>	<b>Sĩ số bình quân</b>	39.2	40.0	45.0	45.0	45.0	45.0	45.0	45.0	45.0	45.0
	<b>∑ HS</b>	<b>81,918</b>	<b>85,650</b>	<b>95,461</b>	<b>100,036</b>	<b>104,137</b>	<b>106,705</b>	<b>102,045</b>	<b>101,531</b>	<b>101,777</b>	<b>102,522</b>
	<b>Tăng</b>		3,732	13,543	18,118	22,219	24,787	20,127	19,613	19,859	20,604
	<b>%Tăng</b>		4.6	16.5	22.1	27.1	30.3	24.6	23.9	24.2	25.2
	<b>∑ lớp</b>	<b>2,091</b>	<b>2,141</b>	<b>2,122</b>	<b>2,223</b>	<b>2,315</b>	<b>2,372</b>	<b>2,268</b>	<b>2,257</b>	<b>2,262</b>	<b>2,278</b>
	<b>Tăng</b>		50	31	132	224	281	177	166	171	187
	<b>%Tăng</b>		2.4	1.5	6.3	10.7	13.4	8.5	7.9	8.2	8.9
<b>TH</b>	<b>Sĩ số bình quân</b>	34.4	35.0	35.0	35.0	35.0	35.0	35.0	35.0	35.0	35.0
	<b>∑ HS</b>	<b>129,502</b>	<b>131,860</b>	<b>127,514</b>	<b>127,319</b>	<b>127,887</b>	<b>128,959</b>	<b>130,571</b>	<b>131,976</b>	<b>133,169</b>	<b>134,149</b>
	<b>Tăng</b>		2,358	-1,988	-2,183	-1,615	-543	1,069	2,474	3,667	4,647

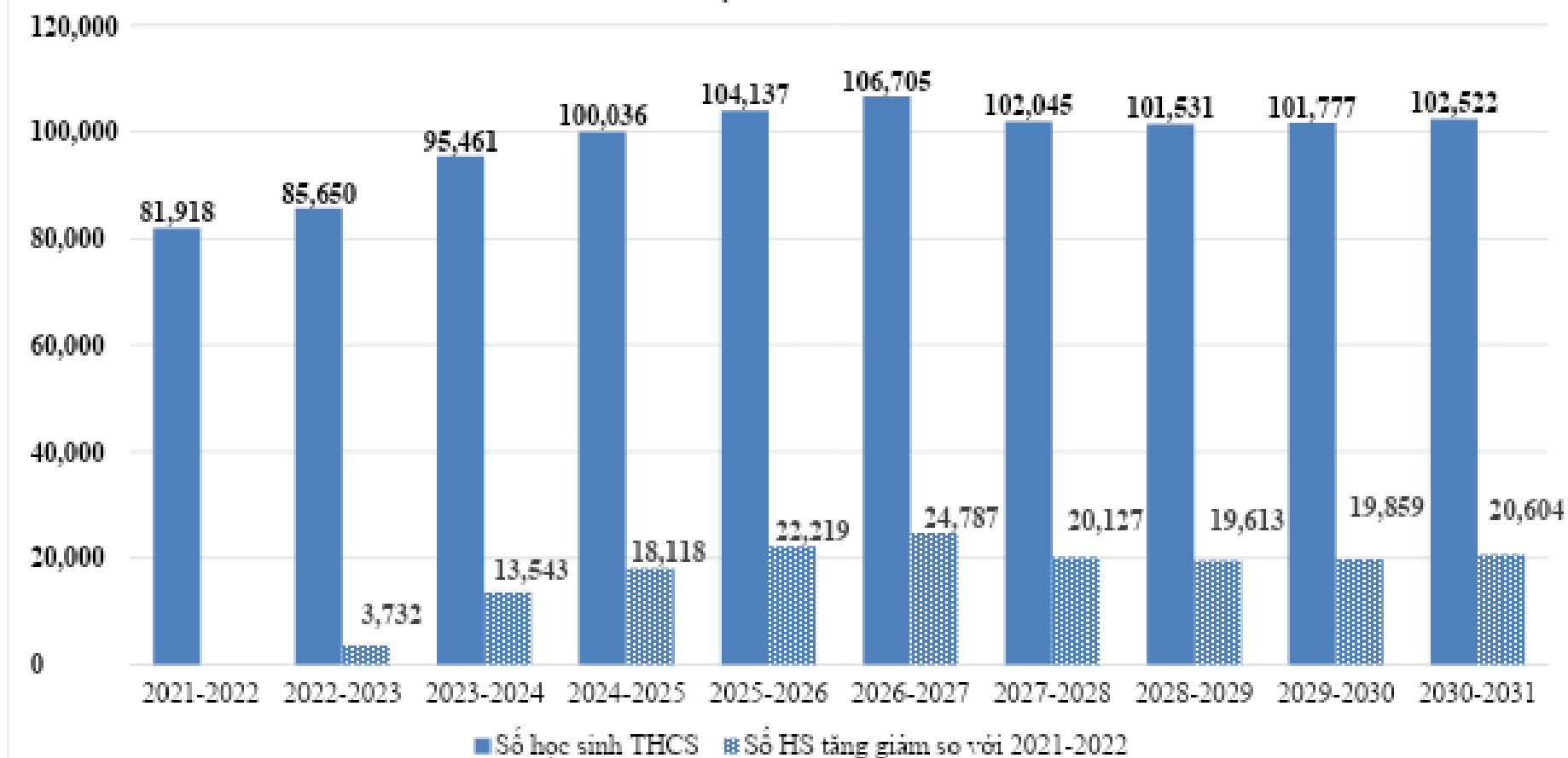
Bậc	Khối	Số lớp, học sinh qua các năm -tăng so với 2021-2022: SL, %									
		2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026	2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030	2030-2031
	%Tăng		1.8	-1.5	-1.7	-1.2	-0.4	0.8	1.9	2.8	3.6
	$\Sigma$ lớp	3,769	3,768	3,644	3,639	3,655	3,685	3,731	3,771	3,805	3,833
	Tăng		-1	-125	-130	-114	-84	-38	2	36	64
	%Tăng		-	- 3.3	- 3.4	-3.0	- 2.2	- 1.0	0.1	1.0	1.7
MN (Số trẻ trong độ tuổi điều tra)	Sĩ số bình quân	25.3	27.0	27.0	27.0	27.0	27.0	27.0	27.0	27.0	27.0
	$\Sigma$ HS	155,726	157,445	158,957	160,259	161,346	162,217	162,865	163,517	164,171	164,828
	Tăng		1,719	3,231	4,533	5,621	6,491	7,139	7,791	8,445	9,102
	%Tăng		1.1	2.1	2.9	3.6	4.2	4.6	5.0	5.4	5.8
	$\Sigma$ lớp	2,474	2,343	2,342	2,366	2,390	2,414	2,439	2,464	2,488	2,514
	Tăng		-131	-132	-108	-84	-60	-35	-10	14	40
	%Tăng		- 5.3	- 5.3	- 4.4	- 3.4	- 2.4	- 1.4	-0.4	0.6	1.6
GDTX	Sĩ số bình quân	38.3	41.0	41.0	41.0	41.0	41.0	41.0	41.0	41.0	41.0
	$\Sigma$ HS	4,216	5,207	5,412	5,822	6,314	6,756	7,229	7,735	8,276	8,856
	Tăng		991	1,196	1,606	2,098	2,540	3,013	3,519	4,060	4,640
	% Tăng		23.50	28.40	38.10	49.80	60.20	71.50	83.50	96.30	110.10
	$\Sigma$ lớp	110	127	132	142	154	165	176	189	202	216
	Tăng		17	22	32	44	55	66	79	92	106
	%Tăng		15.5	20.0	29.1	40.0	49.8	60.3	71.5	83.5	96.4

## II. Tỷ lệ tuyển sinh lớp 10 THPT và dự báo số học sinh, lớp ngoài công lập qua các năm

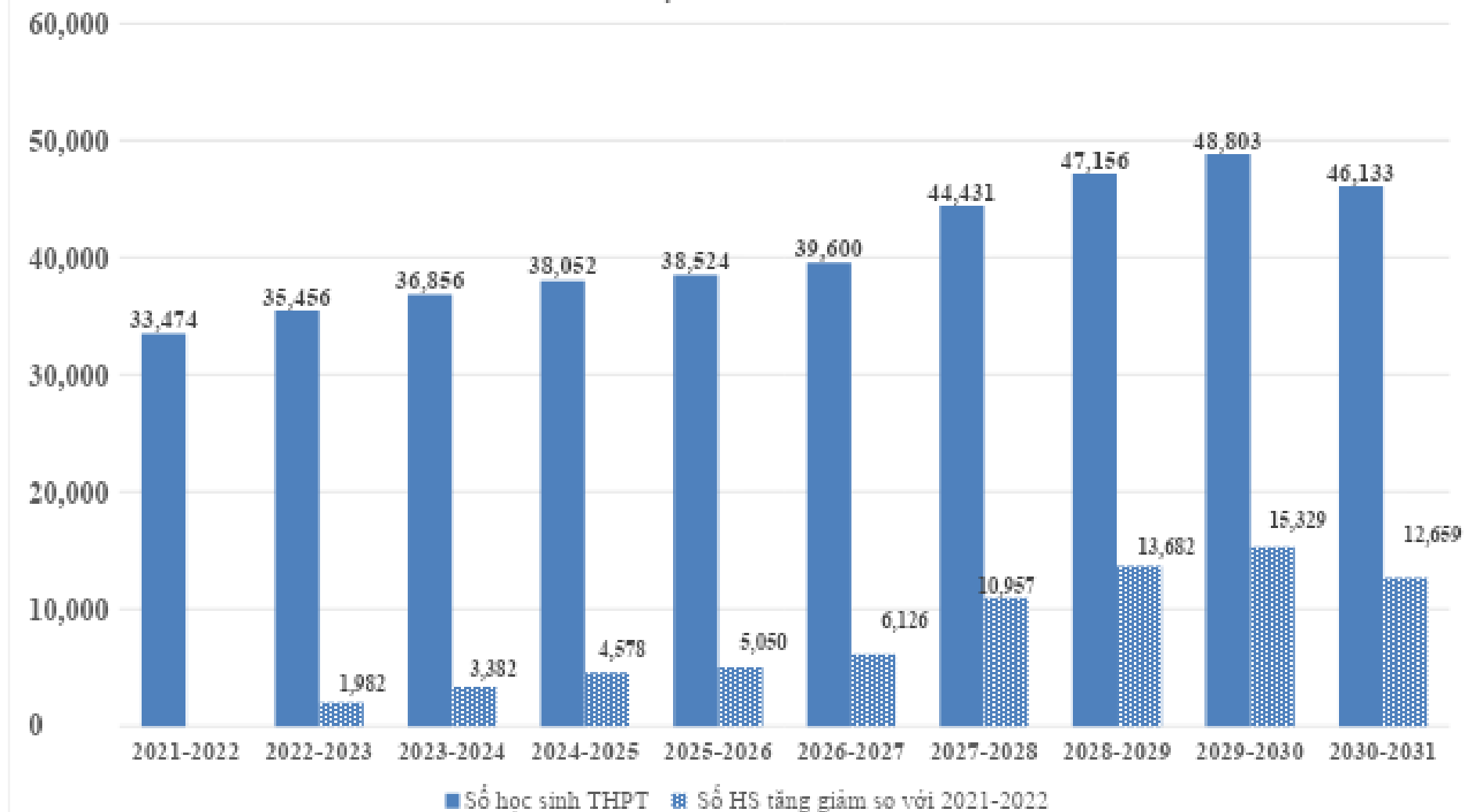




## SỐ HỌC SINH THCS



### Học sinh THPT







Trường công lập đạt chuẩn quốc gia theo chuẩn mới	Trường	115	117	126	132	147	148	104	148
<b>TRƯỜNG THPT</b>									
Tổng số trường:	Trường	39	39	35	32	30	30	41	46
Trường công lập	Trường	38	38	34	31	29	29	38	38
Trường tư thục	Trường	1	1	1	1	1	1	3	8
Trường công lập đạt chuẩn quốc gia theo chuẩn mới	Trường							28	34
<b>HỆ THỐNG GDTX</b>									
Tổng số trung tâm	Trung tâm								
Tổng số trung tâm GDNN-GDTX	Trung tâm	8	8	8	8	8	8	8	8
Tổng số trung tâm học tập cộng đồng	Trung tâm	136	137	137	137	137	136	136	136

**PHỤ LỤC 3**  
**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG GIÁO VIÊN THEO ĐỊNH MỨC, HIỆN CÓ VÀ THỪA, THIẾU THEO TỪNG CẤP HỌC**  
**TỪ NĂM HỌC 2021-2022 ĐẾN NĂM HỌC 2031-2032**  
**(Giả định số GV hiện có hàng năm giảm 1% so với năm trước)**

**A. Theo từng môn học**

**1. Mầm non**

Năm Môn	2021-2022			2022-2023			2023-2024			2024-2025			2025-2026			2026-2027			2027-2028			2028-2029			2029-2030			2030-2031		
	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS
GV	5.562	4.059	-1503	5.241	4.018	-1222	5.241	3.978	-1263	5.294	3.938	-1356	5.348	3.899	-1449	5.402	3.860	-1542	5.457	3.821	-1636	5.513	3.783	-1729	5.568	3.745	-1823	5.624	3.708	-1917

**2. Tiểu học**

Năm	2021-2022			2022-2023			2023-2024			2024-2025			2025-2026			2026-2027			2027-2028			2028-2029			2029-2030			2030-2031		
	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS
GVTH	3.951	3.449	-502	3.932	3.415	-518	3.815	3.380	-435	3.815	3.347	-468	3.833	3.313	-520	3.867	3.280	-587	3.918	3.247	-671	3.961	3.215	-746	3.996	3.183	-814	4.027	3.151	-877
Trẻng Anh	517	425	-92	529	421	-108	501	417	-85	496	412	-83	495	408	-87	498	404	-93	503	400	-103	510	396	-114	517	392	-125	523	388	-134
GDTC	463	217	-246	461	215	-247	447	213	-235	447	211	-237	449	208	-241	453	206	-247	459	204	-255	464	202	-262	469	200	-268	472	198	-274
Âm nhạc	232	211	-21	231	209	-22	224	207	-17	224	205	-19	225	203	-22	227	201	-26	230	199	-31	232	197	-36	234	195	-40	236	193	-43
Mỹ thuật	232	229	-3	231	227	-4	224	224	1	224	222	-1	225	220	-5	227	218	-9	230	216	-14	232	213	-19	234	211	-23	236	209	-27
Tin học	259	215	-44	265	213	-52	251	211	-40	248	209	-39	247	207	-41	249	204	-44	252	202	-49	255	200	-55	259	198	-60	261	196	-65
<b>Tổng</b>	<b>5.654</b>	<b>4.746</b>	<b>-908</b>	<b>5.649</b>	<b>4.699</b>	<b>-950</b>	<b>5.462</b>	<b>4.652</b>	<b>-810</b>	<b>5.453</b>	<b>4.605</b>	<b>-847</b>	<b>5.474</b>	<b>4.559</b>	<b>-915</b>	<b>5.520</b>	<b>4.513</b>	<b>-1007</b>	<b>5.592</b>	<b>4.468</b>	<b>-1124</b>	<b>5.655</b>	<b>4.424</b>	<b>-1231</b>	<b>5.709</b>	<b>4.379</b>	<b>-1330</b>	<b>5.756</b>	<b>4.336</b>	<b>-1420</b>

## 3. THCS

Năm Môn	2021-2022			2022-2023			2023-2024			2024-2025			2025-2026			2026-2027			2027-2028			2028-2029			2029-2030			2030-2031		
	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS
Ngữ văn	630	644	14	645	638	-8	639	631	-8	669	625	-45	696	619	-77	713	612	-101	682	606	-76	679	600	-79	681	594	-87	686	588	-98
Toán	630	611	-19	645	605	-41	639	599	-40	669	593	-77	696	587	-109	713	581	-132	682	575	-107	679	569	-109	681	564	-117	686	558	-128
Tiếng Anh	472	427	-45	484	423	-61	479	419	-61	502	414	-88	522	410	-112	535	406	-129	512	402	-110	509	398	-111	511	394	-117	514	390	-124
GDCD	157	76	-81	161	75	-86	160	74	-85	167	74	-94	174	73	-101	178	72	-106	171	72	-99	170	71	-99	170	70	-100	171	69	-102
Lịch sử và Địa lí	472	309	-163	484	306	-178	479	303	-176	502	300	-202	522	297	-225	535	294	-241	512	291	-221	509	288	-221	511	285	-226	514	282	-232
KHTN	630	599	-31	645	593	-52	639	587	-52	669	581	-88	696	575	-121	713	570	-143	682	564	-118	679	558	-121	681	553	-128	686	547	-139
Công nghệ	194	168	-26	199	166	-33	194	165	-30	203	163	-40	216	161	-55	223	160	-63	212	158	-54	211	157	-54	211	155	-56	212	153	-59
Tin học	157	137	-20	161	136	-26	160	134	-25	167	133	-34	174	132	-42	178	130	-48	171	129	-42	170	128	-42	170	126	-44	171	125	-46
GDTC	315	205	-110	323	203	-120	319	201	-119	335	199	-136	348	197	-151	357	195	-162	341	193	-148	339	191	-148	340	189	-151	343	187	-156
Nghệ thuật (Âm nhạc, Mỹ thuật)	315	263	-52	323	260	-62	319	258	-62	335	255	-80	348	253	-95	357	250	-106	341	248	-94	339	245	-94	340	243	-98	343	240	-103
Trải nghiệm	-	-	0	-	-	0	-	-	0	-	-	0	-	-	0	-	-	0	-	-	0	-	-	0	-	-	0	-	-	0
GD địa phương	-	-	0	-	-	0	-	-	0	-	-	0	-	-	0	-	-	0	-	-	0	-	-	0	-	-	0	-	-	0
<b>Tổng</b>	<b>3,973</b>	<b>3,439</b>	<b>-534</b>	<b>4,072</b>	<b>3,405</b>	<b>-667</b>	<b>4,028</b>	<b>3,371</b>	<b>-657</b>	<b>4,220</b>	<b>3,337</b>	<b>-883</b>	<b>4,393</b>	<b>3,303</b>	<b>-1089</b>	<b>4,501</b>	<b>3,270</b>	<b>-1231</b>	<b>4,305</b>	<b>3,238</b>	<b>-1068</b>	<b>4,285</b>	<b>3,205</b>	<b>-1079</b>	<b>4,296</b>	<b>3,173</b>	<b>-1123</b>	<b>4,328</b>	<b>3,142</b>	<b>-1187</b>

## 4. THPT

Năm Môn	2021-2022			2022-2023			2023-2024			2024-2025			2025-2026			2026-2027			2027-2028			2028-2029			2029-2030			2030-2031		
	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS
Toán	268.7	304.0	35.3	272.1	301.0	28.8	282.9	298.0	15.1	259.3	295.0	35.7	262.6	292.0	29.4	270.0	289.1	19.1	303.1	286.2	-16.9	321.5	283.3	-38.2	332.9	280.5	-52.4	314.5	277.7	-36.8
Ngữ văn	229.4	283.0	53.6	272.1	280.2	8.0	282.9	277.4	-5.5	259.3	274.6	15.3	262.6	271.8	9.2	270.0	269.1	-0.9	303.1	266.4	-36.7	321.5	263.8	-57.8	332.9	261.1	-71.8	314.5	258.5	-56.0
Tiếng Anh	229.4	198.0	-31.4	272.1	196.0	-76.1	282.9	194.1	-88.8	259.3	192.1	-67.1	262.6	190.2	-72.4	270.0	188.3	-81.7	303.1	186.4	-116.7	321.5	184.5	-137.0	332.9	182.7	-150.2	314.5	180.9	-133.6
GDCD	161.7	125.0	-36.7	181.4	123.8	-57.7	188.6	122.5	-66.1	172.8	121.3	-51.6	175.1	120.1	-55.0	180.0	118.9	-61.1	202.1	117.7	-84.4	214.4	116.5	-97.9	221.9	115.3	-106.6	209.7	114.2	-95.5
GDQP-AN	76.5	0.0	-76.5	90.7	0.0	-90.7	94.3	0.0	-94.3	86.4	0.0	-86.4	87.5	0.0	-87.5	90.0	0.0	-90.0	101.0	0.0	-101.0	107.2	0.0	-107.2	111.0	0.0	-111.0	104.8	0.0	-104.8
Lịch sử	113.6	123.0	9.4	90.7	121.8	31.1	94.3	120.6	26.3	86.4	119.3	32.9	87.5	118.2	30.6	90.0	117.0	27.0	101.0	115.8	14.8	107.2	114.6	7.5	111.0	113.5	2.5	104.8	112.4	7.5
Địa lí	113.6	111.0	-2.6	90.7	109.9	19.2	94.3	108.8	14.5	86.4	107.7	21.3	87.5	106.6	19.1	90.0	105.6	15.6	101.0	104.5	3.5	107.2	103.5	-3.7	111.0	102.4	-8.5	104.8	101.4	-3.4
GDCD	76.5	77.0	0.5	90.7	76.2	-14.5	94.3	75.5	-18.8	86.4	74.7	-11.7	87.5	74.0	-13.6	90.0	73.2	-16.8	101.0	72.5	-28.6	107.2	71.8	-35.4	111.0	71.1	-39.9	104.8	70.3	-34.5
Vật lí	152.9	188.0	35.1	90.7	186.1	95.4	94.3	184.3	90.0	86.4	182.4	96.0	87.5	180.6	93.0	90.0	178.8	88.8	101.0	177.0	76.0	107.2	175.2	68.0	111.0	173.5	62.5	104.8	171.7	66.9
Hóa học	152.9	146.0	-6.9	90.7	144.5	53.8	94.3	143.1	48.8	86.4	141.7	55.2	87.5	140.2	52.7	90.0	138.8	48.8	101.0	137.5	36.4	107.2	136.1	28.9	111.0	134.7	23.8	104.8	133.4	28.5
Sinh học	115.8	131.0	15.2	90.7	129.7	39.0	94.3	128.4	34.1	86.4	127.1	40.7	87.5	125.8	38.3	90.0	124.6	34.6	101.0	123.3	22.3	107.2	122.1	14.9	111.0	120.9	9.9	104.8	119.7	14.8
Công nghệ	76.5	97.0	20.5	90.7	96.0	5.3	94.3	95.1	0.8	86.4	94.1	7.7	87.5	93.2	5.6	90.0	92.2	2.2	101.0	91.3	-9.7	107.2	90.4	-16.8	111.0	89.5	-21.5	104.8	88.6	-16.2
Tin học	115.8	58.0	-57.8	90.7	57.4	-33.3	94.3	56.8	-37.4	86.4	56.3	-30.1	87.5	55.7	-31.8	90.0	55.2	-34.8	101.0	54.6	-46.4	107.2	54.1	-53.1	111.0	53.5	-57.4	104.8	53.0	-51.8
Nghệ thuật (Âm nhạc, Mỹ thuật)	0.0	0.0	0.0	90.7	0.0	-90.7	94.3	0.0	-94.3	86.4	0.0	-86.4	87.5	0.0	-87.5	90.0	0.0	-90.0	101.0	0.0	-101.0	107.2	0.0	-107.2	111.0	0.0	-111.0	104.8	0.0	-104.8
Trải nghiệm	0.0	0.0	0.0	90.7	0.0	-90.7	94.3	0.0	-94.3	86.4	0.0	-86.4	87.5	0.0	-87.5	90.0	0.0	-90.0	101.0	0.0	-101.0	107.2	0.0	-107.2	111.0	0.0	-111.0	104.8	0.0	-104.8
GD địa phương	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
<b>Tổng</b>	<b>1,883</b>	<b>1,841</b>	<b>-42</b>	<b>1,996</b>	<b>1,823</b>	<b>-173</b>	<b>2,075</b>	<b>1,804</b>	<b>-270</b>	<b>1,901</b>	<b>1,786</b>	<b>-115</b>	<b>1,926</b>	<b>1,768</b>	<b>-158</b>	<b>1,980</b>	<b>1,751</b>	<b>-229</b>	<b>2,223</b>	<b>1,733</b>	<b>-490</b>	<b>2,358</b>	<b>1,716</b>	<b>-642</b>	<b>2,441</b>	<b>1,699</b>	<b>-742</b>	<b>2,306</b>	<b>1,682</b>	<b>-624</b>

## 5. GDTX

Năm Môn	2021-2022			2022-2023			2023-2024			2024-2025			2025-2026			2026-2027			2027-2028			2028-2029			2029-2030			2030-2031		
	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS	Định mức	Hiện có	Cần BS
Toàn	34,8	11,0	-23,8	36,2	10,9	-25,3	43,6	10,8	-32,8	47,3	10,7	-36,6	50,6	10,6	-40,0	54,1	10,5	-44	57,9	10,4	-48	61,9	10,3	-52	66,3	10,2	-56	70,9	10,0	-61
Ngữ văn	34,8	27,0	-7,8	36,2	26,7	-9,4	43,6	26,5	-17,1	47,3	26,2	-21,1	50,6	25,9	-24,6	54,1	25,7	-28	57,9	25,4	-32	61,9	25,2	-37	66,3	24,9	-41	70,9	24,7	-46
Tiếng Anh	0,0	5,0	5,0	0,0	5,0	5,0	0,0	4,9	4,9	0,0	4,9	4,9	0,0	4,8	4,8	54,1	4,8	-49	57,9	4,7	-53	61,9	4,7	-57	66,3	4,6	-62	70,9	4,6	-66
GDTC	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0	0,0	0	0,0	0,0	0	0,0	0,0	0	0,0	0,0	0
GDOP-AN	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0	0,0	0	0,0	0,0	0	0,0	0,0	0	0,0	0,0	0
Lịch sử	17,2	9,0	-8,2	17,9	8,9	-9,0	14,5	8,8	-5,7	15,8	8,7	-7,0	16,9	8,6	-8,2	18,0	8,6	-9	19,3	8,5	-11	20,6	8,4	-12	22,1	8,3	-14	23,6	8,2	-15
Địa lí	17,2	9,0	-8,2	17,9	8,9	-9,0	14,5	8,8	-5,7	15,8	8,7	-7,0	16,9	8,6	-8,2	18,0	8,6	-9	19,3	8,5	-11	20,6	8,4	-12	22,1	8,3	-14	23,6	8,2	-15
GDGD	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0	0,0	0	0,0	0,0	0	0,0	0,0	0	0,0	0,0	0
Vật lí	23,2	11,0	-12,2	24,1	10,9	-13,2	14,5	10,8	-3,7	15,8	10,7	-5,1	16,9	10,6	-6,3	18,0	10,5	-8	19,3	10,4	-9	20,6	10,3	-10	22,1	10,2	-12	23,6	10,0	-14
Hóa học	23,2	12,0	-11,2	24,1	11,9	-12,2	14,5	11,8	-2,8	15,8	11,6	-4,1	16,9	11,5	-5,3	18,0	11,4	-7	19,3	11,3	-8	20,6	11,2	-9	22,1	11,1	-11	23,6	11,0	-13
Sinh học	12,7	15,0	2,3	13,2	14,9	1,7	14,5	14,7	0,2	15,8	14,6	-1,2	16,9	14,4	-2,4	18,0	14,3	-4	19,3	14,1	-5	20,6	14,0	-7	22,1	13,8	-8	23,6	13,7	-10
Công nghệ	0,0	2,0	2,0	0,0	2,0	2,0	0,0	2,0	2,0	0,0	1,9	1,9	0,0	1,9	1,9	0,0	1,9	2	0,0	1,9	2	0,0	1,9	2	0,0	1,8	2	0,0	1,8	2
Tin học	0,0	7,0	7,0	0,0	6,9	6,9	0,0	6,9	6,9	0,0	6,8	6,8	0,0	6,7	6,7	0,0	6,7	7	0,0	6,6	7	0,0	6,5	7	0,0	6,5	6	0,0	6,4	6
Môn khác	0,0	2,0	2,0	0,0	2,0	2,0	0,0	2,0	2,0	0,0	1,9	1,9	0,0	1,9	1,9	0,0	1,9	2	0,0	1,9	2	0,0	1,9	2	0,0	1,8	2	0,0	1,8	2
Trải nghiệm	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0	0,0	0	0,0	0,0	0	0,0	0,0	0	0,0	0,0	0
GD địa phương	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0	0,0	0	0,0	0,0	0	0,0	0,0	0	0,0	0,0	0
<b>Tổng</b>	<b>163,2</b>	<b>110,0</b>	<b>-53,2</b>	<b>170</b>	<b>109</b>	<b>-61</b>	<b>160</b>	<b>108</b>	<b>-52</b>	<b>173,3</b>	<b>106,7</b>	<b>-66,5</b>	<b>185,4</b>	<b>105,7</b>	<b>-79,7</b>	<b>252,5</b>	<b>104,6</b>	<b>-148</b>	<b>270,1</b>	<b>103,6</b>	<b>-167</b>	<b>289,0</b>	<b>102,5</b>	<b>-187</b>	<b>309,3</b>	<b>101,5</b>	<b>-208</b>	<b>330,9</b>	<b>100,5</b>	<b>-230</b>

**B. Theo huyện/TP****1. Mầm non**

Huyện Năm		Vĩnh Yên	Phúc Yên	Bình Xuyên	Lập Thạch	Sông Lô	Tam Dương	Tam Đảo	Vĩnh Trường	Yên Lạc	Tổng
2021-2022	Định mức	482	397	749	680	570	479	491	1006	710	<b>5561.6</b>
	Hiện có	352	294	397	443	310	328	276	618	431	<b>3449.0</b>
	Cần BS	-133	-64	-279	-129	-162	-75	-151	-311	-201	<b>-1502.6</b>
2022-2023	Định mức	437	302	708	734	577	451	428	943	660	<b>5240.6</b>
	Hiện có	346	330	465	545	404	400	337	688	504	<b>4018.4</b>
	Cần BS	-92	28	-243	-188	-173	-51	-92	-255	-156	<b>-1222.2</b>
2023-2024	Định mức	438	292	714	743	591	443	426	940	655	<b>5240.8</b>
	Hiện có	342	326	461	540	400	396	333	681	499	<b>3978.2</b>
	Cần BS	-96	35	-253	-203	-191	-47	-93	-258	-156	<b>-1262.6</b>
2024-2025	Định mức	442	295	721	751	597	447	431	949	662	<b>5294.2</b>
	Hiện có	339	323	456	535	396	392	330	674	494	<b>3938.4</b>
	Cần BS	-104	28	-265	-216	-201	-55	-101	-274	-168	<b>-1355.8</b>
2025-2026	Định mức	447	299	728	758	603	452	435	958	668	<b>5348.1</b>
	Hiện có	335	320	451	529	392	388	327	668	489	<b>3899.1</b>
	Cần BS	-112	21	-276	-229	-211	-64	-109	-290	-179	<b>-1449.1</b>
2026-2027	Định mức	452	302	735	766	609	457	440	967	675	<b>5402.5</b>
	Hiện có	332	317	447	524	388	384	323	661	484	<b>3860.1</b>
	Cần BS	-120	15	-288	-242	-221	-73	-117	-306	-191	<b>-1542.4</b>
2027-2028	Định mức	457	305	742	774	615	462	445	977	682	<b>5457.3</b>
	Hiện có	329	314	442	519	384	380	320	654	479	<b>3821.5</b>
	Cần BS	-128	8	-299	-255	-231	-81	-125	-322	-203	<b>-1635.8</b>
2028-2029	Định mức	461	309	749	781	621	467	449	986	689	<b>5512.5</b>
	Hiện có	325	310	438	514	380	377	317	648	474	<b>3783.3</b>
	Cần BS	-136	1	-311	-268	-241	-90	-132	-338	-214	<b>-1729.3</b>
2029-2030	Định mức	466	313	756	789	628	472	454	996	696	<b>5568.3</b>
	Hiện có	322	307	434	508	376	373	314	641	470	<b>3745.4</b>
	Cần BS	-144	-5	-322	-281	-251	-99	-140	-354	-226	<b>-1822.9</b>
2030-2031	Định mức	471	316	763	797	634	477	459	1005	702	<b>5624.5</b>
	Hiện có	319	304	429	503	373	369	311	635	465	<b>3708.0</b>
	Cần BS	-152	-12	-334	-294	-261	-108	-148	-370	-237	<b>-1916.5</b>

## 2. Tiểu học

Huyện Năm		Vĩnh Yên	Phúc Yên	Bình Xuyên	Lập Thạch	Sông Lô	Tam Dương	Tam Đảo	Vĩnh Tường	Yên Lạc	Tổng
2021-2022	Định mức	618	459	674	681	512	585	443	989	695	<b>5653.5</b>
	Hiện có	465	416	530	607	444	452	380	866	586	<b>4746.0</b>
	Cần BS	-153	-43	-144	-74	-68	-133	-63	-123	-109	<b>-907.5</b>
2022-2023	Định mức	674	518	653	654	468	602	419	954	710	<b>5649.0</b>
	Hiện có	460	412	525	601	440	447	376	857	580	<b>4698.5</b>
	Cần BS	-213	-106	-128	-53	-28	-154	-42	-97	-129	<b>-950.5</b>
2023-2024	Định mức	660	489	626	635	456	573	407	936	681	<b>5461.5</b>
	Hiện có	456	408	519	595	435	443	372	849	574	<b>4651.6</b>
	Cần BS	-204	-81	-106	-40	-21	-130	-34	-87	-107	<b>-809.9</b>
2024-2025	Định mức	666	485	621	635	452	563	407	944	683	<b>5452.5</b>
	Hiện có	451	404	514	589	431	439	369	840	569	<b>4605.0</b>
	Cần BS	-215	-81	-107	-46	-21	-124	-38	-103	-114	<b>-847.5</b>
2025-2026	Định mức	680	485	615	642	453	557	414	950	680	<b>5473.5</b>
	Hiện có	447	400	509	583	427	434	365	832	563	<b>4559.0</b>
	Cần BS	-233	-85	-106	-59	-26	-122	-49	-118	-117	<b>-914.5</b>
2026-2027	Định mức	695	483	617	653	455	555	422	959	684	<b>5520.0</b>
	Hiện có	442	396	504	577	422	430	361	824	557	<b>4513.4</b>
	Cần BS	-252	-87	-112	-75	-32	-125	-60	-135	-127	<b>-1006.6</b>
2027-2028	Định mức	704	489	626	662	461	563	426	971	693	<b>5592.0</b>
	Hiện có	438	392	499	571	418	426	358	815	552	<b>4468.3</b>
	Cần BS	-266	-97	-127	-90	-42	-137	-68	-155	-141	<b>-1123.7</b>
2028-2029	Định mức	713	494	633	669	465	569	432	981	701	<b>5655.0</b>
	Hiện có	433	388	494	566	414	421	354	807	546	<b>4423.6</b>
	Cần BS	-279	-106	-139	-103	-51	-147	-78	-174	-154	<b>-1231.4</b>
2029-2030	Định mức	719	498	639	675	470	575	437	990	708	<b>5709.0</b>
	Hiện có	429	384	489	560	410	417	351	799	541	<b>4379.3</b>
	Cần BS	-289	-114	-150	-115	-60	-157	-86	-191	-167	<b>-1329.7</b>
2030-2031	Định mức	723	503	645	681	474	579	440	998	714	<b>5755.5</b>
	Hiện có	425	380	484	555	406	413	347	791	535	<b>4335.6</b>
	Cần BS	-298	-122	-161	-126	-68	-166	-92	-206	-179	<b>-1419.9</b>

## 3. THCS

Huyện Năm		Vĩnh Yên	Phúc Yên	Bình Xuyên	Lập Thạch	Sông Lô	Tam Dương	Tam Đảo	Vĩnh Tường	Yên Lạc	Tổng
<b>2021-2022</b>	Định mức	410	391	441	445	352	403	281	730	521	<b>3972.9</b>
	Hiện có	308	307	411	434	313	343	245	629	449	<b>3439.0</b>
	Cần BS	-102	-84	-30	-11	-39	-60	-36	-101	-72	<b>-533.9</b>
<b>2022-2023</b>	Định mức	473	409	471	435	325	426	306	690	538	<b>4071.7</b>
	Hiện có	305	304	407	430	310	340	243	623	445	<b>3404.6</b>
	Cần BS	-168	-105	-64	-5	-15	-86	-63	-67	-93	<b>-667.1</b>
<b>2023-2024</b>	Định mức	464	397	471	447	321	428	306	667	528	<b>4028.0</b>
	Hiện có	302	301	403	425	307	336	240	616	440	<b>3370.6</b>
	Cần BS	-162	-96	-68	-21	-14	-91	-66	-50	-88	<b>-657.4</b>
<b>2024-2025</b>	Định mức	494	405	492	481	344	452	321	694	538	<b>4219.9</b>
	Hiện có	299	298	399	421	304	333	238	610	436	<b>3336.9</b>
	Cần BS	-195	-107	-93	-60	-40	-119	-83	-83	-102	<b>-883.0</b>
<b>2025-2026</b>	<b>Định mức</b>	<b>521</b>	<b>412</b>	<b>513</b>	<b>502</b>	<b>359</b>	<b>479</b>	<b>327</b>	<b>724</b>	<b>557</b>	<b>4392.8</b>
	Hiện có	296	295	395	417	301	329	235	604	431	<b>3303.5</b>
	Cần BS	-225	-117	-118	-85	-58	-149	-91	-120	-125	<b>-1089.3</b>
<b>2026-2027</b>	Định mức	530	414	524	519	372	488	333	752	568	<b>4501.1</b>
	Hiện có	293	292	391	413	298	326	233	598	427	<b>3270.5</b>
	Cần BS	-237	-122	-134	-106	-75	-162	-100	-154	-141	<b>-1230.6</b>
<b>2027-2028</b>	Định mức	515	386	498	498	359	458	321	733	538	<b>4305.4</b>
	Hiện có	290	289	387	409	295	323	231	592	423	<b>3237.8</b>
	Cần BS	-225	-97	-111	-89	-64	-135	-90	-141	-115	<b>-1067.6</b>
<b>2028-2029</b>	Định mức	519	380	492	498	353	447	319	739	538	<b>4284.5</b>
	Hiện có	287	286	383	405	292	320	228	586	418	<b>3205.4</b>
	Cần BS	-232	-94	-109	-93	-62	-127	-91	-153	-119	<b>-1079.1</b>
<b>2029-2030</b>	Định mức	530	380	486	504	355	439	325	743	534	<b>4295.9</b>
	Hiện có	284	283	379	400	289	317	226	580	414	<b>3173.3</b>
	Cần BS	-246	-97	-107	-103	-66	-122	-99	-162	-120	<b>-1122.6</b>
<b>2030-2031</b>	Định mức	543	378	485	513	357	435	331	751	536	<b>4328.2</b>
	Hiện có	281	280	375	396	286	313	224	575	410	<b>3141.6</b>
	Cần BS	-262	-98	-109	-117	-71	-122	-107	-176	-126	<b>-1186.6</b>